ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 48/2012/QĐ-UBND	*Bình Định, ngày 20 tháng 12 năm 2012*

QUYẾT ĐỊNH
V/v ban hành Bảng giá các loại đất năm 2013 trên địa bàn tỉnh Bình Định

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản Quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 03/12/2004;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08/01/2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính về hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 25/2012/NQ-HĐND ngày 07/12/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XI, kỳ họp thứ 5 về ban hành Bảng giá các loại đất năm 2013 trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá các loại đất năm 2013 trên địa bàn tỉnh Bình Định.

Điều 2. Phạm vi áp dụng giá đất theo quy định tại Điều 1

1. Giá đất quy định tại Điều 1 được áp dụng cho các trường hợp:

a) Tính các khoản thuế, phí, lệ phí của Nhà nước liên quan đến đất đai; tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất khi Nhà nước giao đất, cho thuê đất đối với các trường hợp không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất và xác định giá trị quyền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất mà giá đất quy định tại Điều 1 chưa sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường thì Sở Tài chính có trách nhiệm xem xét, báo cáo UBND tỉnh quyết định cụ thể cho phù hợp.

b) Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường, hỗ trợ về đất đai khi Nhà nước thu hồi đất hoặc thu tiền bồi thường về đất đai đối với người có hành vi vi phạm pháp luật gây thiệt hại đất đai của Nhà nước theo quy định của pháp luật.

c) Tính giá trị quyền sử dụng đất đối với các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Giá đất quy định tại Điều 1 không áp dụng trong các trường hợp sau:

a) Xác định giá trị doanh nghiệp bằng quyền sử dụng đất để cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước.

Trường hợp được UBND tỉnh cho phép đưa giá trị quyền sử dụng đất vào giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước, thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định sát với giá chuyển nhượng trên thị trường đất đai tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp do UBND tỉnh quyết định cụ thể từng trường hợp.

b) Tính giá trị quyền sử dụng đất để giao đất, cho thuê đất thực hiện dự án có sử dụng đất theo quy định phải thông qua đấu giá quyền sử dụng đất *(giá trị quyền sử dụng đất để giao đất, cho thuê đất thực hiện dự án có sử dụng đất phải thông qua đấu giá quyền sử dụng đất là giá trúng đấu giá theo quy định của pháp luật).*

Điều 3. Đối với giá đất tại Khu kinh tế Nhơn Hội; giá đất ở phục vụ bồi thường, hỗ trợ để giải phóng mặt bằng của một số dự án và giá đất ở tại các Khu tái định cư trên địa bàn tỉnh được thực hiện theo giá đất hiện hành đã được UBND tỉnh ban hành tại các Quyết định cụ thể.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2013 và thay thế Quyết định số 41/2011/QĐ-UBND ngày 15/12/2011 của UBND tỉnh.

Điều 5. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Tư pháp; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các sở, ban ngành thuộc tỉnh và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 5;
- Các Bộ TN&MT, TC;
- Cục KT VB- Bộ TP;
- TT Tỉnh uỷ;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCTUBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP, CV;
- TT Công báo;
- Phòng KSTTHC;
- Lưu: VT + K7(A.70b).

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH

Lê Hữu Lộc

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

MỤC LỤC

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2013 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Quyết định số 41 /2012/QĐ-UBND ngày 20/12/2012 của UBND tỉnh Bình Định)

BẢNG GIÁ SỐ 1
GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÚA NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số 48/2012/QĐ-UBND ngày 20/12/2012 của UBND tỉnh Bình Định)

a- Giá đất:

(Đơn vị: đồng/m²)

Hạng đất	Xã đồng bằng		Xã miền núi, vùng cao		
	Các huyện, thị xã, TP Quy Nhơn	Huyện Tây Sơn, Hoài Ân	Các huyện, thị xã, TP Quy Nhơn		Các huyện miền núi
			Không thuộc xã 135	Thuộc xã 135	
	Giá đất năm 2013	Giá đất năm 2013	Giá đất năm 2013	Giá đất năm 2013	Giá đất năm 2013
Hạng 1	53.000	53.000	37.000	35.000	
Hạng 2	43.000	43.000	30.000	28.000	26.000
Hạng 3	37.000	37.000	27.000	25.000	21.000
Hạng 4	32.000	32.000	22.000	21.000	18.000
Hạng 5	27.000	23.000	19.000	18.000	15.000
Hạng 6	22.000	19.000	15.000	14.000	10.000

b- Quy định:

- Vị trí 1: Được xác định là phần diện tích của các thửa đất trồng cây lúa nước có hạng đất tính thuế sử dụng đất nông nghiệp từ hạng 1 đến hạng 6 nằm trong phạm vi từ tim đường giao thông đường bộ (bao gồm: Quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện, liên xã, đường liên thôn, đường bê tông nội bộ thôn, làng có lộ giới từ 2m trở lên); giao thông đường thủy (bao gồm sông, ngòi, kênh) sử dụng tàu thuyền đậu bốc hàng đến vị trí đất cách tim đường giao thông 300m, thì giá đất từng hạng đất tại bảng giá đất trên được cộng thêm 5.000đ/m². Trường hợp thửa đất mặt tiền tiếp giáp đường giao thông (đường bộ hoặc đường thủy) có một phần diện tích còn lại (nhỏ hơn 1/3 diện tích thửa đất) nằm ngoài phạm vi 300m thì cả thửa đất đó được xác định theo vị trí 1.
- Vị trí 2: Được xác định là phần diện tích của các thửa đất trồng cây lúa nước có hạng đất tính thuế sử dụng đất nông nghiệp từ hạng 1 đến hạng 6 nằm ngoài phạm vi vị trí 1, thì giá đất từng hạng đất theo quy định tại bảng giá đất trên.

BẢNG GIÁ SỐ 2

GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM CÒN LẠI

(Kèm theo Quyết định số 48/2012/QĐ-UBND ngày 20/12/2012 của UBND tỉnh Bình Định)

a- **Giá đất:**

(Đơn vị: đồng/m^2)

Hạng đất	Xã đồng bằng		Xã miền núi, vùng cao		
	Các huyện, thị xã, TP Quy Nhơn	Huyện Tây Sơn, Hoài Ân	Các huyện, thị xã, TP Quy Nhơn		Các huyện miền núi
			Không thuộc xã 135	Thuộc xã 135	
	Giá đất năm 2013	Giá đất năm 2013	Giá đất năm 2013	Giá đất năm 2013	Giá đất năm 2013
Hạng 1	53.000	53.000	37.000	35.000	
Hạng 2	43.000	43.000	30.000	28.000	26.000
Hạng 3	37.000	37.000	27.000	25.000	21.000
Hạng 4	32.000	32.000	22.000	21.000	18.000
Hạng 5	27:000	23.000	19.000	18.000	15.000
Hạng 6	22.000	19.000	15.000	14.000	10.000

b- **Quy định:**

- Vị trí 1: Được xác định là phần diện tích của các thửa đất trồng cây hàng năm còn lại có hạng đất tính thuế sử dụng đất nông nghiệp từ hạng 1 đến hạng 6 nằm trong phạm vi từ tim đường giao thông đường bộ (bao gồm: Quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện, liên xã, đường liên thôn, đường bê tông nội bộ thôn, làng có lộ giới từ 2m trở lên); giao thông đường thủy (bao gồm sông, ngòi, kênh) sử dụng tàu thuyền đậu bốc hàng đến vị trí đất cách tim đường giao thông 300m, thì giá đất từng hạng đất tại bảng giá đất trên được cộng thêm 5.000đ/m^2. Trường hợp thửa đất mặt tiền tiếp giáp đường giao thông (đường bộ hoặc đường thủy) có một phần diện tích còn lại (nhỏ hơn 1/3 diện tích thửa đất) nằm ngoài phạm vi 300m thì cả thửa đất đó được xác định theo vị trí 1.
- Vị trí 2: Được xác định là phần diện tích của các thửa đất trồng cây hàng năm còn lại có hạng đất tính thuế sử dụng đất nông nghiệp từ hạng 1 đến hạng 6 nằm ngoài phạm vi vị trí 1, thì giá đất từng hạng đất theo quy định tại bảng giá đất trên.

BẢNG GIÁ SỐ 3
GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM
(Kèm theo Quyết định số 48/2012/QĐ-UBND ngày 20/12/2012 của UBND tỉnh Bình Định)

a- **Giá đất:**

(Đơn vị: đồng/m^2)

Hạng đất	Xã đồng bằng		Xã miền núi, vùng cao		
	Các huyện, thị xã, TP Quy Nhơn	Huyện Tây Sơn, Hoài Ân	Các huyện, thị xã, TP Quy Nhơn		Các huyện miền núi
			Không thuộc xã 135	Thuộc xã 135	
	Giá đất năm 2013	Giá đất năm 2013	Giá đất năm 2013	Giá đất năm 2013	Giá đất năm 2013
Hạng 1	29.000	29.000	21.000	19.000	16.000
Hạng 2	24.000	24.000	16.000	15.000	13.000
Hạng 3	21.000	21.000	14.000	13.000	10.000
Hạng 4	16.000	15.000	12.000	11.000	8.000
Hạng 5	11.000	9.000	8.000	7.000	5.000

b- **Quy định:**

- Vị trí 1: Được xác định là phần diện tích của các thửa đất trồng cây lâu năm có hạng đất tính thuế sử dụng đất nông nghiệp từ hạng 1 đến hạng 5 nằm trong phạm vi từ tim đường giao thông đường bộ (bao gồm: Quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện, liên xã, đường liên thôn, đường bê tông nội bộ thôn, làng có lộ giới từ 2m trở lên); giao thông đường thủy (bao gồm sông, ngòi, kênh) sử dụng tàu thuyền đậu bốc hàng đến vị trí đất cách tim đường giao thông 300m, thì giá đất từng hạng đất tại bảng giá đất trên được cộng thêm 5.000đ/m^2. Trường hợp thửa đất mặt tiền tiếp giáp đường giao thông (đường bộ hoặc đường thủy) có một phần diện tích còn lại (nhỏ hơn 1/3 diện tích thửa đất) nằm ngoài phạm vi 300m thì cả thửa đất đó được xác định theo vị trí 1.
- Vị trí 2: Được xác định là phần diện tích của các thửa đất trồng cây lâu năm có hạng đất tính thuế sử dụng đất nông nghiệp từ hạng 1 đến hạng 5 nằm ngoài phạm vi vị trí 1, thì giá đất từng hạng đất theo quy định tại bảng giá đất trên.

BẢNG GIÁ SỐ 4

GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ, ĐẤT RỪNG ĐẶC DỤNG

(Kèm theo Quyết định số 48/2012/QĐ-UBND ngày 20/12/2012 của UBND tỉnh Bình Định)

I. Giá đất:

1. Giá đất rừng sản xuất:

(Đơn vị: đồng/m^2)

Nhóm đất	Xã đồng bằng		Xã miền núi, vùng cao	
	Các huyện, thị xã, TP Quy Nhơn	Huyện Tây Sơn và Hoài Ân	Không thuộc xã 135	Thuộc xã 135
	Giá đất năm 2013	Giá đất năm 2013	Giá đất năm 2013	Giá đất năm 2013
Nhóm 1	5.400	5.400	3.200	3.000
Nhóm 2	4.300	4.300	2.200	2.000
Nhóm 3	3.700	3.700	1.600	1.500
Nhóm 4	3.000	2.800	1.200	1.100

*** Quy định chung:**

a- Vị trí đất rừng sản xuất ở ven trục đường giao thông Quốc lộ, tỉnh lộ có phần diện tích đất rừng nằm trong phạm vi tính từ tim đường giao thông đến vị trí đất cách tim đường thông 200m, thì giá đất từng nhóm đất rừng nêu trên được nhân thêm hệ số 1,2.

b- Vị trí đất rừng sản xuất ở ven trục đường giao thông xã, liên xã, liên thôn có phần diện tích đất rừng nằm trong phạm vi từ tim đường giao thông đến vị trí đất cách tim đường thông 200m, thì giá đất từng nhóm đất rừng nêu trên được nhân thêm hệ số 1,1.

c- Vị trí đất rừng sản xuất ở các vị trí, khu vực còn lại trên địa bàn tỉnh (có phần diện tích đất rừng nằm ngoài phạm vi 200m), thì giá đất từng nhóm đất rừng được áp dụng bảng giá nêu trên (tính hệ số 1).

2. Giá đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng:

- Giá đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng trên địa bàn tỉnh được tính bằng 70% giá đất rừng sản xuất theo nhóm đất và vị trí đã quy định tại "điểm 1".

3. Giá đất rừng phục vụ các dự án kinh doanh dịch vụ, du lịch sinh thái trên địa bàn tỉnh:

Áp dụng mức giá đất rừng sản xuất theo nhóm đất tương ứng và được nhân thêm hệ số nhưng không phân biệt vị trí; cụ thể:

+ Tại Phường Ghềnh Ráng, Quang Trung và Nhơn Phú thuộc thành phố Quy Nhơn nhân hệ số 3.

+ Tại các khu vực còn lại thuộc thành phố Quy Nhơn nhân hệ số 2.

+ Tại địa bàn các huyện trong tỉnh được nhân hệ số 1,5.

II. Phân nhóm đất rừng:

Nhóm đất	Loại đất chủ yếu	Vùng phân bổ
Nhóm đất 1 (Đất đỏ)	- Đất có thành phần cơ giới nặng, đất rừng còn tốt, tầng đất mặt sâu > 40cm, xốp ẩm, tỷ lệ đá lẫn ít < 10%.	Tập trung ở An Lão, Vĩnh Thạnh và có ít diện tích đất ở Hoài Nhơn, Hoài Ân.
Nhóm đất 2 (Đất phù sa)	- Đất thịt nhẹ và thịt pha cát, đất có độ phì khá, ẩm xốp, độ sâu tầng đất từ 30cm đến 40cm, tỷ lệ đá lẫn từ 10% đến 20%.	Vùng dốc tụ, thung lũng, ven sông, suối các huyện trong tỉnh.
Nhóm đất 3 (Đất Xám)	- Đất thịt nhẹ và trung bình, độ phì trung bình, tỷ lệ đá lẫn từ 20% đến 35%, trong đó đá lộ đầu khoảng 20%. - Đất đá ong hóa nhẹ, chặt, đất mát. Tỷ lệ đá lẫn từ 30% đến 35%, đá lộ đầu lớn hơn 30%. - Đất sét pha cát, hơi chặt, mát	Phân bổ hầu hết các huyện trong tỉnh.
Nhóm đất 4 (Đất tầng mỏng, đất cát)	- Đất tầng mỏng: có thành phần cơ giới thịt nhẹ và trung bình, khô, bị rửa trôi xói mòn mạnh, tỷ lệ đá lộ đầu từ 30% đến 50%	Phân bổ ở vùng địa hình bị chia cắt, dốc nhiều.
	- Đất cát nghèo dinh dưỡng, độ phì thấp, dễ rửa trôi, thoát nước tốt.	Phân bổ hầu hết các vùng ven biển.

BẢNG GIÁ SỐ 5
GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN
(Kèm theo Quyết định số 48/2012/QĐ-UBND ngày 20/12/2012 của UBND tỉnh Bình Định)

a- **Giá đất:**

(Đơn vị: đồng/m²)

Hạng đất	Xã đồng bằng		Xã miền núi, vùng cao		
	Các huyện, thị xã, TP Quy Nhơn	Huyện Tây Sơn, Hoài Ân	Các huyện, thị xã, TP Quy Nhơn		Các huyện miền núi
			Không thuộc xã 135	Thuộc xã 135	
	Giá đất năm 2013	Giá đất năm 2013	Giá đất năm 2013	Giá đất năm 2013	Giá đất năm 2013
Hạng 1	53.000	53.000	37.000	35.000	
Hạng 2	43.000	43.000	30.000	28.000	26.000
Hạng 3	37.000	37.000	27.000	25.000	18.000
Hạng 4	32.000	32.000	22.000	21.000	15.000
Hạng 5	27.000	27.000	19.000	18.000	13.000
Hạng 6	22.000	22.000	15.000	14.000	10.000

b- **Quy định:**

- Vị trí 1: Được xác định là phần diện tích của các thửa đất nuôi trồng thủy sản có hạng đất tính thuế sử dụng đất nông nghiệp từ hạng 1 đến hạng 6 nằm trong phạm vi từ tim đường giao thông đường bộ (bao gồm: Quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện, liên xã, đường liên thôn, đường bê tông nội bộ thôn, làng có lộ giới từ 2m trở lên); giao thông đường thủy (bao gồm sông, ngòi, kênh) sử dụng tàu thuyền đậu bốc hàng đến vị trí đất cách tim đường giao thông 300m, thì giá đất từng hạng đất tại bảng giá đất trên được cộng thêm 5.000đ/m². Trường hợp thửa đất mặt tiền tiếp giáp đường giao thông (đường bộ hoặc đường thủy) có một phần diện tích còn lại (nhỏ hơn 1/3 diện tích thửa đất) nằm ngoài phạm vi 300m thì cả thửa đất đó được xác định theo vị trí 1.
- Vị trí 2: Được xác định là phần diện tích của các thửa đất nuôi trồng thủy sản có hạng đất tính thuế sử dụng đất nông nghiệp từ hạng 1 đến hạng 6 nằm ngoài phạm vi vị trí 1, thì giá đất từng hạng đất theo quy định tại bảng giá đất trên.

BẢNG GIÁ SỐ 6
GIÁ ĐẤT LÀM MUỐI

(Kèm theo Quyết định số 48/2012/QĐ-UBND ngày 20/12/2012 của UBND tỉnh Bình Định)

a- **Giá đất:**

Vị trí đất	Đơn vị tính	Giá đất năm 2013
Vị trí 1	đồng/m^2	54.000
Vị trí 2	đồng/m^2	43.000
Vị trí 3	đồng/m^2	37.000
Vị trí 4	đồng/m^2	32.000
Vị trí 5	đồng/m^2	21.000
Vị trí 6	đồng/m^2	16.000

b- **Quy định:**

- Vị trí 1: Được xác định là phần diện tích của các thửa ruộng gần nguồn nước mặn, gần đường giao thông (đường bộ hoặc đường thuỷ) xe ô tô, tàu thuyền đậu để bốc hàng đến vị trí đất có khoảng cách trong phạm vị 300m.
- Vị trí 2: Được xác định là phần diện tích của các thửa ruộng gần nguồn nước mặn, gần đường giao thông (đường bộ hoặc đường thuỷ) xe thô sơ, ghe (xuồng) đậu để bốc hàng đến vị trí đất có khoảng cách trong phạm vi 300m.
- Vị trí 3: Áp dụng cho các thửa ruộng liền kề thửa ruộng vị trí 1, trong phạm vi 150m tiếp theo.
- Vị trí 4: Áp dụng cho các thửa ruộng liền kề thửa ruộng vị trí 2, trong phạm vi 150m tiếp theo.
- Vị trí 5: Áp dụng cho các thửa ruộng liền kề thửa ruộng vị trí 3 và vị trí 4, trong phạm vi 100m tiếp theo hoặc chỉ đạt một điều kiện là gần đường giao thông hoặc gần nguồn nước mặn.
- Vị trí 6: Áp dụng cho các thửa ruộng muối còn lại./.

BẢNG GIÁ SỐ 7
GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP TRONG KHU VỰC DÂN CƯ; GIÁ ĐẤT VƯỜN, AO NẰM CÙNG THỬA ĐẤT Ở TRONG KHU DÂN CƯ VÀ GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP KHÁC

(Kèm theo Quyết định số 48 /2012/QĐ-UBND ngày 20/12/2012 của UBND tỉnh Bình Định)

I - Giá đất nông nghiệp trong khu vực dân cư và giá đất vườn, ao nằm cùng thửa đất ở trong khu dân cư:

1- Đất nông nghiệp (trừ đất lâm nghiệp) trong khu dân cư nông thôn theo quy hoạch được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở tại nông thôn (kể cả các xã thuộc thị xã An Nhơn *và* thành phố Quy Nhơn) nhưng không được công nhận là đất ở thì giá đất được xác định bằng 1,5 lần mức giá đất trồng cây lâu năm hạng 1 (không phân chia vị trí đất) tại Bảng giá số 3 nhưng mức giá tối đa không vượt giá đất ở của cùng thửa đất hoặc giá đất ở của thửa đất liền kề.

2 - Đất nông nghiệp (trừ đất lâm nghiệp); đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được công nhận là đất ở hoặc không được công nhận là đất phi nông nghiệp khác thuộc phạm vi địa giới hành chính các phường thuộc thị xã An Nhơn, thành phố Quy Nhơn và các thị trấn thì giá đất được xác định bằng 2 lần mức giá đất trồng cây lâu năm hạng 1 (không phân chia vị trí đất) tại Bảng giá số 3 nhưng mức giá tối đa không vượt giá đất ở của cùng thửa đất hoặc giá đất ở của thửa đất liền kề.

3 - Đất lâm nghiệp trong khu dân cư nông thôn theo quy hoạch được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt (kể cả các xã thuộc thị xã An Nhơn *và* thành phố Quy Nhơn) thì giá đất được xác định bằng 1,5 mức giá đất rừng sản xuất nhóm 1 tại Bảng giá số 4 (không phân chia vị trí đất). Đối với đất lâm nghiệp thuộc phạm vi địa giới hành chính các phường thuộc thị xã An Nhơn, thành phố Quy Nhơn và các thị trấn thì giá đất được xác định bằng 2 lần mức giá đất rừng sản xuất nhóm 1 tại Bảng giá số 4 (không phân chia vị trí đất).

4 - Đất vườn, ao trong cùng thửa đất ở có một mặt tiếp giáp ven trục đường giao thông chính (đường Quốc lộ, tỉnh lộ và liên xã được quy định tại Bảng giá số 9: Giá đất ở tại phường, thị trấn và ven trục đường giao thông các huyện, thị xã), thì giá đất được xác định bằng 2 lần mức giá đất trồng cây lâu năm hạng 1 (không phân chia vị trí đất) tại Bảng giá số 3 nhưng mức giá tối đa không vượt giá đất ở của cùng thửa đất hoặc giá đất ở của thửa đất liền kề.

II - Giá đất nông nghiệp khác:

Đối với đất nông nghiệp khác (theo quy định tại điểm đ khoản 4 Điều 6 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 26/10/2004: Đất nông nghiệp khác là đất tại nông thôn sử dụng để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép, xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, làm muối, thủy sản, xây dựng cơ sở ươm tạo cây giống, con giống; xây dựng kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp): Do UBND tỉnh xem xét, quy định theo từng dự án, từng vị trí cụ thể./.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Quyết định số 48/2012/QĐ-UBND ngày 20/12/2012 của UBND tỉnh Bình Định)

BẢNG GIÁ SỐ 8

GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN VÀ GIÁ ĐẤT Ở TẠI CÁC TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG LIÊN XÃ CÒN LẠI CHƯA ĐƯỢC QUY ĐỊNH TẠI BẢNG GIÁ SỐ 9

(Kèm theo Quyết định số 48/2012/QĐ-UBND ngày 20/12/2012 của UBND tỉnh Bình Định)

I- Giá đất:

(Đơn vị: đồng/m²)

Khu vực	XÃ ĐỒNG BẰNG		XÃ MIỀN NÚI, VÙNG CAO, HẢI ĐẢO, BÁN ĐẢO		
	Các huyện, Thị xã, TP Quy Nhơn	Huyện Tây Sơn, Hoài Ân	Các huyện, Thị xã, TP Quy Nhơn		Các huyện miền núi
			Không thuộc xã 135	Thuộc xã 135	
	Giá đất năm 2013	Giá đất năm 2013	Giá đất năm 2013	Giá đất năm 2013	Giá đất năm 2013
Khu vực 1	160.000	128.000	96.000	90.000	75.000
Khu vực 2	128.000	103.000	77.000	72.000	60.000
Khu vực 3	107.000	86.000	64.000	60.000	50.000
Khu vực 4	86.000	68.000	51.000	48.000	40.000
Khu vực 5	68.000	55.000	41.000	38.000	32.000
Khu vực 6	48.000	44.000	31.000	29.000	24.000

II- Quy định chung:

1/ Khu vực 1: Là các lô đất có mặt tiền tiếp giáp trục đường giao thông có bê tông nhựa, bê tông xi măng và đá dăm thâm nhập nhựa (gọi tắt là đường giao thông bê tông), lộ giới rộng từ 4m trở lên

2/ Khu vực 2: Là các lô đất có mặt tiền tiếp giáp trục đường giao thông cấp phối, đất (gọi tắt là đường giao thông chưa được bê tông), lộ giới rộng từ 4m trở lên

3/ Khu vực 3: Là các lô đất có mặt tiền tiếp giáp trục đường giao thông bê tông có lộ giới rộng từ 3m đến dưới 4m

4/ Khu vực 4: Là các lô đất có mặt tiền tiếp giáp trục đường giao thông chưa được bê tông có lộ giới từ 3m đến dưới 4m

5/ Khu vực 5: Là các lô đất có mặt tiền tiếp giáp trục đường giao thông bê tông có lộ giới rộng từ 2m đến dưới 3m.

6/ Khu vực 6: Là các lô đất nằm ngoài các khu vực nêu trên.

7/ Đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp trục đường giao thông tại các khu vực nêu trên có vị trí nằm gần trung tâm cách UBND xã, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, trường học (không kể các điểm trường và các lớp mẫu giáo), chợ, trạm y tế và khu dân cư tập trung trong phạm vi 500m, thì giá đất được nhân thêm hệ số 1,1

8/ Đối với thửa đất ở (đất dân cư) giáp ranh giữa hai khu vực dân cư nông thôn: Nếu chiều rộng mặt tiền của thửa đất thuộc khu vực nào chiếm tỷ lệ từ 50% trở lên so với tổng chiều rộng mặt tiền của thửa đất thì giá đất được tính theo khu vực đó.

9/ Giao UBND các huyện, thị xã, thành phố căn cứ quy định về khu vực nêu trên để quy định cụ thể từng khu vực trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

BẢNG GIÁ SỐ 9

GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG, THỊ TRẤN VÀ VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CÁC HUYỆN, THỊ XÃ

(Kèm theo Quyết định số 48/2012/QĐ-UBND ngày 20/12/2012 của UBND tỉnh Bình Định)

BẢNG GIÁ SỐ 9

GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG, THỊ TRẤN VÀ VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CÁC HUYỆN, THỊ XÃ

(Kèm theo Quyết định số 48 /2012/QĐ-UBND ngày 20/12/2012 của UBND tỉnh Bình Định)

I - Quy định chung về xác định giá đất đường phố, giá đất đường hẻm tại các phường, thị trấn; giá đất đường rẽ nhánh ven trục đường giao thông trên địa bàn tỉnh.

1 - Đối với giá đất đường phố tại phường, thị trấn các huyện, thị xã:

a - Các lô đất nằm vị trí đặc biệt ở ngã ba, ngã tư… đường phố có 2 mặt tiền thì áp dụng mức giá của đường phố có mức giá cao hơn và nhân thêm hệ số 1,2.

b - Các lô đất quay 01 mặt tiền đường phố, một đường hẻm rộng hơn 3m trở lên thì áp dụng mức giá của đường phố nhân hệ số 1,1.

c - Các lô đất không nằm ở vị trí ngã 3, ngã 4 nhưng có hai mặt tiền ở hai đường phố (hoặc một mặt đường hẻm) thì được áp mức giá đất mặt tiền đường phố có giá đất cao hơn.

d - Lô đất có nhiều hộ sử dụng (các hộ phía sau sử dụng đường luồng và có chung số nhà): Diện tích đất của hộ đầu tính theo giá đất đường phố. Các hộ phía sau áp dụng giá đất của đường hẻm tương ứng với loại đường và chiều rộng của hẻm.

e - Trường hợp lô đất có một phần đất bị che khuất mặt tiền bởi lô đất khác (không có đường hẻm, đường rẽ nhánh đi vào), thì giá đất của phần đất bị che khuất được tính bằng 70% giá đất của lô đất đó.

2- Giá đất đường hẻm tại phường, thị trấn các huyện, thị xã:

a- Đối với nhà không có số nhà ở tại các hẻm và hẻm rẽ nhánh thông ra nhiều hẻm, nhiều đường phố, thì căn cứ vào cự ly vị trí nhà đến giáp đường phố nào gần hơn được áp dụng theo giá đất của đường phố đó để tính giá đất đường hẻm.

b- Giá đất ở đường hẻm được xác định theo tỷ lệ phần trăm (%) giá đất ở đường phố tiếp giáp với đường hẻm được quy định tại bảng chi tiết như sau:

Đường phố có đường hẻm	Đường hẻm	Tỷ lệ (%) để tính giá đất ở của đường hẻm có chiều rộng		
		Đến 2m	Trên 2m đến dưới 5m	Từ 5m trở lên
Giá đất ở tại vị trí của đường phố tiếp giáp với đường hẻm	- Hẻm rẽ nhánh			
	+ 30m đầu	30%	50%	60%
	+ Đoạn còn lại	25%	30%	40%
	- Hẻm rẽ nhánh 1	15%	20%	25%
	- Hẻm rẽ nhánh 2, 3, 4…	8%	10%	15%

- Quy định về cự ly để xác định giá đất ở tại các đường hẻm rẽ nhánh của đường phố:
+ Cự ly 30m đầu: được tính bắt đầu từ tiếp giáp cuối nhà mặt tiền.
+ Đoạn còn lại: được tính từ tiếp giáp hết nhà nằm trong phạm vi 30m đầu.
- Hẻm rẽ nhánh: là đường hẻm tiếp giáp đường phố.
- Hẻm rẽ nhánh 1: là hẻm rẽ nhánh tính từ đường hẻm rẽ nhánh của đường phố.
- Hẻm rẽ nhánh 2, 3, 4… là hẻm rẽ nhánh tính từ đường hẻm rẽ nhánh 1 của đường phố.

c- Giá đất tối thiểu của đường hẻm, hẻm rẽ nhánh được tính theo tỷ lệ quy định tại khoản b điểm 2 mục này không được thấp hơn 24.000đ/m^2.

3 - Giá đất đường rẽ nhánh ven trục đường giao thông Quốc lộ, tỉnh lộ: (Áp dụng cho đường rẽ nhánh cụt, không phải là đường liên xã, đường xã và đường vào khu dân cư tập trung)

3.1. Tỷ lệ (%) để tính giá đất của các đường rẽ nhánh:

Đường giao thông có đường rẽ nhánh	Đường rẽ nhánh	Tỷ lệ (%) để tính giá đất của đường rẽ nhánh có chiều rộng		
		Đến 3m	Trên 3m đến dưới 5m	Từ 5m trở lên
Giá đất tại vị trí ven trục đường giao thông tiếp giáp đường rẽ nhánh	100m đầu	40%	60%	70%
	Đoạn còn lại	30%	40%	60%
	Rẽ nhánh	20%	25%	40%

3.2. Quy định chung:

a. Giá đất các đường rẽ nhánh đối với đất ở dân cư áp dụng cho rẽ nhánh của các đường giao thông Quốc lộ, tỉnh lộ nhưng mức giá tối thiểu không được thấp hơn giá đất cao nhất khu dân cư nông thôn cùng khu vực (xã đồng bằng, xã miền núi, vùng cao tại Bảng giá số 8).

Giá đất các đường rẽ nhánh trên được tính bằng tỷ lệ (%) x Giá đất tại vị trí ven đường giao thông tiếp giáp với đường rẽ nhánh.

b. Cự ly để xác định tỷ lệ (%) giá đất đường rẽ nhánh tiếp giáp đường giao thông:

- Cự ly 100m đầu: Được tính bắt đầu từ tiếp giáp cuối nhà mặt tiền. Nếu không có nhà thì tính từ chỉ giới xây dựng.

- Đoạn còn lại: Được tính từ tiếp giáp hết nhà nằm trong phạm vi 100m đầu. Nếu không có nhà thì tính từ mét thứ 101m từ chỉ giới xây dựng.

c. Đường rẽ nhánh: Là rẽ nhánh tính từ đường rẽ nhánh của đường giao thông.

4- Trường hợp lô đất có một phần đất bị che khuất mặt tiền bởi lô đất khác được tiếp giáp đường giao thông mà không có đường rẽ nhánh đi vào, thì giá đất của phần đất bị che khuất được tính bằng 70% giá đất của lô đất đó.

II.Giá đất ở dân cư tại phường, thị trấn và ven trục đường giao thông các huyện, thị xã:

Gồm có 10 Phụ lục giá đất ở tại thị trấn và ven trục đường giao thông các huyện, cụ thể:

+ Phụ lục số 1: Giá đất ở tại thị trấn và ven trục đường giao thông huyện An Lão
+ Phụ lục số 2: Giá đất ở tại thị xã và ven trục đường giao thông thị xã An Nhơn
+ Phụ lục số 3: Giá đất ở tại thị trấn và ven trục đường giao thông huyện Hoài Ân
+ Phụ lục số 4: Giá đất ở tại thị trấn và ven trục đường giao thông huyện Hoài Nhơn
+ Phụ lục số 5: Giá đất ở tại thị trấn và ven trục đường giao thông huyện Phù Mỹ
+ Phụ lục số 6: Giá đất ở tại thị trấn và ven trục đường giao thông huyện Phù Cát
+ Phụ lục số 7: Giá đất ở tại thị trấn và ven trục đường giao thông huyện Tuy Phước
+ Phụ lục số 8: Giá đất ở tại thị trấn và ven trục đường giao thông huyện Tây Sơn
+ Phụ lục số 9: Giá đất ở tại thị trấn và ven trục đường giao thông huyện Vân Canh
+ Phụ lục số 10: Giá đất ở tại thị trấn và ven trục đường giao thông huyện Vĩnh Thạnh

(Có Phụ lục giá đất ở quy định cụ thể kèm theo)

BẢNG GIÁ SỐ 9

PHỤ LỤC SỐ 1

GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN VÀ VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG HUYỆN AN LÃO

(Kèm theo Quyết định số 48 /2012/QĐ-UBND ngày 20/12/2012 của UBND tỉnh Bình Định)

(ĐVT: 1.000 đ/m²)

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất năm 2013
1	2	3	4
I	**GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN AN LÃO**		
1	Các đường thị trấn huyện	- Từ Kênh tưới N2-1 đến Cầu Sông Vố	**300**
		- Từ Cầu Sông Vố đến ngã ba vào Bệnh viện	**350**
		- Từ Ao cá đến hết Trường nội trú huyện	**250**
		- Từ giápTrường Nội trú huyện đến ngã ba đường vào khu nghĩa địa Thôn 9	230
		- Từ Sông Vố đến ngã ba Cầu nhà ông Nhanh	**350**
		- Từ ngã năm Nhà văn hóa đến ngã ba Cầu Sông Đinh	**320**
		- Các tuyến đường nội bộ huyện	**200**
		- Từ ngã năm Nhà văn hóa đến ngã ba Công an huyện	**220**
		- Từ ngã ba Công an huyện đến ngã ba đường vào Bệnh viện	200
		- Từ ngã ba đường vào Bệnh viện đến Nghĩa trang Liệt sĩ huyện	90
		- Tất cả các khu vực còn lại	80
2	Thôn Gò Bùi	- Từ Trường Trung Hưng đến nhà ông Chí	110
		- Từ Cầu sông Đinh đến hết Trường THPT số 2	110
		- Đoạn trước Trường THPT số 2	110
3	Thôn Hưng Nhơn	- Từ ngã ba dốc Đình đến ngã tư chợ nhà ông Tuấn	110
		- Từ ngã ba nhà ông Đông đến ngã tư chợ nhà ông Tuấn	110
II	**GIÁ ĐẤT Ở VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG**		
1	Tuyến tỉnh lộ 629	- Từ Suối bà Nhỏ đến đến ngã ba Dược (đường vào Thôn Vạn Khánh)	110
		- Từ ngã ba Dược (đường vào Thôn Vạn Khánh) đến Cầu Đốc Tiềm	**150**
		- Từ Cầu Đốc Tiềm đến giáp Sân vận động	**450**
		- Từ giáp Sân vận động đến hết Trường Nhật	**600**

1	2	3	4
		- Từ giáp Trường Nhật đến giáp cầu An Lão	**350**
		- Từ giáp cầu An Lão đến hết nhà bà Nữ An Tân	**300**
		- Từ giáp nhà bà Nữ An Tân đến giáp Kênh tưới N2-1	230
2	Tuyến tỉnh lộ 629 đi An Toàn	- Từ ngã ba chợ An Hòa đến cầu Bến Nhơn	**600**
3	Các tuyến đường liên xã còn lại và các khu vực dân cư nông thôn	Áp dụng Bảng giá số 8	

BẢNG GIÁ SỐ 9
PHỤ LỤC SỐ 2
GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ XÃ VÀ VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG THỊ XÃ AN NHƠN
(Kèm theo Quyết định số 48/2012/QĐ-UBND ngày 20/12/2012 của UBND tỉnh Bình Định)

(ĐVT: 1.000đ/m²)

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất năm 2013
1	2	3	4
I	**GIÁ ĐẤT Ở CÁC TUYẾN ĐƯỜNG PHƯỜNG BÌNH ĐỊNH:**		
1	Chế Lan Viên	- Đường quy hoạch Khu dân cư Lâu Chuông lộ giới 17m	1.200
2	Cần Vương	- Từ đường Trần Phú đến đường Hàm Nghi	**850**
		- Từ đường Hàm Nghi đến giáp đường Tăng Bạt Hổ	**500**
3	Đào Tấn	- Trọn đường (thuộc các đường còn lại- Khu QHDC Bắc Ngô Gia Tự)	1.300
4	Đường 30/3	- Từ HTXNN phường Bình Định đến đường Trần Phú (phía Bắc)	1.500
5	Huỳnh Thúc Kháng	- Trọn đường	**850**
6	Hàm Nghi (Thanh Niên cũ)	- Từ Đường xe lửa đến giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai	**680**
		- Từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến giáp đường Mai Xuân Thưởng	**850**
		- Từ đường Mai Xuân Thưởng đến giáp đường Trần Phú	1.300
7	Hồ Sĩ Tạo	- Trọn đường (thuộc các đường còn lại- Khu QHDC Bắc Ngô Gia Tự)	1.100
8	Kim Đồng	- Trọn đường (đường số 8, Khu QHDC đô thị mới đường Thanh Niên)	1.100
9	Lê Hồng Phong	- Từ đường Trần Phú đến ngã tư đường Lê Hồng Phong - Mai Xuân Thưởng	3.200
		- Từ ngã 4 Lê Hồng Phong - Mai X.Thưởng đến ngã 4 Nguyễn Thị Minh Khai	2.500
		- Từ ngã 4 Nguyễn Thị Minh Khai đến giáp đường Thanh Niên	1.800
10	Lương Thế Vinh	- Trọn đường (Từ ngã 3 Nguyễn Đình Chiểu vào Khu dân cư vui chơi giải trí giáp sau khu dân cư đường Ngô Gia Tự thuộc Đường mới quy hoạch)	1.200
11	Lâm Văn Thạnh	- Trọn đường (Khu dân cư Lâu Chuông)	**600**
12	Mai Dương	- Trọn đường (Ngã 3 Nguyễn Đình Chiểu giáp Tổ 8 Vĩnh Liêm thuộc đường mới quy hoạch)	**850**
13	Mai Xuân Thưởng	- Từ đường Lê Hồng Phong đến đường Quang Trung (đường vào chợ Bình Định)	2.700

		- Từ đường Lê Hồng Phong đến giáp đường Hàm Nghi	1.800
14	Ngô Gia Tự	- Phía Tây Cầu chợ Chiều đến hết nhà số 156 (số mới 316)-cuối chợ Bình Định	3.700
		- Phía Đông Cầu chợ Chiều đến cầu Bà Thế (giáp Phước Hưng)	3.200
		- Từ nhà số 158 (số mới 318) đến giáp ngã 3 Nguyễn Trọng Trì	2.500
		- Từ ngã 3 Nguyễn Trọng Trì đến giáp Cầu Xéo	1.800
15	Ngô Đức Đệ	- Trọn tuyến (Từ Cầu xéo đến đường xe lửa "giáp Nhơn Hưng")	1.200
16	Nguyễn Mân	- Trọn đường	**1.200**
17	Nguyễn Thị Minh Khai	- Từ đường Lê Hồng Phong đến giáp đường Hàm Nghi	1.800
		- Đoạn còn lại	750
18	Nguyễn Trọng Trì	- Trọn đường	1.800
19	Nguyễn Đình Chiểu	- Từ HTXNN đến giáp đường Trần Thị Kỷ	1.500
		- Từ đường Trần Thị Kỷ đến giáp đường Thanh Niên	1.300
20	Nguyễn Sinh Sắc	- Trọn đường (đường số 2-Khu QHDC đô thị mới đường Thanh Niên)	1.500
21	Nguyễn Khuyến	- Trọn đường (đường số 6, Khu QHDC đô thị mới đường Thanh Niên)	1.100
22	Phan Chu Trinh	- Trọn đường (đường số 3, Khu QHDC đô thị mới đường Thanh Niên)	1.100
23	Phan Bội Châu	- Trọn đường (đường số 4, Khu QHDC đô thị mới đường Thanh Niên)	1.100
24	Phan Đình Phùng	- Trọn đường (đường số 5, Khu QHDC đô thị mới đường Thanh Niên)	1.100
25	Phan Đăng Lưu	- Trọn tuyến (Từ đường Ngô Gia Tự đến giáp sau Nhà văn hóa)	2.500
26	Phạm Hồng Thái	- Đường nội bộ 12 m: Từ đường Đào Tấn đến đường Quang Trung	1.300
27	Phạm Hổ	- Trọn đường	**850**
28	Quang Trung	- Từ đường Trần Phú đến đường Nguyễn Đình Chiểu	1.800
		- Từ đường Trần Phú đến cuối chợ - nhà số 12 cũ (số mới là 60)	3.200
		- Từ số nhà số 14 cũ (số mới là 62) đến giáp đường Thanh Niên	1.800
		- Từ đường Thanh Niên đến Đông Ga Bình Định	1.300
29	Quốc Lộ 1A mới	- Từ ngã 3 đường Trần Phú (phía Nam) đến giáp ngã 3 đường Trần Phú (phía Bắc)	**2.500**
30	Tăng Bạt Hổ	- Từ đường Ngô Đức Đệ đến giáp đường xe lửa	**570**
		- Từ đường xe lửa đến Cầu Long Quang	**350**
31	Trần Bình Trọng	- Trọn đường (Từ giáp đường 30/3 đến giáp đường Nguyễn Đình Chiểu)	**850**
32	Trần Quốc Toản	- Trọn đường (thuộc các đường còn lại- Khu QHDC Bắc Ngô Gia Tự)	1.300
33	Trần Phú	- Từ Bắc Cầu Tân An đến Nam cầu Liêm Trực	1.800

		- Từ Bắc Cầu Liêm Trực đến giáp Ngân hàng Nông Nghiệp cũ (nhà bà Minh)	2.500
		- Từ Ngân hàng Nông nghiệp cũ đến giáp ranh xã Nhơn Hưng	3.700
34	Trần Thị Kỷ	- Trọn đường	1.500
35	Thanh Niên	- Từ ngã 3 Lê Hồng Phong đến giáp đường Ngô Gia Tự	1.800
		- Từ trong ngã 3 Lê Hồng Phong đến đường xe lửa	1.000
36	Trần Cao Vân	- Trọn đường (đường số 7, Khu QHDC đô thị mới đường Thanh Niên)	1.100
37	Trần Văn Ơn	- Trọn đường (đường số 1, Khu QHDC đô thị mới đường Thanh Niên)	1.100
38	Võ Duy Dương	- Từ đường Lê Hồng Phong đến hết nhà bà Nguyễn Thị Hoa	**850**
39	Võ Thị Yến	- Từ đường Lê Hồng Phong đến hết nhà ông Trương Ngọc Ánh	**1.200**
40	Võ Xán	- Trọn đường	**850**
41	Yến Lan	- Trọn đường (Khu dân cư Lâu Chuông)	**700**
42	Khu chợ Bình Định	- Hai dãy nhà quay mặt tiền phía Đông và phía Tây chợ	2.700
43	Khu quy hoạch dân cư đô thị mới Thanh Niên		
	Đường số 9	- Trọn đường (thuộc Khu QHDC đô thị mới đường Thanh Niên)	1.100
44	Đường mới quy hoạch	- Từ ngã 3 Trần Thị Kỷ đến giáp đường vào Đài Truyền thanh	**700**
		- Từ ngã 3 Quang Trung nối dài vào Khu dân cư vui chơi giải trí (sau lưng hẻm 113)	1.100
45	Khu quy hoạch dân cư Bắc Ngô Gia Tự	Các lô đất quay mặt hướng Quốc lộ 1A mới	**2.500**
		Đường quy hoạch rộng 14m (phía sau Công ty An Bình)	1.100
II	**GIÁ ĐẤT Ở CÁC TUYẾN ĐƯỜNG PHƯỜNG ĐẬP ĐÁ**		
1	Bùi Thị Xuân	- Trọn đường (Từ ngã tư bà Kết đến xóm Dệt đến Sân vận động)	400
2	Đặng Tiến Đông	- Trọn đường	**250**
3	Đô Đốc Bảo	- Từ đường Đô Đốc Long đến giáp bờ tràn Đội 7, Mỹ Hòa	850
		- Đoạn còn lại	**300**
4	Đô Đốc Long (thuộc QL1A)	- Từ nhà Ông Cao Đình Vinh (QL1A cũ) đến Cầu Vạn Thuận 2	1.300
		- Đoạn còn lại	**300**
5	Đô Đốc Lộc	- Các lô đất quay mặt đường có lộ giới 20m - Khu QHDC mới	1.800
6	Đô Đốc Lân	- Trọn đường	**250**
7	Đô Đốc Mưu	- Trọn đường	**250**
8	Đô Đốc Tuyết	- Trọn đường (Từ Trường Phương Danh cũ đến thôn Ngãi Chánh)	400

9	Đào Duy Từ	- Trọn đường (Từ cua Bà Canh đến Nghĩa Trang)	500
10	Đinh Văn Nhung	- Trọn đường (Đường nội bộ Gò Dũm)	750
11	Hồng Lĩnh (Trục Phương Danh)	- Từ Quốc lộ cũ đến Cầu ông Đây	3.100
		- Từ Cầu Ông Đây đến ngã tư Bà Két	1.800
		- Từ ngã tư Bà Két đến ngã tư Mười Chẩu	1.300
		- Từ ngã tư Mười Chẩu đến giáp xã Nhơn Hậu	1.000
12	Huỳnh Đăng Thơ (Quốc lộ 1 cũ)	- Từ Cầu Đập Đá cũ đến giáp đường Hồng Lĩnh	1.800
		- Từ đường Hồng Lĩnh đến giáp số nhà 02 đường Huỳnh Đăng Thơ	3.700
13	Huyền Trân Công Chúa	- Các lô đất quay mặt tiền đường đi vào Tháp Cánh Tiên- Khu QHDC Bà Cảnh	1.900
		- Từ nhà ông Phan Trường Chinh đến nghĩa địa Tháp Cánh Tiên	540
14	Lê Duẩn (thuộc Quốc lộ1A)	- Từ Cầu Đập Đá mới đến Cống Ông Kỷ	4.300
		- Từ Cống Ông Kỷ đến Cầu Vạn Thuận 2 (QL 1A mới)	2.500
15	Ngô Văn Sở	- Từ đường Hồng Lĩnh đến hết Chợ Lò Rèn	650
		- Từ Chợ Lò Rèn đến hết đường Ngô Văn Sở	400
		- Từ Cống bà Siêu đến giáp ngã tư Mười Chẩu	650
		- Từ đường Huỳnh Đăng Thơ đến giáp cống bà Siêu	**800**
16	Nguyễn Bèo	+ Từ sau nhà bà Trần Thị Phương đến giáp chùa Long Hương	650
		+ Từ sau nhà bà Nguyễn Thị Nhung đến giáp đường từ nghĩa trang liệt sỹ đến Trường tiểu học số 2 thị trấn Đập Đá	650
17	Nguyễn Lữ	- Từ giáp đường Lê Duẩn đến Lò Gạch Băng Châu	1.000
		- Đoạn còn lại	**300**
18	Nguyễn Nhạc	- Từ Lê Duẩn đến Cụm TTCN Gò Đá Trắng (Nhà ông Phước)	1.000
		- Từ số nhà 45 đến hết đường Nguyễn Nhạc	550
19	Nguyễn Bá Huân	Trọn đường	**250**
20	Ngô Thị Nhậm	Trọn đường	**250**
21	Nguyễn Trường Tộ	- Trọn đường (Từ ngã 3 Quốc lộ 1A đến Hợp tác xã Đúc)	1.200
22	Nguyễn Thiếp	- Trọn đường (Từ Quốc lộ 1A đến hết nhà Ngô Khuôn Đào)	1.200
23	Trần Quang Diệu	- Trọn đường (Từ ngã tư bà Két đến hết Trường An Nhơn II)	850
24	Võ Đình Tú	+ Từ nghĩa trang liệt sỹ đến hết Trường tiểu học số 2, phường Đập Đá	650
25	Võ Văn Dũng	- Các lô đất có lộ giới từ 16m đến < 20m - Khu QHDC mới	1.500
26	Các đường khác trong phường		

	- Trước Trụ sở UBND phường	- Khu phía Nam	1.800
		- Khu phía Bắc	1.800
		+ Đường chính liên khu vực, liên xã, phường (lớn hơn 3m)	180
		+ Các đường phụ khác	130
27	Khu vực Chợ Đập Đá	- Phía Bắc chợ	2.500
		- Phía Đông và phía Tây chợ	2.500
		- Từ đường QL 1A vào chợ (Cổng Bắc)	2.500
		- Từ đường QL 1A vào chợ (Cổng Nam)	2.500
28	Khu Quy hoạch dân cư mới	- Các lô đất quay mặt đường có lộ giới < 16m	950
29	Khu Quy hoạch dân cư Bả Canh	- Các lô đất quay mặt đường Quốc lộ 1A	2.800
		- Các lô đất quay mặt đường nội bộ	1.500
III	**GIÁ ĐẤT Ở VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG**		
1	Quốc lộ 1A	- Từ cầu Gành đến Nam Cầu Tân An	1.000
		- Từ Quốc lộ 1A đến Tháp Bánh ít (ranh giới Tuy Phước)	400
		- Từ giáp ranh Thị xã Bình Định đến Nam Cầu An Ngãi	**2.000**
		- Từ Cầu An Ngãi đến Cầu XiTa	**1.600**
		- Từ Bắc Cầu XiTa đến phía Nam DN Lương Sang, Khu QH dân cư Nhơn Hưng	**1.000**
		- Từ DN Lương Sang đến Nam Cầu Cẩm Văn	**1.200**
		- Từ Bắc Cầu Cẩm Văn đến giáp cầu Đập Đá mới	1.800
		- Từ Cầu Chùa đến giáp nam Cầu Tiên Hội (Trụ sở xã Nhơn Thành QL1A)	1.500
		- Từ Bắc Cầu Tiên Hội (Trụ sở xã Nhơn Thành) đến giáp r/giới Phù Cát (QL1A)	1.800
2	Tuyến đường QL 1A cũ	- Từ Trường tiểu học số 1 Nhơn Hưng đến giáp cầu Đập Đá cũ	750
3	Quốc lộ 19	- Từ đường sắt (ngã 3 cầu Gành) đến giáp Km 17 (Nhà thờ Huỳnh Kim)	950
		- Từ Km 17 đến giáp Km19 (Đường vào Bãi rác)	400
		- Từ Km 19 đến giáp Km 21 (trước Lữ Đoàn 573)	1.200
		- Từ Km 21 đến giáp Km 25 (Nhà ông Tân - Nhơn Thọ)	620
		- Từ Km 25 đến giáp Km 28 (HTX NN Nhơn Tân)	620
		- Từ Km 28 đến giáp Tây Sơn	620
4	Tuyến ĐT 635 (Gò Găng đi Cát Tiến)	- Đoạn từ Km 0 đến Km 0+450	1.500
		- Đoạn từ Km 0+450 đến giáp Cầu Bờ Kinh	750
5	Tuyến ĐT 636	- Từ Quốc lộ 1A đến ngã ba Đình Tiên Hội	850

	(Gò Găng đi Kiên Mỹ)	- Từ Quốc lộ 1A đến giáp đường sắt	1.200
		- Từ ngã 3 (đường 636 mới với rẽ nhánh ĐT636 cũ) đến giáp địa phận Tây Sơn	370
6	Đường Tây tỉnh	- Từ Quán Cây Ba đến hết nhà bà Huỳnh Thị La (xã Nhơn Lộc)	430
		- Từ bà Huỳnh Thị La đến giáp Cầu An Thái (xã Nhơn Phúc)	320
7	Khu vực Gò Găng	- Đường vào chợ và xung quanh Chợ Gò Găng mới	850
		- Xung quanh bãi đậu xe (thôn Tiên Hội)	370
		- Từ đường ĐT 635 đến nhà bà Oanh (Chợ cũ Gò Găng)	620
		- Từ ngã ba Gò Găng đến chùa Long Hưng (phường Nhơn Thành)	250
		- Từ nhà ông Phan Tuấn Kiệt (cũ) đến nhà ông Trưng (chợ cũ Gò Găng)	250
		- Từ nhà bà Sương đến hết nhà ông Đặng Văn Cho (Tiên Hội)	250
		- Nhánh rẽ đường ĐT 636 cũ đến giáp đường sắt	370
		- Từ đường ĐT 636 đến hết Nghĩa trang Liệt sĩ phường Nhơn Thành	370
8	Đường Liên xã (tuyến Bình Định - Lai Nghi)	- Từ đường sắt đến hết chợ An Thái (xã Nhơn Phúc)	370
9	Tuyến Quán Cây Ba đi Hồ Núi Một	- Từ Quán Cây Ba đến hết UBND (xã Nhơn Tân)	620
10	Tuyến Cẩm Tiên đi Nhơn Hạnh, phường Nhơn Hưng	- Từ giáp ranh UBND xã Nhơn Phong đến Nhà ông Võ Văn Bộ (xã Nhơn Hạnh)	620
		- Từ nhà ông Đặng Thành Hưng (thôn Nhơn Thiện) đến giáp cầu Án Sát (thôn Lộc Thuận)	370
		- Từ ngã ba Bến xe ngựa đến giáp bờ tràn	1.200
		- Từ bờ tràn đến giáp UBND xã Nhơn Phong (cả nhánh rẽ vào Cụm CN)	370
11	Tuyến Đập Đá - Nhơn Hậu		
	Đoạn thuộc xã Nhơn Hậu	- Từ Cầu Thị Lựa đến giáp dốc Nhơn Hậu (nhà Huỳnh Ngọc Dung)	370
		- Từ dốc Nhơn Hậu (nhà Huỳnh Ngọc Dung) đến giáp ranh phường Đập Đá	430
	Khu vực chợ xã Nhơn Hậu	- Từ đường Đập Đá - Nhơn Hậu (nhà bà Nguyễn Thị Sanh) đến nhà ông Tường	320
		- Đường nội bộ khu vực chợ Nhơn Hậu	320
12	Tuyến Tân Dân - Bình Thạnh	- Từ đường Sắt đến giáp UBND phường Nhơn Hưng (QL 1A)	370
		- Từ QL 1A đến UBND xã Nhơn An	250
13	Tuyến đường liên xã, phường	- Từ QL 19 đến cầu Trường Thi (phường Nhơn Hòa)	250
		- Tuyến đường cầu Tân An đến Đập Thạnh Hòa	250
14	Khu quy hoạch dân cư phường Nhơn Hưng		

	- Các lô đất thuộc khu quy hoạch dân cư thôn Cẩm Văn quay mặt tiền đường bê tông		540
	- Các lô đất quay mặt đường nội bộ khu quy hoạch dân cư thôn Cẩm Văn		220
	(Ghi chú: Các lô đất góc có hình không vuông vắn được tính bằng 80% giá đất đường nội bộ)		
15	- Khu vực phường Nhơn Hưng	- Từ Quốc lộ 1A đến đường bê tông Hòa Cư, Nhơn Hưng	220
		- Từ đường bê tông Hòa Cư đến giáp tỉnh lộ 636	160
16	- Khu vực xã Nhơn Hạnh	- Từ công viên xã Nhơn Hạnh đến giáp cầu Mương Am, thôn Thái Xuân	430
		- Từ Cầu chữ Y đến hết Trường mẫu giáo thôn Định Thuận	320
		- Đường nội bộ xung quanh chợ Nhơn Thiện	220
		- Đường nội bộ Khu QHDC năm 2002, năm 2003, năm 2005, thôn Nhơn Thiện	220
17	Khu Quy hoạch dân cư thôn An Ngãi mặt sau của đoạn từ cầu An Ngãi đến cầu Xita (44 lô)		650
18	Khu quy hoạch dân cư Ngãi Chánh, xã Nhơn Hậu		
	- Tuyến đường chính vào khu quy hoạch dân cư Ngãi Chánh 2 (đường vào khu xóm Bắc Đông Ngãi Chánh)		430
	- Tuyến đường nội bộ Khu quy hoạch dân cư quay mặt phía Đông		320
	- Tuyến đường nội bộ Khu quy hoạch dân cư quay mặt phía Nam		250
19	Các tuyến đường liên xã còn lại và các khu vực dân cư nông thôn	Áp dụng theo Bảng giá số 8	

An

BẢNG GIÁ SỐ 9

PHỤ LỤC SỐ 3

GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN VÀ VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG HUYỆN HOÀI ÂN

(Kèm theo Quyết định số 48 /2012/QĐ-UBND ngày 20/12/2012 của UBND tỉnh Bình Định)

(ĐVT: 1.000đ/m^2)

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất năm 2013
1	2	3	4
I	GIÁ ĐẤT Ở CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TẠI THỊ TRẤN TĂNG BẠT HỔ		
1	Bùi Thị Xuân	- Trọn đường	650
2	Chàng Lía	- Trọn đường (Từ nhà ông Nam đến trường Nguyễn Bỉnh Khiêm)	800
3	Đào Duy Từ	- Từ đầu đường Đào Duy Từ đến số nhà 28	180
4	Đặng Thành Chơn	- Trọn đường	190
5	Đường 19 tháng 4	- Từ số nhà 01 đến số nhà 35	650
		- Từ số nhà 37 đến cuối đường 19/4	430
6	Đường Sư Đoàn 3 Sao vàng	- Trọn đường	180
7	Hai Bà Trưng	- Trọn đường	430
8	Huỳnh Đăng Thơ	- Trọn đường	430
9	Hà Huy Tập	- Trọn đường	430
10	Hùng Vương (thuộc tuyến ĐT630)	- Từ giáp địa phận Hoài Nhơn đến ngã 3 Du Tự	250
		- Từ nhà số 10 đến giáp nhà số 35 (đội thuế thị trấn)	500
		- Từ số nhà 35 (Đội Thuế thị trấn) đến số nhà 217	850
11	Lê Duẩn	- Trọn đường	430
12	Lê Hồng Phong	- Trọn đường	320
13	Lê Lợi	- Trọn đường	650
14	Lê Quý Đôn	- Trọn đường	220
15	Mai Xuân Thưởng	- Trọn đường	250
16	Nguyễn Tất Thành (thuộc ĐT630)	- Trọn đường	1.100
17	Nguyễn Chí Thanh	- Trọn đường	430
18	Nguyễn Văn Cừ	- Trọn đường	320
19	Nguyễn Duy Trinh	- Từ đầu đường Nguyễn Duy Trinh đến Cầu Cửa Khâu	180
20	Nguyễn Thị Minh Khai	- Từ đầu đường Nguyễn Thị Minh Khai đến Gò Chài	180

1	2	3	4
21	Nguyễn Văn Linh	- Trọn đường (cả đoạn nối dài đến Khu công nghiệp)	320
22	Phạm Văn Đồng	- Trọn đường từ ngã tư (nhà ông Nam) đến nhà ông Đức	800
23	Phan Bội Châu	- Trọn đường	190
24	Phan Đình Phùng	- Trọn đường	190
25	Quang Trung	- Trọn đường (từ ngã 3 Công an đến ngã 3 chợ - nhà bà Chi)	1.200
26	Trường Chinh	- Từ đầu cầu Phong Thạnh mới đến số nhà 55 (nhà ông Cường)	430
		- Từ số nhà 57 (nhà ông Tình) đến số nhà 109 (nhà ông Châu) - cống ông Kiệt	750
		- Từ số nhà 111(nhà bà Diễm Thi) đến số nhà 163 (nhà bà Chi)	1.200
27	Trần Phú	- Trọn đường	320
28	Trần Hưng Đạo	- Trọn đường	650
29	Trần Quang Diệu	- Trọn đường	650
	Các tuyến đường chưa có tên		
30	Đường nối dài đường Phạm Văn Đồng	- Từ nhà ông Cảnh Ất đến giáp đường Lê Lợi	1.100
31	Đường ngang	- Từ đường Phạm Văn Đồng nối dài đi đường Nguyễn Tất Thành (không tính các lô đất có mặt tiền thuộc đường Phạm Văn Đồng và Nguyễn Tất Thành)	900
32	Đường số 6	- Trọn đường	190
33	Đường ngang	-Từ nhà ông Ngọc đến hết nhà ông Bản (Đi ngang nhà cũ ông Tạo)	320
34	Đường ngang	- Từ cầu Phong Thạnh mới đến giáp đường Phan Bội Châu	370
35	Đường ngang	- Đường từ ngã tư công an đi cống bản An Hậu	850
36	Đường ngang	- Từ ngã tư đường Trần Quang Diệu và đường 19/4 (không tính các lô đất có mặt tiền thuộc đường 19/4) đến giáp đường số 6	270
37	Các đoạn đường còn lại trong khu vực thị trấn		130
II	**GIÁ ĐẤT Ở VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG**		
1	**Tuyến tỉnh lộ 630**		
a	Đoạn qua Ân Đức	- Từ ranh giới thị trấn Tăng Bạt Hổ và xã Ân Đức đến Cống Bản Khoa trường	430
		- Từ Cống bản Khoa trường (nhà ông Ẩm) đến Cầu Một Kiến (hết nhà ông Tâm)	370
b	Đoạn qua Ân Tường Tây	-Từ giáp ranh giới xã Ân Đức đến giáp nhà ông Phúc	250
		- Từ nhà ông Phúc đến ngã ba Gò Loi	620
		- Từ ngã ba Gò Loi đến trụ sở thôn Tân Thạnh (hướng đi Ân Nghĩa)	620
		- Từ ngã ba Gò Loi đến cầu Bộ (hướng đi Ân Tường Đông)	620
		- Riêng từ ngã ba Gò Loi đi vào nghĩa trang Ân Tường Tây	320

1	2	3	4
		- Từ nhà bà Miên đến đường bê tông trên nhà ông Thời Mộng Giang	500
		- Từ giáp đường bê tông trên nhà ông Giang đến nhà bà Sâm	370
		- Từ nhà ông Quý đến cầu Ngã Hai	370
		- Các đoạn còn lại thuộc Tỉnh lộ 630 qua Ân Tường Tây	180
c	Đoạn qua Ân Nghĩa	- Từ cầu Ngã Hai đến nhà ông Nguyễn Văn Tiến (giáp đường bê tông)	320
		- Từ giáp nhà ông Nguyễn Văn Tiến đến ngã ba Kim Sơn	620
		- Từ giáp ngã ba Kim Sơn (các lô đất không nằm ngã 3) đến nghĩa trang	370
	(Đoạn không đi qua ĐT630: Khu vực ngã 3 K/Sơn trong bán kính 500m)	- Từ ngã ba Kim Sơn đến nhà ông Trần Minh Hiếu	620
		- Các tuyến đường trong khu vực Chợ Kim Sơn	620
d	Các đoạn còn lại thuộc tuyến tỉnh lộ 630		180
2	**Tuyến tỉnh lộ 631**		
	Đoạn đi qua xã Ân Tường Đông	- Từ cầu Bộ (xã Ân Tường Tây) đến giáp nhà ông Trần Quốc Thưởng	370
		- Từ nhà ông Thưởng đến trường THCS Ân Tường Đông	430
		- Từ Trường THCS Ân Tường Đông đến nhà ông Trần Nhật Nam	370
		- Từ nhà ông Võ Văn Sơn đến cầu Suối Giáp	**250**
		- Các đoạn đường còn lại	180
3	**Tuyến tỉnh lộ 629**		
a	Đoạn đi qua xã Ân Mỹ	- Từ ranh giới huyện Hoài Nhơn đến nhà ông Minh Trị	370
		- Từ nhà ông Minh Trị đến cây Dông Đồng (Đội Thuế cũ)	620
b	Khu QH thị tứ Mỹ Thành	- Các tuyến đường nội bộ trong khu vực QH thị tứ Mỹ Thành	**450**
	Đoạn đi qua xã Ân Hảo Đông	- Từ cầu ranh giới xã Ân Mỹ đến cầu Bà Đăng	250
		- Từ Cầu Bà Đăng đến cống Ba Thức (trước UBND xã)	370
		- Từ Trạm bơm Bình Hòa Nam đến giáp ranh giới An Lão	**280**
		- Các đoạn còn lại thuộc tỉnh lộ 629	180
4	**Tuyến đường liên xã**		
4.1	Xã miền núi		
a	Xã Ân Nghĩa		
	- Đường đi K18	- Từ nhà ông Trần Minh Hiếu đến nhà ông Năm (thôn Phú Ninh)	180
		- Từ nhà ông Năm đến ngã ba Bình Sơn đi đến cầu Bù Nú	**150**
	- Đường đi Bình Sơn	- Từ cầu Bù Nú đến nhà ông Nguyễn Trọng Nam	**120**
	- Đường đi T4, T5	- Từ nhà ông Lê Bình Sơn đến nhà ông Tiến đội 3, Bình Sơn	**100**
	- Đường vào UBND xã BokTới	- Từ Nghĩa trang liệt sĩ đến hết nhà ông Cao Tám (Dốc bà Tín)	**120**
		- Từ nhà ông Cao Tám đến đến hết Trường TH Nghĩa Nhơn	**100**
	- Đường đi Phú Ninh	- Từ ngã 3 Phú Ninh (nhánh rẽ) đến nhà ông Hồ Văn Tấn (cuối Phú Ninh)	**100**

1	2	3	4
b	Xã Ân Hữu		
	Đoạn qua trung tâm Xã	- Từ Cầu Nhơn Hiền đến Nghĩa trang Ân Hữu	370
		- Từ nghĩa trang Ân Hữu đến cầu Phú Xuân	320
		- Từ HTXNN 2 Ân Hữu đến nhà ông Phạm Phú Quốc	250
		- Từ cầu Nhơn Hiền đến ngã ba Hà Đông (dưới nhà ông Tâm)	320
		- Từ ngã ba Hà Đông (dưới nhà ông Tâm) đến giáp ranh giới xã Ân Đức	250
4.2	Các xã Đồng bằng		
a	Xã Ân Đức		
	Đường liên xã	- Từ nhà ông Hưng đến cầu Bến Bố (qua Trung tâm xã)	500
		- Từ cầu Mục Kiến đến ngã ba Vĩnh Hòa	250
		- Từ ngã ba Vĩnh Hòa đến nhà ông Lộc giáp đường bê tông rẽ vào xóm	250
		- Từ ngã ba Vính Hòa đến khu đất quy hoạch trụ sở thôn Vĩnh Hòa	250
		- Từ cầu Bến Bố đến ngã ba Gia Đức (khu QH cây xăng dầu)	250
		- Ngã ba Gia Đức đến nhà ông Long	250
		- Từ nhà ông Long đến Cầu Nước Mí	160
b	Xã Ân Phong		
	Đường liên xã	- Từ Cầu Tự Lực đến cách Trường TH Ân Phong hướng vào An Đôn 500m	320
		- Từ ngã ba UBND xã theo hướng trước UBND đến ngã ba cầu Cây Sung	250
		- Từ Cống bản gần bến xe đi đến nhà ông Hướng (Thôn An Hậu)	220
c	Xã Ân Thạnh		
	Đường liên xã	- Từ cầu Phong Thạnh cũ đến giáp ngã tư cầu Phong Thạnh mới	430
		- Từ đầu cầu Phong Thạnh mới đến nhà ông Dũng (hướng đi UB xã)	370
		- Từ ngã tư cầu Phong Thạnh mới đến ngã ba nhà ông Hảo	430
		- Từ ngã ba nhà ông Hảo đến cuối đồng Xe Thu	370
		- Từ cuối đồng Xe Thu qua UBND xã đến ngã ba cây Bồ Đề	370
		- Từ nhà ông Hảo đến hết nhà ông Nguyễn Thành Long (gần ngã ba An Thường 2 hướng đi Mỹ Thành)	**350**
		- Từ giáp nhà ông Nguyễn Thành Long đến giáp Ân Tín (hướng đi Mỹ Thành)	**170**
		- Từ ngã 3 An Thường 2 đến giáp Ân Tín (hướng đi Vạn Hội)	**170**
d	Xã Ân Tín		
		- Từ ngã ba Năng An đến cầu Cây Me Vĩnh Đức (gồm khu vực chợ Đồng Dài)	430
		- Từ ngã ba UBND xã cũ đến hết trường Mẫu giáo Thanh Lương	430

1	2	3	4
	Đường liên xã	- Từ cầu Bà Dương đến hết nhà ông Tổng	320
		- Từ cầu Bà Dương đến hết nhà ông Cảnh (hướng đi Vạn H...)	250
		- Từ Cầu bà Cương đến hết HTXNN1 Ân Tín	250
		- Từ Trụ sở HTXNN1 Ân Tín đến giáp trường Mẫu giáo Thanh Lương	**170**
		- Từ cầu mương thoát nước số 1 đến cầu mương thoát nước số 2 Kh dãn dân Vĩnh Đức (Khu C)	**200**
		- Từ giáp xã Ân Thạnh (Gò bà Dương) đến hết nhà ông Đắc	**200**
		- Từ nhà ông Đắc đến giáp nhà ông Huỳnh Tống	**170**
		- Từ UBND xã mới đến nhà ông Trương Quốc Khánh	**400**
		- Từ UBND xã mới đến ngã 3 nhà cũ ông Tây (đường Ân Đức- Ân Mỹ)	**300**
		- Từ UBND xã mới đến giáp ngã 3 Năng An	**300**
		- Từ ngã 3 Năng An đến giáp ranh giới Ân Thạnh	**170**
e	Xã Ân Mỹ		
	Đường liên xã	- Từ ngã ba Mỹ Thành đến nhà ông Thành (công an)	430
		- Từ nhà ông Thành (công an) đến giáp cầu Mỹ Thành	**300**
		- Từ cầu Mỹ Thành đến giáp đường ĐT 629 (đường mới)	620
		- Từ ngã tư Trung tâm học tập cộng đồng đến nhà ông Nguyễn Ánh	250
f	Xã Ân Hảo Tây		
	Đường liên xã	- Từ nhà ông Nguyễn Thu đến nhà ông Bùi Dân qua UBND xã	370
		- Từ nhà ông Nguyễn Thu đến cầu cây Sung	180
		- Từ UBND xã đến đầu cầu Vạn Trung	370
5	Các tuyến đường liên xã còn lại và các khu vực dân cư nông thôn	Áp dụng theo Bảng giá số 8	

BẢNG GIÁ SỐ 9
PHỤ LỤC SỐ 4
GIÁ ĐẤT Ở TẠI CÁC THỊ TRẤN VÀ VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG HUYỆN HOÀI NHƠN
(Kèm theo Quyết định số 48 /2012/QĐ-UBND ngày 20/12/2012 của UBND tỉnh Bình Định)

(ĐVT:1.000 đ/m²)

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất năm 2013
1	2	3	4
	A - GIÁ ĐẤT Ở TẠI CÁC THỊ TRẤN		
I	**GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN BỒNG SƠN**		
1	Bùi Thị Xuân	- Từ đường Trần Phú đến giáp đường Hai Bà Trưng	1.300
		- Từ đường Hai Bà Trưng đến giáp đường Bạch Đằng	1.000
2	Biên Cương	- Từ đường Hai Bà Trưng đến giáp với Quốc lộ 1A mới	1.700
		- Từ QL 1A mới đến ngã 4 đường ngang trường mẫu giáo Trung Lương	1.100
		- Từ ngã 4 đường ngang Trường M/giáo Trung Lương đến Đập Lại Giang	550
3	Bạch Đằng	- Từ QL1A cũ đến ngã 3 nhà ông Lâm (hết nhà ông Lâm)	750
		- Từ ngã 3 nhà ông Lâm đến ngã 4 đường Bạch Đằng 1 (đê bao)	620
		- Từ ngã 4 đường Bạch Đằng 1 đến Đập Lại Giang	500
4	Đào Duy Từ	- Từ ngã ba Quang Trung đến giáp đường sắt	1.700
		- Từ đường sắt đến hết Bồng Sơn (về phía đông)	1.200
5	Đường Nam chợ + Bắc chợ	- Trọn đường (hết chiều phạm vi chợ)	2.100
6	Đường nối từ cầu số 4 (Trần Phú) đến giáp đường Trần Hưng Đạo	- Từ đường Trần Phú đến giáp nhà ông Côn	620
		- Từ nhà ông Côn đến giáp đường Trần Hưng Hạo	**620**
7	Hai Bà Trưng	- Từ Quốc lộ 1A đến ngã 4 Trần Hưng Đạo	1.900
		- Từ ngã tư Trần Hưng Đạo đến hết đường	1.600
8	Lê Lợi	- Từ đường Bạch Đằng đến hết Trường THCS Bồng Sơn	2.100
		- Từ hết Trường THCS Bồng Sơn đến giáp ngã ba hết nhà ông Ân	850
9	Ngô Quyền	- Trọn đường	950
10	Nguyễn Trân	- Trọn đường	1.300
11	Quang Trung (QL1A cũ)	- Từ đầu phía bắc Cầu Bồng Sơn đến hết địa phận Bồng Sơn	3.200
12	QL1A mới thuộc thị trấn Bồng Sơn (*)	- Từ bắc Cầu Bồng Sơn đến giáp đường vào Cụm công nghiệp Bồng Sơn	2.100
		- Đoạn còn lại	1.200

1	2	3	4
	(*) Đối với đường Quốc lộ 1A mới đoạn có rào chắn thì giá đất của lô đất quay mặt tiền tính bằng 60% giá đất ở đoạn đường đó.		
13	Trần Hưng Đạo	- Từ ngã 3 Quốc lộ 1 cũ đến giáp ngã 4 Hai Bà Trưng	3.200
		- Từ ngã 4 Hai Bà Trưng đến giáp ngã 4 Lê Lợi (quán Hà)	2.700
		- Từ ngã tư Lê Lợi (quán Hà) đến giáp Nghĩa trang Liệt sĩ (hết thổ cư nhà bà Nguyễn Thị Sáng)	2.500
		- Từ Nghĩa trang Liệt sĩ và thổ cư ông Hồ Chi đến giáp đường vào cổng phụ Cụm công nghiệp Bồng Sơn và hết thổ cư ông Trần Hoàng Phước	1.500
		- Từ ngã 3 đường vào cổng phụ Cụm CN B.Sơn đến hết địa phận Bồng Sơn	750
14	Trần Phú	- Từ *đường Quang Trung* đến giáp cổng số 3 sân vận động (giáp cổng hẻm sau khu tập thể Trường THPT Tăng Bạt Hổ)	2.100
		- Từ giáp cổng số 3 sân vận động đến giáp đường QL 1A mới	1.700
		- Từ Quốc lộ 1A mới đến ngã 3 nhà ông Mỹ	750
15	Trần Quang Diệu	- Trọn đường	1.500
16	Tăng Bạt Hổ	- Trọn đường, kể cả khu dân cư Nam chợ	1.500
17	Từ ngã ba *đường Quang Trung* (đối diện với nhà văn hóa huyện) đến giáp đường Bắc chợ Bồng Sơn		1.200
18	Từ trụ sở khối 2 đến hết đường bê tông (nhà ông Yến)		750
19	Từ nhà ông Tâm đến nhà ông Dự (đường BTXM khối 2)		620
20	Đường bê tông XM từ trường tiểu học Trung Lương đến Biên Cương		620
21	Từ đường khối Phụ Đức giữa Biên Cương và Bạch Đằng 2 (ngã 3 nhà ông Lâm đến nhà ông Trợ)		620
22	Đường Khối Thiết Đính Nam - Bắc ven Bàu Rong từ T.H.Đạo đến nhà ông Mỹ (giáp Trần Phú)	Từ giáp Trần Hưng Đạo đến giáp đường vào Cụm công nghiệp	620
		Từ đường vào Cụm công nghiệp đến nhà ông Mỹ	620
23	Đường khối Thiết Đính Nam-Bắc: từ đỉnh dốc bà Đội đến ngã tư dốc Cần	- Từ đỉnh dốc bà Đội đến ngã 5 nhà ông Lành (dốc đá Trãi)	620
		- Từ ngã 5 nhà ông Lành (dốc đá Trãi) đến ngã 4 dốc Cần	370
24	Đường từ miễu Thần Nông - ven Bàu Rong		370
25	Các đường còn lại khối Thiết Đính	- Đường có lộ giới $\geq$ 4m	250

1	2	3	4
	Bắc và Nam (không tiếp giáp với QL1A và T.H.Đạo)	- Đường có lộ giới < 4m	180
26	Đường BTXM khối 1 từ nhà ông Lâm đến trụ sở Khối 1		500
27	Đường 28/3		1.500
28	Đường bê tông từ QL1A mới (khối Thiết Đính Bắc) giáp nhà ông Sự và nhà máy Tôn Hoa Sen	- Đoạn giáp QL1A đến hết thửa đất bà Nguyễn Thị Nhơn và Nguyễn Thị Kiều	740
		- Đoạn còn lại của đường có bê tông	500
29	Đường bê tông xi măng Trung Lương từ nhà ông Phi đến giáp đường Bạch Đằng (đường mới)		370
30	Đường từ giáp đường Trần Hưng Đạo (nhà ông Sách) đến giáp nhà ông Chấn	- Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến giáp Miễu Thần Nông	430
		- Đoạn còn lại	320
31	Đường vào Cụm công nghiệp Bồng Sơn		1.200
32	Đường Bê tông xi măng từ đường Trần Hưng Đạo (nhà ông Hạnh) đến giáp đường Biên Cương		620
33	Đường bê tông xi măng từ nhà ông Ngọt đến nhà ông Chấn		370
34	Đường bê tông xi măng từ đường Trần Phú (nhà bà Hồng) đến hết nhà ông Ân		620
35	Đường bê tông xi măng khối 2 từ đường Quang Trung đến giáp Trường tiểu học Bồng Sơn 1		1.300
36	Đường Bạch Đằng 1 (Đê Bao)		1.900
37	Đường Thiết Đính Bắc (từ nhà ông Mỹ đến nhà ông Nhựt		500
38	Đường sau chợ Bồng Sơn (trước nhà bà Hồng)		1.100
39	Đường BTXM từ Đào Duy Từ (đối diện trụ sở khối 1) đến giáp bờ sông		**500**
40	Đường Tây tỉnh	- Địa phận thị trấn Bồng Sơn	220
41	Các tuyến đường còn lại trong thị trấn Bồng Sơn (trừ các đường còn lại Khối Thiết Đính Bắc và Nam)	- Đường có lộ giới ≥3m	320
		- Các tuyến đường còn lại (có lộ giới < 3m)	180
II	**GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN TAM QUAN**		
1	Bùi Thị Xuân	- Đoạn đã đổ bê tông	750
		- Đoạn còn lại (mới nâng cấp đường)	**500**
2	Đào Duy Từ	- Trọn đường	1.100
3	Đường 26/3	- Trọn đường	**2.000**
4	Đường từ phía bắc UBND thị trấn Tam Quan (Từ Quốc lộ 1A đến giáp đường Trần Phú)		1.500
5	Hai Bà Trưng	- Từ ngã 3 Quốc lộ 1 qua nhà trẻ đến đường Trần Phú	1.500

1	2	3	4
		- Đoạn còn lại	850
6	Lý Tự Trọng	- Trọn đường (do nâng cấp mở rộng đổ bê tông)	**1.200**
7	Ngô Mây	- Từ Quốc lộ 1A đến giáp đường Trần Phú (nâng cấp mở rộng)	**1.000**
		- Đoạn còn lại	500
8	Nguyễn Chí Thanh	- Từ QL 1A đến giáp Kênh N8	2.500
		- Đoạn còn lại	640
9	Nguyễn Trân	- Từ Quốc lộ 1A đến mương thuỷ lợi (cống ông Biên)	1.500
		- Từ cống ông Biên đến giáp Tam Quan Nam	950
10	Quốc lộ 1 A	- Từ địa phận Hoài Hảo đến giáp đường 26/3	3.200
		- Từ đường 26/3 đến hết địa phận Thị trấn Tam Quan	2.500
11	Trần Quang Diệu	- Từ Quốc lộ 1A đến giáp đường Trần Phú	2.100
		- Từ đường Trần Phú đến giáp Cụm CN Tam Quan (do nâng cấp)	**1.000**
12	Trần Phú	- Từ Cổng ông Tài đến giáp đường Nguyễn Chí Thanh	3.200
		- Đoạn còn lại	**2.500**
13	Võ Thị Sáu	- Từ Quốc lộ 1A đến giáp đường Trần Phú	850
14	Đường từ giáp đường Nguyễn Trân đến giáp cầu chợ Ân (xã Tam Quan Nam)		500
15	Đường Lò Bò (bê tông)	- Từ Quốc lộ 1A đến giáp đường Trần Phú	750
16	Đường chợ Cầu - Tân Mỹ	- Từ ranh giới xã Tam Quan Nam đến giáp cầu Tân Mỹ	500
17	Đường bê tông Khối 9	- Từ giáp đường Chợ Cầu Tân Mỹ đến giáp cầu sông Kho Dầu	320
18	Đường bê tông Thái - Mỹ	- Từ Đập Kho dầu đến giáp đường Nguyễn Trân	**300**
19	Đường từ Trạm biến áp khối 8 đến giáp mương xóm 8 (đoạn đã đổ bê tông)		370
20	Đường vào Cụm CN Tam Quan	- Từ giáp đường Trần Phú đến giáp Cụm công nghiệp	**1.600**
21	Đường bê tông Khối 5	- Đoạn từ nhà ông Nhẫn đến giáp đường Cụm công nghiệp	**800**
22	Đường bê tông Khối 5	- Từ nhà ông Hồng đến nhà ông Bé	**600**
23	Đường An Thái Khối 1	- Từ nhà ông Bường đến giáp đường bê tông đi Tam Quan Nam	**460**
24	Đường trục phía Tây Cụm công nghiệp Tam Quan	- Từ nhà Ông Quốc đến nhà Bà Lẽo	**1.000**
25	Đường bê tông khối 3+4 (Bến xe Tam Quan)	- Từ Quốc lộ 1A đến giáp đường Trần Phú	**800**
26	Các tuyến còn lại trong thị trấn Tam Quan	- Đường có lộ giới ≥ 4m, áp dụng như sau:	
		+ Đối với các khối từ: Khối 2 đến khối 8	**250**
		+ Đối với Khối 1 và khối 9	**200**
		- Các tuyến còn lại (đường có lộ giới < 4m)	
		+ Đối với các khối từ: Khối 2 đến khối 8	**180**

1	2	3	4
		+ Đối với Khối 1 và khối 9	160
B - GIÁ ĐẤT Ở VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG			
I	**GIÁ ĐẤT Ở TUYẾN TỈNH LỘ**		
1	Tỉnh lộ 630	- Từ Cầu Dợi đến giáp Cầu Chui (Quốc lộ 1A mới)	1.200
		- Từ Cầu Chui đến Cầu Phao	750
		- Từ Cầu Phao đến hết địa phận Hoài Nhơn	500
2	Tỉnh lộ 639	- Từ giáp địa phận huyện Phù Mỹ đến hết Đèo Lộ Diêu (phía Bắc)	250
		- Từ chân Đèo Lộ Diêu đến Trụ sở Thôn Phú Xuân	350
		- Từ Trụ sở Thôn Phú Xuân đến Nam Cầu Lại Giang (Hoài Mỹ)	430
		- Từ Cầu Lại Giang (Hoài Hương) đến giáp Cầu ông Là	850
		- Từ Cầu ông Là đến ngã 4 Ca Công Nam	1.500
		- Từ ngã 4 Ca Công Nam đến hết địa phận xã Hoài Hương	1.200
		- Từ địa phận xã Hoài Thanh (nhà ông Trần Nông) đến giáp ngã 4 đường Thái- Lợi	1.200
		- Từ ngã 4 đường Thái- Lợi (Khách sạn Châu Phương) đến hết địa phận xã Tam Quan Nam	1.200
		- Từ địa phận Tam Quan Bắc đến ngã ba Bưu điện văn hóa xã Tam Quan Bắc	2.500
		- Từ ngã ba Bưu điện văn hóa xã đến ngã 4 thị trấn Tam Quan (phía Bắc TT Y tế huyện)	3.200
3	Đường Tây tỉnh	- Từ giáp địa phận thị trấn Bồng Sơn đến giáp nghĩa trang liệt sĩ xã Hoài Hảo	320
		- Từ nghĩa trang liệt sĩ xã Hoài Hảo đến giáp Cầu Phú Lương xã Hoài Phú	430
		- Từ Cầu Phú Lương xã Hoài Phú đến giáp Cầu Chín Kiểm	540
		- Từ Cầu Chín Kiểm đến hết nhà ông Đặng Văn Hà (thôn Bình Đê, xã Hoài Châu Bắc)	430
		- Từ nhà ông Đặng Văn Hà (thôn Bình Đê, xã Hoài Châu Bắc) đến hết nhà ông Phạm Thanh Đàm (thôn Quy Thuận)	550
		- Từ nhà ông Phạm Thanh Đàm (thôn Quy Thuận) đến giáp đường bê tông đi Hy Thế	650
		- Từ đường bê tông đi Hy Thế đến giáp ngã 3 Chương Hòa	850
II	**GIÁ ĐẤT Ở THUỘC TUYẾN QUỐC LỘ**		
1	Địa phận xã Hoài Đức	- Từ đèo Phú Cũ đến giáp đường vào Nhà Thờ Văn Cang	750
		- Từ đường vào Nhà Thờ Văn Cang đến giáp nam Cầu Bồng Sơn mới (*)	1.400
		- Từ ngã ba Quốc lộ 1A mới đến Nam Cầu Bồng Sơn cũ	1.500
	(*) Đoạn có rào chắn Quốc lộ 1A mới thì giá đất của lô đất quay mặt tiền tính bằng 60% giá đất ở đoạn đường đó		
		- Giáp thị trấn Bồng Sơn đến hết Trạm Y tế xã Hoài Tân	2.500

1	2	3	4
2	Địa phận xã Hoài Tân	- Từ Trạm Y tế xã Hoài Tân đến hết xã Hoài Tân	1.800
		- Đoạn Quốc lộ 1A mới (*)	2.500
	(*) Đoạn có rào chắn Quốc lộ1A mới thì giá đất của lô đất quay mặt tiền tính bằng 60% giá đất ở đoạn đường đó		
3	Địa phận xã Hoài Thanh Tây	- Từ giáp Hoài Tân đến địa phận xã Hoài Hảo	1.600
4	Địa phận xã Hoài Hảo	- Từ ngã ba Bình Minh đến Cống Ông Tài	1.800
5	Địa phận xã Tam Quan Bắc	- Từ ngã 4 đi Thiện Chánh đến giáp đường 26/3	3.200
		- Từ đường 26/3 đến Cầu Gia An	2.500
6	Địa phận xã Hoài Châu Bắc	- Từ Cầu Gia An đến Cầu ông Tề (hết nhà ông Lê Minh Cầu)	2.500
		- Từ Cầu ông Tề (hết nhà ông Lê Minh Cầu) đến giáp cầu Chui	550
		- Từ cầu Chui đến giáp Quảng Ngãi	750
III	**GIÁ ĐẤT Ở CÁC TUYẾN ĐƯỜNG LIÊN XÃ**		
1	Tuyến Bình Chương-Hoài Hải	- Từ nam Cầu Bồng Sơn (cũ) đến giáp Cầu Đỏ	650
		- Từ đông Cầu Đỏ đến hết địa phận xã Hoài Đức	550
		- Từ địa phận xã Hoài Mỹ đến giáp Cầu Hoài Hải	370
2	Tuyến An Đông - Thiện Chánh	- Từ địa phận TT Bồng Sơn đến cống Dốc Thìn	500
		- Từ cống Dốc Thìn đến ngã 4 đường ĐT 639	370
		- Từ ngã 3 Bưu điện văn hóa xã đến hết Trạm Biên Phòng Tam Quan	2.500
3	Tuyến An Dưỡng - Hoài Xuân	- Từ QL1A thôn An Dưỡng (chợ Bộng cũ) đến ngã 3 Chợ Gồm	400
4	Tuyến Tài Lương - Ka Công Nam	- Từ Quốc lộ 1 đến hết Trường cấp 2 Thanh Hương	950
		- Từ Trường cấp 2 Thanh Hương đến hết địa phận xã Hoài Thanh	370
		- Từ địa phận xã Hoài Hương đến cống Dốc ông Tố	500
		- Từ cống Dốc ông Tố đến ngã 4 Ca Công Nam (giáp đường ĐT639)	850
5	Tuyến Ngọc An - Lương Thọ	- Từ ngã 3 Bình Minh đến giáp Cầu Cây Bàng	750
		- Từ Cầu Cây Bàng đến giáp UBND xã Hoài Phú	650
6	Tuyến Gia Long cũ (Phụng Du - Túy Sơn)	- Từ ngã 3 QL1A (nhà ông Giã) đến hết địa phận xã Hoài Hảo	250
		- Từ địa phận xã Hoài Phú đến giáp đường Tam Quan-Mỹ Bình	**160**
		- Từ giáp đường Tan Quan - Mỹ Bình đến hết địa phận xã Hoài Châu (ngã ba ngõ Thời)	500
7	Tuyến từ nhà Ông Thinh (chất đốt-Hoài Hảo) - Tam Quan Nam	- Từ ngã 3 Q/lộ 1A đến hết vườn nhà bà Nhung	430
8	Tuyến đường số 3	- Từ ngã ba Chất đốt đến hết Trường tiểu học số 2 Hoài Hảo	620
		- Từ Trường tiểu học số 2 Hoài Hảo đến giáp đường Tây Tỉnh	370
		- Từ giáp đường Tây Tỉnh đến ngã ba Đình	370
9	Tuyến đường Thái - Lợi (Tam Quan - Tam Quan Nam)	- Từ địa phận Tam Quan Nam đến giáp đường ĐT 639	500

1	2	3	4
10	Tuyến Tam Quan - Mỹ Bình	- Từ giáp thị trấn Tam Quan Nam đến giáp đường Tây Tịnh	550
		- Đoạn còn lại	250
11	Tuyến từ ngã 3 Chương Hoà- An Đỗ (xã Hoài Châu Bắc- xã Hoài Sơn)	- Từ giáp đường Tây Tịnh đến giáp ngã ba Đình	370
		- Từ ngã ba Đình đến hết sân vận động xã Hoài Sơn	620
		- Từ hết SVĐ xã Hoài Sơn đến hết địa phận thôn An Hội Bắc	180
		- Từ địa phận thôn An Hội Bắc đến Hồ An Đỗ	130
12	Tuyến đường Cần Hậu - Trường Xuân (thuộc xã Hoài Sơn - xã Tam Quan Bắc)	- Từ giáp đường số 3 (thôn Cần Hậu) đến giáp cầu Chui (Chương Hòa)	320
		- Từ cầu Chui (Chương Hòa) đến hết địa phận xã Hoài Châu Bắc	210
13	Tuyến An Dinh - Cửu Lợi (Tam Quan Nam)	- Từ ngã 3 An Dinh xã Hoài Thanh đến hết thôn Bình Phú - Hoài Thanh Tây	200
		- Từ giáp địa phận thôn Bình Phú đến giáp nam ngã 4 nhà Ông Trường + Ông Túy	250
		- Từ Nhà ông Trường + ông Túy đến nam ngã 4 Nhà ông Hiến	370
		- Từ ngã 4 nhà Ông Hiến đến Cầu Chợ Ân	700
		- Từ ngã 3 Nam Cầu Chợ Ân đến giáp ngã 3 cầu ông Nhành	550
		- Từ ngã 3 cầu ông Nhành đến giáp đường Thái Lợi (cầu Cộng Hòa)	370
14	Tuyến đường Hoài Châu Bắc - Hoài Châu	- Từ ngã 4 thôn Quy Thuận đến hết trường Lý Tự Trọng (giáp ngã 4)	500
		- Từ ngã 4 Trường Lý Tự Trọng đến hết địa phận xã Hoài Châu Bắc	300
15	Tuyến đường số 2	- Từ giáp đường Ngọc An - Lương Thọ đến giáp ngã 4 Bình Đê	300
16	Tuyến đường xã Tam Quan Bắc		
	- Đoạn từ ngã 3 giáp đường nhựa (UBND xã) đến ngã 3 giáp đường bê tông đi xóm 2, thôn Dĩnh Thạnh		500
	- Đoạn từ giáp đường 4 (C.ty CP thuỷ sản Hoài Nhơn) đến giáp đường bê tông (nhà ông Phan Mười)		500
	- Đoạn từ giáp đường 4 (nhà ông Ngô Văn Thơi) đến giáp đường bê tông (trụ sở thôn Thiện Chánh 1)		500
	- Đoạn từ đường nhựa (nhà ông Nguyễn Minh Phê, thôn Thiện Chánh 1) đến hết đất ông La Văn Tô		300
	- Đoạn từ đường bê tông vào khu chế biến thủy sản (nhà ông Ngô Dũng, thôn Thiện Chánh 1) đến cuối đường bê tông		400
	- Đoạn từ giáp đường 4 (nhà ông Trần Tắng, thôn Thiện Chánh 1) đến giáp đường bê tông (nhà ông Phạm Quyệt)		250
	- Đoạn từ giáp đường 4 (nhà ông Hưng, thôn Thiện Chánh 1) đến hết đất ông Phạm Cam		250
	- Đoạn từ giáp đường 4 (Trụ sở thôn Thiện Chánh 1) đến giáp đường bê tông (nhà ông Nguyễn Thanh Sanh, thôn Thiện Chánh 1)		430
	- Đoạn từ cuối đường bê tông (nhà ông La Văn Chanh, thôn Thiện Chánh 1) đến giáp ranh giới xã Tam Quan Nam		200

1	2	3	4
	- Đoạn từ giáp đường nhựa (nhà ông Nguyễn Sự) đến hết nhà ông Huỳnh Thạch thôn Thiện Chánh 1		500
	- Đoạn từ giáp nhà ông Huỳnh Thạch đến Trạm biên phòng Tam Quan		350
	- Đoạn từ giáp ngã tư (Trạm biên phòng Tam Quan) đến giáp đường bê tông nhà ông Trần Văn Hặng (Thôn Thiện Chánh 2)		350
	- Đoạn từ giáp đường 4 (nhà ông Nguyễn Đức Thiên, thôn Thiện Chánh 1) đến giáp đường 4 (nhà ông Huỳnh Mạng, thôn Thiện Chánh 1)		350
	- Đoạn từ giáp đường nhựa (nhà ông La Tiến Dũng, Thôn Tân Thành 2) đến bến đò cũ		350
	- Đoạn từ giáp đường ĐT639 (đầu phía Tây cầu Thiện Chánh) đến cuối đường bê tông (nhà ông Đỗ Thôi, thôn Tân Thành 2)		350
	- Đoạn từ giáp đường nhựa (Trường mẫu giáo Tân Thành 2) đến cuối đường bê tông (nhà ông Cước thôn Tân Thành 2)		250
	- Đoạn từ đường bê tông (nhà ông Nguyễn Đảnh, thôn Tân Thành 2) đến đất ông Nguyễn Văn Sơn		190
	- Đoạn từ giáp đường nhựa (nhà ông Tướng Tài Lâu) đến cuối đường bê tông (Cổng ông Chưởng)		300
	- Đoạn từ giáp đường nhựa (nhà ông Nguyễn Tư, thôn Tân Thành) đến cuối đường bê tông (nhà bà Nguyễn Thị Tý)		300
	- Đoạn từ giáp đường nhựa (nhà ông Lam) đến Cầu Tân Mỹ		750
	- Đoạn từ giáp đường nhựa (UBND xã) đến ngã ba giáp đường bê tông đi xóm 2, thôn Dĩnh Thạnh		430
	- Đoạn từ giáp đường nhựa (nhà ông Võ Lựa, thôn Tân Thành 1) đến cuối đường bê tông (nhà ông Mãi)		250
	- Đoạn từ giáp đường nhựa (trụ sở thôn Tân Thành 1) đến cuối đường bê tông (Giếng Truông)		250
	- Đoạn từ giáp đường bê tông (nhà ông Nguyễn Đức Chi, thôn Tân Thành 1) đến hết đất ông Bùi Sung		300
	- Đoạn từ giáp đường bê tông (nhà ông Chín, thôn Tân Thành 1) đến giáp đường bê tông (cổng bà May)		**230**
	- Đoạn từ ngã 5 Công Thạnh đến giáp quốc lộ 1A (mả ông Già)	- Đoạn từ ngã 5 Công Thạnh đến giáp đường sắt	500
		- Đoạn từ đường sắt đến giáp quốc lộ 1A (mã ông Già)	750
	- Đoạn từ ngã 5 Công Thạnh đến giáp quốc lộ 1A (nhà ông Dấn, thôn Công Thạnh)		370
	- Đoạn từ giáp đường quốc lộ 1A (nhà ông Nô) đến giáp đường sắt		300
	- Đoạn từ ngã 4 (ao Gò Tý) đến cuối nhà ông Nguyễn Văn Sơn, thôn Công Thạnh		370
	- Đoạn giáp từ đường bê tông (nhà bà Lê Thị Tám, thôn Công Thạnh) đến hết đất bà Lê Thị My		200
	- Đường quốc lộ 1A (nhà ông Nguyễn Văn Hay, thôn Công Thạnh) đến đất ông Nguyễn Văn		250
	- Đoạn từ ngã 5 Công Thạnh đến giáp đường bê tông (nhà ông Mai Bé, thôn Công Thạnh)		300

1	2	3	4
	- Đoạn mới xóm 5 Công Thạnh (từ giáp đường bê tông đi Trường Xuân đến hết đất ông Thuận, thôn Công Thạnh)		370
	- Đoạn từ giáp đường xóm 5, Công Thạnh (nhà bà Nguyễn Thị Liễu) đến đất ông Võ Văn, thôn Công Thạnh		180
	- Đoạn từ giáp đường xóm 5, Công Thạnh (nhà ông Thuận) đến đất ông Nguyễn Xuân Tuấn, thôn Công Thạnh		300
	- Đoạn từ ngã 5 đi Công Thạnh đến giáp đường Trường Xuân đi Chương Hòa (nhà ông Huỳnh Như Trúc, Thôn Trường Xuân Tây)		370
	- Đoạn từ ngã ba giáp đường bê tông (nhà ông La Anh Vũ, thôn Trường Xuân Tây) đến nhà bà Nguyễn Thị Trịnh		300
	- Đoạn từ ngã ba giáp đường bê tông (nhà bà Nguyễn Thị Hiếu, thôn Trường Xuân Đông) đến Trường Tiểu học Hoài Xuân		370
	- Đoạn từ giáp xã Hoài Châu Bắc đến cuối đường bê tông (quán ông Trân, thôn Trường Xuân Đông) đến cuối đường bê tông (giáp xã Phổ Châu, Quảng ngãi)		300
	- Đoạn từ giáp đường bê tông (nhà ông Minh, thôn Trường Xuân Đông) đến Cống ông Gạt		180
	- Đoạn từ giáp đường bê tông (đất ông Phận, thôn Trường Xuân Đông) đến giáp sông Thiện Chánh		300
	- Đoạn từ giáp ngã ba (nhà bà Lê Thị Ngộ, thôn Trường Xuân Tây) đến ngã ba (đất ông Nguyễn Phan Khước)		250
	- Đoạn từ ngã ba (đất ông Trần Thành Tiến, thôn Trường Xuân Tây) đến đất ông La Hùng		250
	- Đoạn từ giáp đường bê tông (nhà ông Trần Hoàng Nam, thôn Trường Xuân Tây) đến đất ông La Hùng		180
	- Đoạn từ giáp đường 4 (nhà ông.Ngô Thiệm, thôn Thiện Chánh 1) đến cuối đường bê tông (nhà ông Lê Sô)		250
	- Đoạn từ giáp đường bê tông (nhà ông Hòa, thôn Thiện Chánh 2) đến giáp nhà ông Phan Mau		250
	- Đoạn từ giáp đường 4 (nhà ông Cái Ơn, thôn Thiện Chánh 2) đến giáp đường bê tông (nhà bà Huỳnh Thị Thụy)		250
	- Đoạn từ giáp đường 4 (nhà ông Nguyễn Trực, thôn Thiện Chánh 2) đến giáp đường bê tông (nhà ông Nguyễn Mến)		250
	- Đoạn từ giáp đường bê tông (nhà ông Nguyễn Văn Cước, thôn Tân Thành 2) đến giáp đường nhựa (Trường Tiểu học cũ)		**230**
	- Đoạn từ giáp đường nhựa (nhà ông Võ Hậu, thôn Tân Thành) đến hết đất nhà bà Hà Thị Diệu Hiền		300
	- Đoạn từ giáp đường nhựa (chợ Tam Quan Bắc) đến giáp đường bê tông (nhà ông Hà Sơn Long, thôn Tân Thành)		**300**
	- Đoạn từ cuối đường bê tông (nhà bà Nguyễn Thị Tý, thôn Tân Thành) đến giáp nhà ông Võ Chính		180
	- Đoạn từ giáp đường nhựa (nhà ông Đào Nguyên Hóa) đến hết nhà bà Phạm Thị Tiềm		250
	- Đoạn từ cuối đường bê tông (Giếng Truông) đến giáp đường sắt		180
	- Đoạn từ cuối đường bê tông (cống ông Minh, thôn Tân Thành 1) đến giáp đường bê tông (cống bà Trà)		250
	- Đoạn từ cuối đường bê tông (nhà ông Mãi, thôn Tân Thành 1) đến giáp ngã ba nhà ông Lê Xuân Thọ		180

1	2	3	4
	- Đoạn từ giáp đường bê tông (nhà bà Bùi Thị Trường, thôn Tân Thành 1) đến chùa Định Quang		180
	- Đoạn từ cuối đường bê tông (cống bà Trà) đến nhà ông Hoàng Ngọc Hạnh, thôn Tân Thành 1		180
	- Đoạn từ cuối đường bê tông (nhà bà Phạm Thị Chính, thôn Dĩnh Thạnh) đến đất ông Châu Văn Lý		180
	- Đoạn từ ngã ba (đường bê tông đi xóm 2, Dĩnh Thạnh) đến Bến đò cũ (thôn Tân Thành 2)		250
	- Đoàn từ đường bê tông đi xóm 2, thôn Dĩnh Thạnh đến ngã 5 Công Thạnh		300
	- Đoạn từ ngã ba giáp đường bê tông đi Trường Xuân (nhà ông Xuất, thôn Dĩnh Thạnh) đến ngã ba nhà ông Liệu, thôn Tân Thành.		300
	- Đoạn từ giáp đường bê tông (nhà ông Nguyễn Văn Âu, thôn Dĩnh Thạnh) đến nhà bà Trần Thị Tập		180
	- Đoạn từ giáp đường nhựa (Cầu Nghị Trân) đến cuối đường bê tông (cống bà Trà thôn Tân Thành 1)		**250**
	- Đoạn từ ngã 3 Quán ông Trân đến cuối đường bê tông (nhà ông Lê Văn Tô thôn Trường Xuân Đông)		**230**
	- Đoạn từ ngã 4 (Ao Gò Tý) đến hết thổ cư bà Nguyễn Thị Mực (xóm 1, thôn Công Thạnh)		180
	- Từ giáp đường bê tông (cống ông Minh, thôn Tân Thành 1) đến giáp "Ao Tôm"		**170**
	- Tất cả các vị trí còn lại		130
17	Tuyến đường xã Tam Quan Nam		
	- Từ ngã 4 giáp đường ĐT 639 (khách sạn Châu Phương) đến giáp biển		950
	- Từ ngã 3 giáp đường ĐT 639 (nhà ông Huỳnh thôn Cửu Lợi Bắc) đến giáp biển		620
	- Từ dốc Tăng Long 2 đến giáp đường ĐT 639		430
	- Đoạn từ giáp đường An Thái - Cửu Lợi đến giáp Tân Mỹ		**230**
	- Từ ngã 4 nhà ông Cang Cường thôn Tăng Long 2 đến giáp biển		540
	- Từ ngã 4 Trạm điện Chòm rừng ra giáp biển		320
	- Từ ngã 4 nhà ông Kim thôn Cửu Lợi Đông ra giáp biển		320
	- Từ ngã quán sửa xe ông Hùng thôn Cửu Lợi Đông đến hết Gò Lăng		320
	- Từ ngã 4 nhà ông Phương (xưởng cưa) thôn Cửu Lợi Đông ra giáp biển		320
	- Từ ngã 4 nhà ông Tập thôn Cửu Lợi Bắc ra giáp biển		370
	- Các đường rẽ nhánh còn lại ven trục đường ĐT639		
	+ Đường có lộ giới $\geq$3m		120
	+ Đường có lộ giới <3m		90
18	Tuyến đường xã Hoài Hương		
	- Từ giáp ngã 3 đường ĐT 639 (đường vào chợ Hoài Hương) đến giáp nhà ông Cường		620

1	2	3	4
	- Từ giáp đường ĐT 639 vào khu trài dân Ca Công Nam đến giáp quán phi thuyền		370
	- Tuyến từ nhà ông Phan Văn Hà thôn Nhuận An đến nhà ông Bùi Văn Cùng thôn Thiện Đức (qua UBND xã)		320
	- Các đường còn lại trong Khu trài dân Ca công Nam		180
19	Tuyến đường xã Hoài Đức	- Từ giáp ngã 3 cầu Bồng Sơn cũ đến giáp cầu Bồng Sơn mới	1.400
		- Từ Cầu Bồng Sơn mới đến giáp đường ĐT630	1.100
19	Các tuyến đường liên xã còn lại và các khu vực dân cư nông thôn	Áp dụng theo Bảng giá số 8	

An

BẢNG GIÁ SỐ 9
PHỤ LỤC SỐ 5
GIÁ ĐẤT Ở TẠI CÁC THỊ TRẤN VÀ VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG HUYỆN PHÙ MỸ
(Kèm theo Quyết định số 48/2012/QĐ-UBND ngày 20/12/2012 của UBND tỉnh Bình Định)

(ĐVT: 1.000 đ/m²)

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất năm 2013
1	2	3	4
I	**GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN PHÙ MỸ**		
1	Bùi Thị Xuân	- Từ Quốc lộ 1A đến giáp Cầu Lò Nồi	850
		- Từ nhà ông Phùng đến giáp Cầu Trà Quang	**550**
2	Chu Văn An	- Từ ngã tư Quốc lộ 1A đến hết nhà ông Đàm (phía Bắc), hết nhà Ông Cang (phía Nam)	**1.200**
		- Từ nhà Bà Chu (phía Nam), nhà Ông Chánh Hội (phía Bắc) đến hết nhà Ông Mân (phía Nam), nhà Ông Ba Ngãi (phía Bắc)	950
		- Từ nhà Cô Liên (phía Bắc), nhà Ông Hồ (phía Nam) đến giáp đường Xe lửa	750
		- Từ Quốc lộ 1A đến giáp đường Võ Thị Sáu	**1.300**
3	Hai Bà Trưng	- Từ ngã tư Quốc lộ 1A đến Cầu Bình Trị	1.200
4	Lê Lợi	- Từ ngã tư Lê Lợi đến giáp Cầu Võ	**900**
		- Từ Cầu Võ đến giáp Trụ sở thôn An Lạc đông 1	750
		- Từ Trụ sở thôn An Lạc đông 1 đến giáp Cầu Ngũ	400
		- Từ ngã tư Chu Văn An đến giáp ngã ba Hai Bà Trưng	**600**
		- Từ ngã ba Hai Bà Trưng đến giáp đường Trần Quang Diệu	**500**
5	Nguyễn Văn Trỗi	- Từ ngã ba Quốc lộ 1A đến giáp Trường Nguyễn Trung Trực	850
		- Từ Trường Nguyễn Trung Trực đến giáp đường Lê Lợi	**400**
6	Nguyễn Thị Minh Khai	- Từ giáp đường Lê Lợi đến giáp ngã tư Quốc lộ 1A	**1.150**
		- Từ ngã tư Quốc lộ 1A đến giáp đường Võ Thị Sáu	**1.000**
		- Từ đường Võ Thị Sáu đến giáp trụ sở thôn Trà Quang Bắc	**800**
7	Quang Trung (QL1A)	- Từ Cầu Bồn thôn đến giáp Cây Xăng dầu Phong Hải	**1.000**
		- Từ Cây Xăng Phong Hải đến hết Trung tâm Văn hoá Thông tin	**1.300**
		- Từ giáp Trung tâm Văn hoá Thông tin đến giáp Cầu Tường An	1.700
		- Từ giáp Cầu Tường An đến hết Cửa hàng xăng dầu Diêm Tiêu (cây xăng ông Cảnh)	1.200
		- Từ Cây xăng ông Cảnh đến giáp đường tỉnh lộ 631	**750**
8	Thanh Niên	- Từ ngã tư Quốc lộ 1A đến hết đường	**1.400**
9	Trần Quang Diệu	- Từ giáp Quốc lộ 1 đến giáp đường sắt	**500**

An

1	2	3	4
10	Võ Thị Sáu	- Từ Cầu Lò Nồi đến giáp ngã tư Chu Văn An	1.200
		- Từ ngã tư Chu Văn An đến giáp nhà ông Khiêm (Chợ mới)	**1.300**
11	Khu vực chợ mới	- Các lô đất phía Bắc chợ	1.500
		- Các lô đất phía Đông, phía Nam chợ	**1.300**
		- Các lô đất phía sau chợ mới	**600**
12	Các tuyến đường khác	- Từ ngã tư Quốc lộ 1A đến hết nhà Ông Soạn	750
		- Từ hết nhà Ông Soạn đến giáp đường Lê Lợi	500
		- Đường vào UBND huyện (từ Quốc lộ 1A)	1.200
		- Đường vào Huyện ủy (từ Quốc lộ 1A)	1.200
		- Từ Chi cục Thuế đến hết ngã tư Hai Bà Trưng	850
		- Từ giáp ngã tư Hai Bà Trưng đến hết nhà Ông Sơn	400
		- Từ Quốc lộ 1A (BHXH) đến giáp đường Lê Lợi	**1.100**
		- Từ đường Lê Lợi đến giáp đường lên ga xe lửa	**450**
		- Từ đường Nguyễn Thị Minh Khai (nhà ông Nam) đến hết nhà ông Dự	400
		- Từ đường Lê Lợi (nhà ông Nhược) đến hết nhà ông Hậu	400
		- Từ ngã 3 Nguyễn Thị Minh Khai đến hết sân vận động phía Nam	400
		- Từ đường Chu Văn An (nhà ông Phương) đến hết nhà ông Minh	400
		- Từ Quốc lộ 1A đến Trường Mẫu giáo đội 5 Diêm Tiêu	400
		- Từ Trường Mẫu giáo đội 5 Diêm Tiêu đến Cầu Ván 1	350
		- Từ Quốc lộ 1A đến Đội 5 Diêm Tiêu	**200**
		- Từ QL 1A (nhà ông Cương) đến hết nhà ông Minh (khuyến nông)	**200**
		- Từ QL 1A (nhà bà Tâm) đến đến Cống Đội 7 Diêm Tiêu	**200**
		- Từ Quốc lộ 1A (Nhà ông Khúc) đến hết đường bê tông xi măng	**300**
		- Từ Quốc lộ 1A (Nhà ông Thành) đến đường liên xóm Tân Vinh	180
		- Từ Quốc lộ 1A (Nhà ông Đình) đến hết nhà ông Châu	180
		- Từ Quốc lộ 1A (Nhà ông Đại) đến Hồ Diêm Tiêu	180
		- Từ Quốc lộ 1A (Nhà ông Trương) đến Vườn đào	**200**
		- Từ Quốc lộ 1A (Lữ đoàn 572) đến nhà bà Sen (Khu tập thể Lữ đoàn)	**400**
		- Từ giáp nhà bà Sen (Khu tập thể Lữ đoàn) đến đường Trần Quang Diệu	**400**
		- Từ ngã 3 đường Trần Quang Diệu đến hết nhà ông Đức	180
		- Từ đường Trần Q.Diệu (sau trường cấp 3) đến nhà ông Ánh (giáo viên)	**200**
		- Từ QL 1A (Bưu điện) đến đường Võ Thị Sáu	**250**
		- Các nhà xung quanh chợ cũ	**320**
		- Từ cống thôn văn hóa thôn Trà Quang đến Chợ cũ	**200**
		- Từ ngã ba đường Chu Văn An đến giáp Ga Phù Mỹ	400

1	2	3	4
		- Từ đường Chu Văn An (nhà ông Khanh) đến hết nhà ông Mai	**300**
		- Từ Cầu Lò Nồi đến Đập Dâng Bộng 4	**300**
		- Tuyến T1 khu Đông chợ cũ	**500**
		- Từ đường Chu Văn An đến nhà ông Thảo	**400**
		- Từ đường Hai Bà Trưng (nhà Thờ Thánh Tâm) đến giáp đường Thanh Niên	**200**
		- Các đường thuộc Khu dân cư phía Bắc khối Dân Vận (Võ Thị Sáu)	**600**
		- Từ Chi cục thuế đến đường Lê Lợi	**300**
		- Khu dân cư phía tây Huyện ủy, UBND huyện	**300**
13	Các đường còn lại trong khu quy hoạch	- Đường lộ giới từ 18m đến 22m	500
		- Đường lộ giới từ 12m đến dưới 18m	450
		- Đường lộ giới < 12m	400
14	Các khu vực còn lại thuộc thị trấn Phù Mỹ		**160**
II	**GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN BÌNH DƯƠNG**		
1	Tuyến Quốc lộ 1A	- Từ giáp xã Mỹ Phong đến giáp đường xuống Dương Liễu Đông	750
		- Từ giáp đường xuống Dương Liễu Đông đến hết Chùa Dương Chi	1.100
		- Từ Chùa Dương Chi (nhà Ông Khải) đến hết nhà Ông Liên	1.800
		- Từ hết Nhà ông Liên đến hết Cổng Bà Hàn	950
2	Tuyến đường ĐT 632	- Từ nhà ông Trạng, ông Chánh đến hết nhà ông Lợi, ông Hường	1.300
		- Từ hết nhà ông Lợi, ông Hường đến hết nhà ông Bội và hết Trường PTTH Phù Mỹ 2	750
		- Từ hết nhà ông Bội và hết Trường PTTH Phù Mỹ 2 đến giáp tuyến số 1 và hết nhà ông Ninh	650
		- Từ giáp tuyến số 1 và hết nhà ông Ninh đến hết nhà ông Huỳnh Mạnh, ông Lũy	500
		- Từ hết nhà ông Huỳnh Mạnh, ông Lũy đến hết địa giới thị trấn Bình Dương (TT Bình Dương - Mỹ Lợi)	400
3	Các tuyến đường khác trong thị trấn	- Từ nhà ông Vinh, nhà Bà Hốt đến hết nhà ông Trương Nhạn, hết nhà Bà Phúc	500
		- Từ hết nhà ông Trương Nhạn, hết nhà Bà Phúc đến giáp ranh giới xã Mỹ Châu	250
		- Các đường bao quanh Chợ Bình Dương	750
		- Từ cổng Chợ mới nhà ông Công, ông Tào đến hết nhà ông Hậu, ông Tiến	850
		- Từ cổng Chợ mới nhà ông Điệu, nhà bà Mao đến hết nhà bà Điều	850
		- Từ hết nhà ông Liên đến nhà ông Sáng, ông Tài	250
		- Từ nhà bà Nở đến giáp tiệm vàng Hoàng Anh	180
		- Từ ĐT 632 (Trường Tiểu học số 2) đến ngã 3 (nhà Ô.Phan Ngọc Bích)	250
		- Từ ngã 3 (nhà Ô.Phan Ngọc Bích) đến giáp HTX NN 2 Mỹ Lợi	180
		- Từ ngã 3 (nhà Trương Nhạn) đến hết ngã 3 (nhà Ông Phan Ngọc Bích)	250
		- Từ nhà ông Chánh, ông Thủy đến giáp nghĩa địa	180

1	2	3	4
4	Khu QH dân cư mới mở	Tuyến số 1 đến giáp ĐT 632	
a	Các đường trong Khu QH	- Từ nhà ông Tiên, nhà ông Minh đến hết nhà ông Xu, ông Bộ	1.800
		- Từ giáp nhà ông Xu, ông Bộ đến giáp đường ĐT 632	1.200
b	Các đường còn lại trong khu quy hoạch	- Đường lộ giới 30m	950
		- Đường lộ giới từ 22m đến 26m	1.300
		- Đường lộ giới từ 18m đến 22m	850
		- Đường lộ giới từ 14m đến dưới 18m	750
		- Đường lộ giới từ 12m đến dưới 14m	650
		- Đường lộ giới < 12m	450
5	Tuyến số 3 đến giáp ĐT 632	- Từ nhà Bà Huỳnh Thị Hồng Ánh đến hết Trường cấp 2, hết nhà ông Huỳnh Ngọc Mười	1.600
		- Từ giáp Trường cấp 2, nhà ông Huỳnh Ngọc Mười đến giáp tuyến ĐT 632	950
6	Khu vực còn lại của khu vực thị trấn		**160**
B - GIÁ ĐẤT Ở VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG			
1	Trục đường Quốc lộ 1A	- Từ Cầu Phù Ly đến giáp Cống nhà ông Phong	650
		- Từ Cống nhà ông Phong đến hết Trường cấp II Mỹ Hiệp	850
		- Từ giáp Trường cấp II Mỹ Hiệp đến Cầu Bốn Thôn	650
		- Từ ĐT 631 đến giáp ngã 3 đường Văn Trường - Phú Ninh	400
		- Từ ngã 3 đường Văn Trường - Phú Ninh đến giáp TT Bình Dương	550
		- Từ Cống Bà Hàn đến Cầu ông Diệu	750
		- Từ Cầu ông Diệu đến giáp ngã 3 Vạn An	650
		- Từ ngã 3 Vạn An (Bắc đường) đến hết Trạm Đăng kiểm giao thông	550
		- Từ hết Trạm Đăng kiểm giao thông đến Đèo Phú Cũ	220
2	Tỉnh lộ 631 (Mỹ Trinh - Hoài Ân)	- Từ km 0 (Quốc lộ 1A) đến Km 4	330
		- Từ km 4 đến hết ngã ba nhà bà Trường	220
		- Từ hết ngã ba nhà bà Trường đến giáp ranh giới Hoài Ân	180
3	Tỉnh lộ 632 (Phù Mỹ - Bình Dương)	- Từ Cầu Bình Trị đến giáp Xí nghiệp Gạch Mỹ Quang	650
		- Từ XN Gạch Mỹ Quang đến cầu Ngô Trang (xã Mỹ Chánh)	250
		- Từ Cầu Ngô Trang (xã Mỹ Chánh) đến Km 8	650
		- Từ Km 8 đến giáp cầu Đá (xã Mỹ Chánh)	850
		- Từ Cầu Đá đến giáp Cầu Ao Hoang (Mỹ Thọ)	400
		- Từ Cầu Ao Hoang đến hết Nghĩa trang Liệt sĩ (Mỹ Thọ)	750
		- Từ hết Nghĩa trang Liệt sĩ (Mỹ Thọ) đến hết nhà ông Hương (xã Mỹ An)	250
		- Từ hết nhà ông Hương đến hết Cửa hàng Xăng dầu ông Thiết	400
		- Từ hết nhà ông Thiết đến Km 28 (Cầu Bắc Dương)	180
		- Từ Km 28 (Cầu Bắc Dương) đến Cầu Tánh (xã Mỹ Lợi)	250
		- Từ Cầu Tánh (xã Mỹ Lợi) đến giáp ranh giới TT Bình Dương	400

1	2	3	4
4	Đường Đèo Nhông - Mỹ Thọ	- Từ Đèo Nhông đến giáp bờ hồ Hóc Nhạn	180
5	Tỉnh lộ 639	- Từ cầu Đức Phổ (giáp Cát Minh) đến ngã 3 phố Hoa (xã Mỹ Chánh)	320
		- Từ ngã ba Chánh Giáo (Mỹ An) đến hết Hạt quản lý ĐT 639	400
		- Từ hết Hạt quản lý ĐT 639 đến Đèo Lộ Diêu (giáp Hoài Mỹ)	250
6	Đường tránh xã Mỹ Chánh	Hết nhà ông Tuấn Lượng đến giáp cầu Ngô Trang	650
7	Các tuyến đường liên xã còn lại và các khu vực dân cư nông thôn	Áp dụng theo Bảng giá số 8	

BẢNG GIÁ SỐ 9

PHỤ LỤC SỐ 6

GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN VÀ VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG HUYỆN PHÙ CÁT

(Kèm theo Quyết định số 48 /2012/QĐ-UBND ngày 20/12/2012 của UBND tỉnh Bình Định)

(ĐVT:1.000đ/m²)

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất năm 2013
1	2	3	4
I	**GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN NGÔ MÂY**		
1	Bà Triệu	- Từ đường Quang Trung đến giáp ranh giới xã Cát Trinh	650
2	Chu Văn An	- Từ đường Quang Trung đến giáp đường 3/2	650
3	Đường 30/3	- Từ đường Quang Trung đến giáp đường 3/2	1.800
4	Đinh Bộ Lĩnh	- Từ Quang Trung đến ranh giới xã Cát Trinh	1.100
5	Đường 3/2 (Quốc lộ 1A mới)	- Đoạn từ ranh giới Cát Tân đến Giáp đường Phan Bội Châu	1.500
		- Từ đường Phan Bội Châu đến giáp đường Nguyễn Chí Thanh	1.900
		- Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến giáp đường Ngô Quyền	1.900
		- Từ đường Ngô Quyền đến giáp Quốc lộ 1A cũ	1.500
6	Điện Biên Phủ	- Trọn đường (từ Ngô Quyền đến giáp đường Nguyễn Chí Thanh)	500
7	Đường Vành đai Tây (Động Đường Sắt)	- Trọn đường	370
8	Đường phía Tây đường sắt	- Trọn đường	370
9	Hồ Xuân Hương	- Trọn đường (quay mặt hướng Nam sân vận động)	950
10	Hai Bà Trưng	- Từ đường Quang Trung đến đường 3/2	650
11	Khu Mặt Trận cũ	- Trọn đường	500
12	Lý Công Uẩn	- Đoạn từ đường Quang Trung đến giáp đường Lê Lợi	650
		- Đoạn còn lại	500
13	Lê Lợi	- Từ giáp đường Nguyễn Chí Thanh đến đường Lê Thánh Tông	1.200
		- Đoạn còn lại	750
14	Lê Thánh Tông	- Trọn đường	550
15	Lê Hoàn	- Trọn đường	650
16	Nguyễn Chí Thanh	- Từ giáp đường Quang Trung đến ranh giới xã Cát Trinh	950
17	Nguyễn Tri Phương	- Từ đường Quang Trung đến giáp đường 3/2	1.500
18	Ngô Quyền	- Từ đường Quang Trung đến giáp đường 3/2	650
		- Đoạn còn lại	250
19	Nguyễn Văn Hiển	- Từ đường 3/2 đến giáp đường Lê Lợi	500
		- Đoạn còn lại	250
20	Ngô Lê Tân	- Từ đường 3/2 đến giáp đường Lê Lợi	500

1	2	3	4
		- Đoạn còn lại	320
21	Nguyễn Hồng Đạo	- Từ đường 3/2 đến giáp xã Cát Trinh	370
22	Nguyễn Hữu Quang	- Trọn đường	500
23	Nguyễn Hoàng	- Trọn đường	250
24	Phan Đình Phùng	- Từ đường Quang Trung đến giáp đường 3/2	1.200
		- Từ đường 3/2 đến giáp suối Thó	500
		- Từ đường Quang Trung đến giáp đường sắt	370
25	Phan Bội Châu	- Từ ga xe lửa đến giáp đường 3/2	650
		- Đoạn còn lại (Từ đường 3/2 đến giáp Cát Trinh)	500
26	Quang Trung	- Từ ranh giới Cát Tân đến giáp tuyến đường Đinh Bộ Lĩnh	1.400
		- Từ giáp đường Đinh Bộ Lĩnh đến giáp đường Nguyễn Chí Thanh	1.800
		- Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến giáp Cầu Phú Kim 4	1.800
27	Trần Hưng Đạo	- Đoạn từ ranh giới xã Cát Hiệp đến sông La Vĩ	370
		- Đoạn từ sông La Vĩ đến giáp đường sắt	750
		- Đoạn từ đường sắt đến giáp đường Quang Trung	950
		- Từ đường Quang Trung đến giáp đường 3/2	1.500
		- Từ đường 3/2 đến hết vườn nhà ông Phan Dũ	950
		- Các đoạn còn lại	500
28	Thanh Niên	- Đoạn từ đường Quang Trung đến giáp đường 3/2	1.500
		- Đoạn từ đường 3/2 đến giáp đường Lê Lợi	650
		- Đoạn còn lại	450
29	Trần Quốc Toản	- Đoạn từ vành đai tây đến giáp đường Lê Lợi	1.500
		- Đoạn còn lại	650
30	Trần Phú	- Trọn đường	1.200
31	Tây Hồ	- Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến Ngô Lê Tân	650
32	Triệu Quang Phục	- Trọn đường	650
33	Vũ Bão	- Từ đường 3/2 đến giáp đường Lê Lợi	500
		- Đoạn còn lại	250
34	Bắc Bệnh viện Phù Cát	- Từ đường 3/2 đến giáp đường Nguyễn Hữu Quang	250
35	Nam Bệnh viện Phù Cát	- Từ đường 3/2 đến giáp đường Nguyễn Hữu Quang	370
36	Đông Cụm công nghiệp Gò Mít	- Từ đường Trần Hưng Đạo đến hết Cụm Công nghiệp	370
37	Bắc Cụm công nghiệp Gò Mít	- Từ Đông Cụm công nghiệp đến Tây Cụm Công nghiệp	370
38	Nam Đồn Công an thị trấn	- Từ đường Quang Trung đến giáp đường 3/2	500
39	Nam Trường PTTH bán công Ngô Mây	- Từ đường 3/2 đến hết nhà bà Đặng Thị Qua	500
40	Nam UBND huyện Phù Cát	- Từ đường Quang Trung đến giáp đường Vành Đai Tây	650
41	Đường phía Tây hồ Kênh Kênh	- Từ đường Lê Thánh Tông đến Trần Quốc Toản	550
42	Đường tràn An Lộc	- Từ đường Trần Hưng Đạo đến hết Khu chăn nuôi tập trung	250

1	2	3	4
43	Nam nhà ông Dũng Khu An Kiều	- Từ đường Quang Trung đến giáp đường 3/2	250
44	Đường Lãm An Khương	- Từ đường Quang Trung đến giáp đường 3/2	250
45	Đường Đông Chợ bò	- Từ đường Trần Hưng Đạo đến giáp đường nhà ông Cư	250
46	Tây chợ nông sản	- Từ đường Trần Hưng Đạo đến Nghĩa địa TT Ngô Mây	250
47	Đường miếu Cây Đa (An Phong)	- Từ đường Đinh Bộ Lĩnh đến hết nhà ông Lê Xuân Trang	250
48	Đường phía tây nhà ông Hồ Xuân Lai	- Từ đường Đinh Bộ Lĩnh đến hết nhà ông Lê Văn Xuân	250
49	Đường phía tây nhà ông Đinh Thu	- Từ đường Đinh Bộ Lĩnh đến hết nhà ông Lê Bá Công	250
50	Đường Nam nhà hàng Hải Yến	- Từ đường Lê Lợi đến giáp đường Tây Hồ	250
51	Đường phía đông HTXNN TT Ngô Mây	- Từ đường Trần Hưng Đạo đến hết nhà ông Trần Hoài Đức	250
52	Đường chữ U khu Gò Trại	- Từ nhà ông Đặng Văn Anh đến hết nhà ông Thi	250
53	Đường phía đông nhà ông Quyền	- Từ nhà ông Quyền đến hết nhà ông Hoàng	250
54	Đường phía Nam nhà ông Hồng	- Từ nhà ông Nguyễn Hồng đến hết nhà ông Nguyễn Văn Đủ	250
55	Đường tây Nhà công vụ	- Từ đường Trần Quốc Toản đến giáp đường Lê Thánh Tông	500
56	Đường Cụt	- Từ đường 3/2 đến vườn nhà Lý Xuân Đạo	320
57	Đường đất	- Từ nhà ông Ngô Thanh Hùng đến đường Trần Quốc Toản	370
58	Các đường còn lại chưa có tên (kể cả các đường còn lại ở khu An Hành Tây, An Phong)		180
II	**GIÁ ĐẤT DÂN CƯ VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG**		
1	Xã Cát Trinh		
.1	Đoạn Quốc lộ 1A	- Từ Cầu Phú Kim 4 đến giáp ranh giới xã Cát Hanh	1.200
.2	Đường đi Hội Vân	- Ranh giới thị trấn Ngô Mây đến giáp ranh giới xã Cát Hiệp	320
.3	Đường Quốc lộ 1A (Đường 3/2)	- Từ ranh giới thị trấn Ngô Mây đến giáp ngã 3 Quốc lộ 1A cũ	1.500
.4	Đường Nguyễn Chí Thanh (nối dài)	- Từ ranh giới thị trấn Ngô Mây đến giáp ngã 3 đi Phú Nhơn	650
		- Từ ngã 3 đi Phú Nhơn đến ngã ba đường bê tông đi UBND xã	330
.5	Đường Đông Tây (phía Bắc)	- Từ Quốc lộ 1A đến hết Công ty Nhà Bè	**900**
.6	Đường Bắc Nam	- Từ Công ty Nhà Bè đến giáp đường ĐT 635	650
		- Đoạn còn lại	450
.7	Đường Đông Tây (phía Nam)	- Từ đường Bắc Nam đến giáp đường QL 1A (cả đoạn thuộc xã Cát Tân)	450
.8	Đường bê tông UBND xã Cát Trinh	- Từ ngã ba giáp đường Nguyễn Chí Thanh (nối dài) đến đường ĐT 635	270
	Đường bê tông từ UBND xã Cát Trinh đi đường Bắc Nam	- Từ UBND xã Cát Trinh đến đường Bắc Nam	**300**
.9	Đường bê tông từ QL1A đi Cát Hiệp	- Từ QL1A (nhà ông Sơn Quân) đến hết đoạn có bê tông	220
		- Đoạn còn lại (giáp ranh giới xã Cát Hiệp)	160
2	Xã Cát Tân		
.1	Quốc lộ 1A	- Từ ranh giới thị trấn Ngô Mây đến cổng Trường quân sự Địa phương	1.200
		- Từ cổng Trường quân sự ĐP đến ranh giới huyện An Nhơn	850

1	2	3	4
.2	Đường 3/2 rẽ nhánh Quốc lộ 1A	- Từ ranh giới thị trấn Ngô Mây đến Quốc lộ 1A	1.200
.3	Đường đi Sân bay Phù Cát (ĐT 636 Gò Găng đi Kiên Mỹ):	- Giáp ranh giới phường Nhơn Thành đến đường sắt	1.200
		- Đoạn còn lại	370
3	Xã Cát Hanh		
	Quốc lộ 1A	- Từ ranh giới xã Cát Trinh đến giáp Cầu ông Đốc	1.100
		- Từ Cầu ông Đốc đến giáp ranh giới huyện Phù Mỹ	750
4	Đường tỉnh lộ ĐT633 (chợ Gồm - Đề Gi)	- Từ giáp QL1A (ngã 3 Chợ Gồm) đến hết Trạm Y tế xã Cát Hanh	850
		- Đoạn từ đường vào đập Quang Cát Tài đến giáp ranh giới Cát Minh	370
		- Đoạn từ Trường THPT số 2 (Cát Minh) đến Đồn Biên phòng 316	650
		- Các đoạn còn lại của đường ĐT 633	250
5	Tuyến đường ĐT 634	- Từ QL1A đến giáp ngã 3 đường bê tông đi Chợ Gồm	370
		- Từ ngã 3 đường bê tông đi Chợ Gồm đến UBND xã Cát Sơn	250
		- Các đoạn còn lại	180
6	Tuyến đường ĐT635 (từ giáp ranh giới huyện An Nhơn đến trước HTX NN Cát Tiến)	- Đoạn từ ranh giới huyện An Nhơn đến ngã 3 thôn Chánh Liêm, xã Cát Tường	370
		- Các đoạn còn lại	250
7	Tuyến đường ĐT635 cũ (giáp đường Đinh Bộ Lĩnh đến ngã 3 Chánh Liêm, Cát Tường)	-Đoạn từ ranh giới thị trấn Ngô Mây đến ngã ba đường 635 cũ và mới	370
8	Tuyến đường ĐT639	- Đoạn đi qua xã Cát Tiến và xã Cát Chánh	750
		- Từ ranh giới xã Cát Tiến và Cát Hải đến đỉnh đèo Chánh Oai Cát Hải	500
		- Từ đỉnh đèo Chánh Oai Cát Hải đến ranh giới giữa xã Cát Thành và Cát Khánh	250
		- Từ ranh giới giữa xã Cát Thành và Cát Khánh đến giáp ranh giới huyện Phù Mỹ (Trừ đoạn trùng với đường ĐT633)	500
9	Tuyến đường ĐT640 (Đoạn từ ngã ba Phương Phi đến giáp ranh giới xã Phước Thắng, Tuy Phước)	- Đoạn từ ngã ba Phương Phi đến giáp ranh giới xã Phước Thắng, Tuy Phước	500
10	Đường Tây tỉnh	Trọn đường	220
11	Các tuyến đường liên xã còn lại và các khu vực dân cư nông thôn	Áp dụng theo Bảng giá số 8	

BẢNG GIÁ SỐ 9
PHỤ LỤC SỐ 7
GIÁ ĐẤT Ở TẠI CÁC THỊ TRẤN VÀ VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG HUYỆN TUY PHƯỚC
(Kèm theo Quyết định số 48/2012/QĐ-UBND ngày 20/12/2012 của UBND tỉnh Bình Định)

(ĐVT: 1.000đ/m²)

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất năm 2013
1	2	3	4
I	**GIÁ ĐẤT Ở CÁC TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC THỊ TRẤN TUY PHƯỚC**		
1	Biên Cương	- Từ nhà Ông Cao Văn Tin (Mỹ Điền) đến Kênh tiếp nước Sông Kôn	850
		- Đoạn còn lại	650
2	Bùi Thị Xuân	- Các lô đất đường số 2 và số 5 (Thuộc Khu Quy hoạch chợ Bồ Đề mới)	1.900
3	Đào Tấn (tuyến tỉnh lộ 640)	- Từ ngã ba ông Đô (giáp Quốc lộ 1A) đến cầu Ván	1.300
		- Từ cầu Ván đến giáp Cống Bi Bà Đụn	950
		- Từ Cống Bi Bà Đụn đến hết Trường mầm non	1.600
		- Từ giáp Trường mầm non đến giáp ngã tư Thị trấn Tuy Phước	2.600
4	Đô Đốc Lộc	- Đường số 3 (Thuộc Khu Quy hoạch chợ Bồ Đề mới)	1.600
		- Đường số 4 (Thuộc Khu Quy hoạch chợ Bồ Đề mới)	1.900
5	Lê Công Miễn	- Từ ngã tư đi Phước Nghĩa đến tràn Bà Bu (hết Thị trấn Tuy Phước)	750
6	Nguyễn Nhạc	- Đường số 1 (Thuộc Khu Quy hoạch chợ Bồ Đề mới)	1.900
7	Nguyễn Huệ (Thuộc đường Quốc lộ 19)	- Từ ranh giới TT Tuy Phước đến giáp Cổng Nhà thờ Công Chánh	950
		- Từ Cổng Nhà thờ Công Chánh đến giáp Cầu Bồ Đề	1.900
		- Từ Cầu Bồ Đề đến hết Trường cấp II thị trấn Tuy Phước	2.600
		- Từ giáp Trường cấp II thị trấn Tuy Phước đến hết Cầu Trường Úc (Lò Vôi)	1.900
		- Từ cầu Trường Úc đến ranh giới Thị trấn Tuy Phước (phía Nam)	1.300
8	Nguyễn Lữ	- Từ nhà Bà Nguyễn Thị Tiên (QL 19) đến Đập Cây Dừa	650
		- Đoạn còn lại	370
9	Thanh Niên	- Từ giáp đường ĐT 640 đến đường rẽ vào trụ sở thôn Trung Tín 1	950
		- Đoạn còn lại	650
10	Trần Phú (QL 1A)	- Từ ranh giới Thị trấn Diêu Trì đến hết ranh giới thị trấn Tuy Phước	1.300
11	Trần Thị Kỷ	-Từ giáp QL19 nhà ông Đào Trường Thiền đến nhà ông Phan Phi Thân (ĐT640)	850
12	Võ Trứ	- Từ giáp đường ĐT 640 (cổng làng Công Chánh) đến giáp Quốc lộ 19	850
13	Trần Quang Diệu	- Đường số 6 (Thuộc Khu Quy hoạch chợ Bồ Đề mới)	1.800
14	Xuân Diệu (tuyến tỉnh lộ 640)	- Từ ngã tư TT Tuy Phước đến giáp ngã tư đi Phước Nghĩa	2.600
		- Từ ngã tư đi Phước Nghĩa đến hết ranh giới thị trấn Tuy Phước	1.900

1	2	3	4
15	Các khu dân cư còn lại của Thị trấn Tuy Phước	- Gồm Khu Công Chánh, Mỹ Điền, Thạnh Thế, Trung Tín 1, Trung Tín 2 và thôn Phong Thạnh	160
II	**GIÁ ĐẤT Ở CÁC TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC THỊ TRẤN DIÊU TRÌ**		
1	Lê Hồng Phong (Tỉnh lộ 638)	- Từ ngã ba Q.lộ 1A đến giáp đường vào Giếng nước (Trạm Y tế cũ)	3.700
		- Từ đường vào Giếng nước (Trạm Y tế cũ) đến giáp ranh xã Phước A[illegible]	2.500
		- Từ Quốc lộ 1A đến trụ sở HTX NN Diêu Trì	2.500
2	Lý Tự Trọng	- Từ đường ĐT 640 đến nhà Ông Lê Văn Bình (xóm Bắc Hạ)	650
3	Mai Xuân Thưởng	- Từ ngã ba đi Phước Thành đến giáp đường lên Ga mới	2.500
4	Nguyễn Đình Thụ	- Từ Quốc lộ 1A đến Ga Diêu Trì	3.200
		- Từ Quốc lộ 1A đến đường Trần Cao Vân	1.800
5	Nguyễn Bỉnh Khiêm	- Từ Cầu Luật Lễ đến Nhà máy gạo ông Hữu (thôn Luật Lễ)	370
6	Nguyễn Văn Trỗi	- Từ Chợ Diêu Trì đến giáp đường lên Ga mới	1.300
		- Các nhà quay mặt vào Chợ Cây Da	950
7	Nguyễn Diêu	- Từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp đường Trần Cao Vân	2.500
		- Đoạn còn lại	1.800
8	Tăng Bạt Hổ	- Đoạn từ Quốc lộ 1A đến kênh tiếp nước sông Hà Thanh	1.900
		- Đoạn từ kênh tiếp nước sông Hà Thanh đến giáp cầu Luật Lễ	1.300
9	Trần Cao Vân	- Từ giáp đường Nguyễn Diêu (Nhà bà Xứng) đến Nhà ông Nguyễn Trà	1.800
		- Từ Nhà ông Nguyễn Trà đến giáp đường Tăng Bạt Hổ	1.500
10	Trần Bá	- Đoạn từ Quốc lộ 1A đến Nhà máy Xi măng Diêu Trì	1.800
		- Đoạn từ Quốc lộ 1A đến kênh tiếp nước sông Hà Thanh	1.300
		- Đoạn còn lại (đến nhà Ông Lê Công Chử)	650
11	Trần Phú (tuyến đường Quốc lộ 1A)	- Từ giáp Cầu Diêu Trì đến đường lên Ga	5.400
		- Từ đường lên Ga đến giáp chắn đường sắt	4.400
		- Từ chắn đường sắt đến hết ranh giới TT Diêu trì	3.700
12	Các khu vực còn lại	- Gồm thôn Luật Lễ và Diêu Trì	160
		- Gồm thôn Vân Hội 1 và thôn Vân Hội 2	250
13	Khu quy hoạch chợ Diêu Trì mới		
	-Đường số 1	- Từ đường lên Ga Diêu Trì (gần ga) đến giáp đường số 5, 4 //đ.sắt	1.300
	-Đường số 2	- Từ đường lên Ga đến giáp đường số 4, số 1	1.800
	-Đường số 3, 4 và số 10A	- Đối diện chợ Diêu Trì mới (xung quanh chợ Diêu Trì)	2.500
	-Đường số 5	- Từ giáp đường số 1 đến giáp đường số 8	1.300
	-Đường số 6	- Từ giáp đường số 4 đến giáp đường số 5	1.800
	-Đường số 7	- Từ giáp đường số 4 đến giáp đường số 8, số 5	1.800
	-Đường số 8	- Từ giáp đường số 5 đến giáp đường số 10B, số 7	1.300
	-Đường số 9	- Từ giáp đường số 7 đến giáp đường số 10B	1.800
	-Đường số 10B	- Từ giáp đường số 4, số 12 đến giáp đường số 8, số 11	2.500

1	2	3	4
	-Đường số 10C	- Từ giáp đường số 8 đến giáp đường số 5	1.300
	-Đường số 11	- Từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp đường số 10B	2.500
	-Đường số 12	- Từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp đường số 10A	2.500
	-Đường số 13	- Từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp đường số 10A	2.500
14	Khu quy hoạch Đô thị mới		
	-Đường gom // đối diện QL1A	- Từ giáp đường xuống thôn Diêu Trì đến giáp đường tỉnh lộ 640	3.200
	-Đường số 1, Lộ giới 15m	- Từ giáp đường xuống thôn Diêu Trì đến giáp đường tỉnh lộ 640	1.800
	-Đường số 2, Lộ giới 12m	- Từ giáp đường xuống thôn Diêu Trì đến giáp đường tỉnh lộ 640	1.500
	-Đường số 3, Lộ giới 15m	- Từ đường gom đến đ/số 2 cách tỉnh lộ 640 là 100m (đường ngang)	1.800
	-Đường số 4 , Lộ giới 12m	- Từ đường gom đến đường số 1 (đường ngang)	1.800
	-Đường số 5 , Lộ giới 22m	- Từ đường gom đến đường số 2 (đường ngang)	1.800
	-Đường số 6 , Lộ giới 12m	- Từ đường gom đến đường số 2 (đường ngang)	1.300
	-Đường số 7, Lộ giới 10m	- Song song đường đi xuống thôn Luật Lễ (đường ngang)	1.500
15	Khu QH DC mới		
	Đường số 1	- Trọn đường (Đường // với phía Bắc đường Tăng bạt Hổ)	**1.000**
	Đường số 9	- Trọn đường (Đường // với phía Nam đường Tăng bạt Hổ)	**1.000**
III	**Giá đất ở ven trục đường giao thông**		
1	Quốc lộ 1A (xã Phước Lộc)	- Từ ranh giới TT Tuy Phước đến đường rẽ trường tiểu học Phú Mỹ 1	1.500
		- Từ đường rẽ trường TH Phú Mỹ 1 đến giáp đường vào Chợ cầu Gành	2.200
		- Từ giáp đường vào chợ cầu Gành đến hết ranh giới xã Phước Lộc	2.500
2	Quốc lộ 19 (xã Phước Lộc)	- Từ ranh giới TT Tuy Phước đến hết nhà ông Trịnh Đình Tố	950
		- Từ nhà ông Trịnh Đình Tố đến hết trường cấp II xã Phước Lộc	1.300
		- Từ Trường cấp II xã Phước Lộc đến hết Cầu Bà Di 2	950
		- Từ cầu Bà Di 2 đến trụ đèn đỏ	2.200
		- Từ trụ đèn đỏ đến giáp ranh giới An Nhơn (ngã tư)	2.500
		- Từ QL1A đến giáp ngã ba cầu Bà Di (Đoạn vào Tháp Bánh Ít)	750
3	Tỉnh lộ 638 (đường đi Vân canh)	- Từ ranh giới TT Diêu Trì đến giáp đường bê tông đi xã Phước An	1.900
		- Từ giáp đường bê tông đi lên xã Phước An đến Cầu Quảng Trác	1.500
		- Từ Cầu Quảng Trác đến giáp Cầu Núi Thơm	750
		- Từ Cầu Núi Thơm đến giáp ngã ba Trường lái xe Quân khu 5	500
		- Từ ngã ba Trường lái xe Quân khu 5 đến giáp ranh giới huyện Vân Canh	370
4	Tỉnh lộ 639 (thuộc huyện Tuy Phước)	- Từ giáp ranh xã Nhơn Hội, TP Quy Nhơn đến giáp ranh huyện Phù Cát	370
5	Tỉnh lộ 640		
5.1	Xã Phước Nghĩa - Phước Sơn	- Từ ranh giới TT Tuy Phước đến hết Hạt bảo dưỡng đường bộ	750
		- Từ Hạt bảo dưỡng đường bộ đến hết Trạm Y tế Phước Thuận	950

1	2	3	4
5.3	Xã Phước Hoà	- Từ Trạm Y tế Phước Thuận đến cổng phía ngoài Tịnh xá Ngọc Sơn	850
		- Từ cổng phía ngoài Tịnh xá Ngọc Sơn đến hết ngã ba đường đi Vinh Quang	950
		- Từ ngã ba đường đi Vinh Quang đến hết Cầu Đội Thông	500
		- Từ Cầu Đội Thông đến Mương Bạn Đình	500
		- Từ Mương Bạn Đình đến hết Cầu Sáu Hòa (đường vào chợ Gò Bồi)	1.800
		- Từ cầu Sáu Hòa đến giáp ranh giới xã Phước Thắng	650
5.4	Xã Phước Thắng	- Từ giáp ranh giới xã Phước hòa đến giáp ranh giới xã Cát Chánh	500
6	Đường Gò Bồi- Bình Định		
a	Xã Phước Hòa	- Từ giáp cổng văn hóa thôn Tân Giản đến hết nhà ông Họa	950
		- Từ giáp nhà ông Họa đến hết HTX NN Phước Hòa	1.500
		- Từ HTX NN Phước Hoà đến hết Trạm Y tế xã Phước Hòa	750
		- Từ Trạm Y tế xã Phước Hòa đến giáp Mương thủy lợi Phước Quang	370
b	Xã Phước Quang	- Từ Mương thủy lợi Phước Quang đến hết Trường tiểu học số 2 Phước Quang	500
		- Từ trường TH số 2 Phước Quang đến hết trạm Y tế Phước Quang	650
		- Từ Trạm Y tế xã Phước Quang đến giáp ranh giới xã Phước Hưng	750
c	Xã Phước Hưng	- Từ giáp ranh giới xã Phước Quang-Phước Hưng đến Cầu Quảng Nghiệp	750
		- Từ Cầu Quảng Nghiệp đến đường bê tông xi măng đi Biểu Chánh	850
		- Từ đường bê tông xi măng đi Biểu Chánh đến giáp TT Bình Định	1.100
7	Đường 636A (xã Phước Thắng)	- Đường Cầu chữ Y (Nhơn Hạnh) đi Phước Thắng	370
8	Đường đi Hóc Công xã Phước Thành	- Từ ranh giới phường Trần Quang Diệu - Hóc Công (đường dọc theo núi)	160
9	Các lô đất quay mặt vào chợ và bổ sung các tuyến đường mới		
a	Chợ Gò Bồi	- Các lô đất quay vào chợ Gò Bồi	**1.600**
b	Khu QH dân cư Chợ Phước Sơn mới	- Các lô quay mặt xung quanh chợ (đường số 5 và số 6)	950
		- Các đường quy hoạch còn lại	750
		- Đường số 4 Cụm kinh tế kỹ thuật Kỳ Sơn (trước UBND xã)	800
c	Khu Quy hoạch dân cư mới Kim Tây	Đường ĐS1	600
		Đường ĐS5	400
		Đường ĐS7	300
d	Khu Quy hoạch chợ Phước Nghĩa	Các lô đất xung quanh chợ	180
e	Khu QH dân cư mới Phước Hiệp	- Các đường nội bộ Khu QHDC trước nà thờ Lục Lễ, Phước Hiệp	160
g	Xã Phước Lộc	- Đoạn từ Cầu Bà Di 1 đến giáp Quốc lộ 19 (trước quán Thái Hào)	300
10	Các tuyến đường liên xã còn lại và các khu vực dân cư nông thôn	Áp dụng theo Bảng giá số 8	

BẢNG GIÁ SỐ 9
PHỤ LỤC SỐ 8
GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN VÀ VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG HUYỆN TÂY SƠN
(Kèm theo Quyết định số 48/2012/QĐ-UBND ngày 20/12/2012 của UBND tỉnh Bình Định)

(ĐVT: 1.000đ/m²)

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất năm 2013
1	2	3	4
A	**GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN PHÚ PHONG**		
I	**Giá đất ở các tuyến đường:**		
1	Bùi Thị Xuân	- Từ đường Quang Trung đến giáp đường Trần Quang Diệu	750
		- Từ đường Trần Quang Diệu đến giáp sông Kôn	370
2	Đường 31/3	- Từ đường Quang Trung đến giáp UBND huyện Tây Sơn	1.300
3	Đô Đốc Bảo	- Từ đường Nguyễn Huệ đến Quán Cà phê ông Hạnh	850
		- Từ Quán Cà phê ông Hạnh đến giáp đường Đô Đốc Tuyết	500
4	Đô Đốc Long	- Trọn đường	650
5	Đô Đốc Tuyết	- Trọn đường	370
6	Đống Đa	- Từ ngã tư đường Quang Trung đến đầu cầu Kiên Mỹ (cũ)	1.800
		- Từ ngã tư đường Quang Trung đến giáp đường Nguyễn Thiện Thuật	500
		- Từ phía bắc Cầu Kiên Mỹ cũ đến giáp đường Kiên Thành	500
		- Từ đường Kiên thành đến cuối đường Đống Đa	370
7	Lê Lợi	- Đoạn từ quán Mười Lượng đến tiếp giáp nhà Bà Nhị	1.500
		- Đoạn từ nhà bà Nhị đến giáp đường Đô Đốc Long	1.300
8	Mai Xuân Thưởng	- Từ đường Trần Quang Diệu đến giáp chợ Phú Phong	1.800
		- Từ đường Trần Quang Diệu đến giáp đường Quang Trung	1.300
		- Dãy nhà quay vào khu văn hoá từ đường Mai Xuân Thưởng đến đường Đống Đa	370
9	Ngô Thời Nhậm	- Từ giáp chợ Phú Phong đến giáp đường Nguyễn Huệ	950
		- Từ đường Nguyễn Huệ đến giáp nhà hàng Hữu Tình	650
10	Ngọc Hồi	- Trọn đường	850
11	Nguyễn Huệ	- Từ đường Quang Trung đến giáp cầu Kiên Mỹ	3.700
		- Từ Cầu Kiên Mỹ đến giáp Cầu Văn Phong	1.800
		- Từ Cầu Văn Phong đến giáp ranh giới xã Bình Thành	650
12	Nguyễn Lữ	- Từ đường Nguyễn Thiện Thuật đến giáp đường Quang Trung	500
		- Từ đường Quang Trung đến giáp đường Võ Lai	750
13	Nguyễn Sinh Sắc	- Từ đường Quang Trung đến giáp Phan Đình Phùng	500

1	2	3	4
		- Từ đường Phan Đình Phùng đến giáp Trường PTTH Quang Trung (cả dãy phía sau Bệnh viện cũ)	370
		- Từ đường Bùi Thị Xuân đến giáp đường Đống Đa	370
		- Từ đường Mai Xuân Thưởng đến giáp đường Nguyễn Huệ	1.300
14	Nguyễn Thiện Thuật	- Trọn đường	500
15	Phan Đình Phùng	- Từ đường Võ Văn Dũng đến giáp đường Nguyễn Sinh Sắc	500
		- Từ ngã tư đường Võ Văn Dũng đến giáp đường Đống Đa	850
		- Từ đường Đống Đa đến giáp đường Nguyễn Huệ	1.500
16	Quang Trung	- Từ đầu Cầu Phú Phong đến ngã 3 Bùi Thị Xuân	1.800
		- Từ ngã 3 Bùi Thị Xuân đến Nguyễn Lữ	3.200
		- Từ Nguyễn Lữ đến Nguyễn Thiện Thuật	3.200
17	Trần Hưng Đạo	- Từ đường Nguyễn Huệ đến giáp nhà ông Viên (Phòng Giáo dục)	1.500
		- Từ nhà ông Viên đến giáp đường Đô Đốc Long	1.300
18	Trần Quang Diệu	- Từ đường Võ Văn Dũng đến giáp đường Đống Đa	650
		- Từ ngã tư Đống Đa đến giáp đường Nguyễn Huệ	1.500
19	Võ Lai	- Trọn đường	950
20	Võ Văn Dũng	- Từ đường Nguyễn Thiện Thuật đến giáp đường Quang Trung	750
		- Từ đường Quang Trung đến giáp đường Trần Quang Diệu	750
21	Võ Xán	- Từ đường Quang Trung đến giáp đường Võ Lai	950
		- Từ đường Võ Lai đến đường Trần Quang Diệu (cổng chợ dưới)	1.400
		- Từ giáp đường Trần Quang Diệu đến giáp chợ Phú Phong	1.600
22	Khu vực chợ Phú Phong	- Các lô đất xung quanh chợ	1.900
II	***Khu qui hoạch dân cư Lý Thới***		
23	Phan Huy Ích	- Từ đường Nguyễn Huệ đến hẻm 239 Quang Trung	950
24	Phan Thinh	- Từ đường Quang Trung đến giáp đường Phan Đình Phùng (Khán đài A)	1.300
III	***Khu qui hoạch dân cư Bờ Kè nam cầu Kiên Mỹ***		
25	Bùi Thị Nhạn	- Trọn đường	370
26	Hai Bà Trưng	- Trọn đường	1.300
27	Hùng Vương (thuộc QL 19)	- Đoạn từ trên cầu Đồng Sim đến giáp ngã tư Nguyễn Huệ - Nguyễn Thiện Thuật	750
28	Kiên Thành	- Trọn đường (từ Cầu Vôi đến Phú Lạc)	250
29	Ngọc Hân	- Từ đường Đống Đa đến giáp đường Nguyễn Huệ	950
		- Từ đường Nguyễn Huệ đến giáp nhà ông Nguyễn Mai	450
30	Ngô Văn Sở	- Từ đường Đống Đa đến đường vào trường Trần Quang Diệu	370
		- Từ trường Trần Quang Diệu đến giáp đường Nguyễn Nhạc	250
31	Nguyễn Nhạc	- Trọn đường	370
32	Nguyễn Thị Hồng Bông	- Từ đường Trần Quang Diệu đến giáp đường Hai Bà Trưng	750
		- Từ đường Hai Bà Trưng đến giáp đường Nguyễn Sinh Sắc	1.800

1	2	3	4
33	Nguyễn Thiếp	- Từ đường Nguyễn Huệ đến giáp đường Bùi Thị Nhạn	650
		- Từ đường Bùi Thị Nhạn đến giáp Nguyễn Nhạc (bến Thác)	500
34	Trần Văn Kỳ	- Trọn đường	500
35	Trương Văn Hiến	- Trọn đường	370
36	Đường nội bộ khu Gò Dân	- Đường số 1 (từ nhà Ô.Nguyễn Lãnh đến giáp đường Trần Văn Kỳ)	180
		- Đường số 2 (từ nhà Ô.Nguyễn Văn Mười đến giáp đường Trần Văn Kỳ)	180
		- Đường số 3 (từ nhà Ô.Trần Khương đến nhà Ông Huỳnh Cẩm Anh)	320
37	Các đường bổ sung thêm	- Đường từ nhà số 139 Trần Quang Diệu đến giáp đường Ngô Thời Nhậm	650
		- Đường từ nhà số 153 Trần Quang Diệu đến giáp đường Ngô Thời Nhậm	650
		- Đường từ nhà ông Bùi Ngọc Ững đến giáp đường Lê Lợi	370
		- Đường từ nhà ông Chiều đến đường Lê Lợi	370
		- Hẻm từ đường Ngô Thời Nhiệm đến đường Lê Lợi	370
		- Đường nội bộ (Đoạn từ đường Nguyễn Nhạc đến Cầu Thuận Nghĩa)	**300**
		- Đường nội bộ (Đoạn từ cuối đường Ngọc Hân đến trụ sở khối 1)	**360**
		- Đường bê tông từ nhà ông Mười Thừa đến đường Kiên Thành	**170**
B	**GIÁ ĐẤT Ở VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG**		
1	Tuyến đường Quốc lộ 19	- Từ giáp An Nhơn đến Cầu Thủ Thiện Bình Nghi	250
		- Từ Cầu Thủ Thiện Bình Nghi đến đường vào Trường THCS Bình Nghi	500
		- Từ Trường THCS Bình Nghi đến Km 38	370
		- Từ Km 38 đến Cầu Đồng Sim	450
		- Từ Cầu Phú Phong đến Km 44	450
		- Từ Km 44 đến Nhà máy Rượu Bình Định	320
		- Từ Nhà máy Rượu Bình Định đến giáp Cầu Ba La	250
		- Từ Cầu Ba La đến giáp Chợ Sạn (ngã ba đường cũ)	500
		- Từ Chợ Sạn đến giáp Cầu 15	250
		- Từ Cầu 15 đến Km 54	750
		- Từ Km 54 đến hết Nghĩa trang Liệt sĩ xã Tây Giang	370
		- Từ Nghĩa trang Liệt sĩ xã Tây Giang đến giáp Cầu 16	250
		- Từ Cầu 16 đến Km 58	450
		- Từ Km 58 đến giáp An Khê	180
2	Tỉnh lộ 637	- Từ Quốc lộ 19 đến hết nhà ông Đặng Văn Tấn (HB tạp hoá Hiệp)	500
		- Từ hết nhà ông Đặng Văn Tấn đến giáp huyện Vĩnh Thạnh	250
3	Tỉnh lộ 636 (Tuyến Gò Găng đi Kiên Mỹ)	- Từ giáp ranh giới thị trấn Phú Phong đến ranh giới xã Bình Hoà	250
		- Từ ranh giới xã Bình Hoà đến Cầu Bà Tại	550
		- Từ Cầu Bà Tại đến cầu Cống Đá	270
		- Từ Cầu Cống Đá đến hết ranh giới xã Bình Hòa	450
		- Từ ranh giới xã Bình Hòa đến cuối Cầu Mỹ An	450

1	2	3	4
		- Từ giáp Cầu Mỹ An đến giáp cầu Hóc Lớn thôn Đại Chí	180
		- Đoạn còn lại	130
4	Tuyến từ đường 636 đi Hà Nhe	- Từ ngã tư UBND xã Bình Thành đến suối Nhiên	220
		- Từ suối Nhiên đến ranh giới xã Tây Giang	160
		- Đoạn còn lại	130
5	Tuyến từ quán 50 đến giáp đường Tây tỉnh	- Từ quán 50 đến ranh giới xã Bình Tân	270
		- Từ ranh giới xã Bình Tân đến hết nhà ông Nguyễn Văn Nhâm	160
		- Từ giáp nhà ông Nguyễn Văn Nhâm đến giáp cầu Hòa Mỹ	130
		- Từ cầu Hòa Mỹ đến Trường Tiểu học Bình Thuận	160
6	Đường Tây tỉnh	- Từ Cầu An Thái đến Cầu Du Lâm	160
		- Từ cầu Du Lâm đến giáp đường đi An Chánh	220
		- Từ giáp đường đi An Chánh đến giáp đường ĐT636	320
		- Từ đường ĐT636 (xã Tây Bình) đến ranh giới Xã Tây An (Lỗ Hạ Đạt)	**170**
		- Từ ranh giới xã Tây An đến Km số 5	160
		- Từ Km số 5 đến Km số 6	220
		- Từ Km số 6 đến ranh giới xã Cát Hiệp, huyện Phù Cát	160
7	Đường 636B (ĐT 636 đi Tây Bình)	- Đoạn từ ĐT 636 đến ranh giới xã Bình Hòa- Phú Phong	**200**
		- Đoạn từ ranh giới xã Bình Hòa đến giáp ranh giới xã Tây Bình	**170**
		- Đoạn từ ranh giới xã Bình Hòa -Tây Bình đến giáp đường đi An Chánh	**150**
8	Đường Phú Phong- Hầm Hô	- Đoạn từ đường Võ Văn Dõng đến ranh giới xã Tây Phú- Phú Phong	**400**
		- Đoạn từ ranh giới xã Tây Phú- Phú Phong đến Trường TH số 2 xã Tây Phú	**350**
		- Đoạn còn lại	**250**
9	Đường Tây Vinh- Cát Hiệp	- Đoạn từ đường Tây tỉnh (xã Tây Vinh) đến đường ĐT 636	**170**
		- Đoạn từ giáp ĐT 636 đến ranh giới xã Bình Thuận- Cát Hiệp	**150**
10	Đường bê tông Phú An đi Đồng Sim	- Đoạn thuộc ranh giới thôn Phú An, xã Tây Xuân	**170**
		- Đoạn thuộc ranh giới thôn Đồng Sim, xã Tây Xuân	**150**
11	Các tuyến đường liên xã và các khu vực dân cư nông thôn	Áp dụng theo Bảng giá số 8	

BẢNG GIÁ SỐ 9

PHỤ LỤC SỐ 9

GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN VÀ VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG HUYỆN VÂN CANH

(Kèm theo Quyết định số 48/2012/QĐ-UBND ngày 20/12/2012 của UBND tỉnh Bình Định)

(ĐVT: 1.000đ/m²)

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất năm 2013
1	2	3	4
I	**GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN VÂN CANH**		
1	Đoạn từ tỉnh lộ 638 đi ngang qua thị trấn	- Từ Cầu Hiển Thông đến Cống Bà Ráng	230
		- Từ Cống Bà Ráng đến Cầu Bà Ba	280
		- Từ Cầu Bà Ba đến Cống nhà Ông Những	230
2	Các tuyến đường khác trong thị trấn	- Đường có lộ giới > 4m	90
		- Đường có lộ giới từ 3m đến < 4m	70
		- Đường có lộ giới từ < 3m	50
3	Khu quy hoạch dân cư mới	- Các lô đất quay mặt đường có lộ giới 20m	170
		- Các lô đất quay mặt đường có lộ giới 14m	130
		- Các lô đất quay mặt đường có lộ giới 12m	110
		- Các lô đất quay mặt đường có lộ giới 9m	90
II	**GIÁ ĐẤT Ở VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG**		
1	Đường Tỉnh lộ 638	- Từ giáp ranh xã Phước Thành đến giáp Cầu Ngô La	170
		- Từ Cầu Ngô La đến giáp cầu Hiển Thông	170
		- Từ Cống nhà ông Những đến giáp Phú Yên	110
2	Các tuyến đường liên xã còn lại và các khu vực dân cư nông thôn	Áp dụng theo Bảng giá số 8	

BẢNG GIÁ SỐ 9
PHỤ LỤC SỐ 10
GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN VÀ VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG HUYỆN VĨNH THẠNH
(Kèm theo Quyết định số 48/2012/QĐ-UBND ngày 20/12/2012 của UBND tỉnh Bình Định)

(ĐVT: 1.000đ/m²)

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất năm 2013
1	2	3	4
I	**GIÁ ĐẤT Ở CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TẠI THỊ TRẤN VĨNH THẠNH**		
1	Đoạn đường tỉnh lộ ĐT 637 đi ngang qua thị trấn	- Đoạn từ Suối Xem đến giáp ngã 3 Cầu Định Bình	570
		- Đoạn từ ngã 3 Cầu Định Bình đến hết Bưu điện Định Bình	700
		- Đoạn từ giáp Bưu điện Định Bình đến giáp thửa đất ông Nguyễn Văn Tới	700
		- Đoạn từ lô đất ông Nguyễn Văn Tới đến giáp cầu Hà Rơn	700
2	Các tuyến đường khác trong thị trấn	- Đường đôi từ ngã ba BHXH huyện đến ngã ba Bưu Điện huyện	700
		- Đường trung tâm huyện từ ngã tư Hạt Kiểm lâm đến giáp đường ĐT 637	700
		- Đường vào cổng chính chợ Định Bình	700
		- Đoạn từ Làng Kon KlotPok (ngã ba đường tránh) đến giáp nhà ông Hồ Đức Thảo	**300**
		- Đoạn từ Bưu Điện Định Bình đến giáp nhà ông Hồ Đức Thảo	340
		- Đoạn từ giáp nhà ông Hồ Đức Thảo đến giáp cầu Rộc Mưu	**300**
		- Đoạn từ Cầu Rộc Mưu đến Cầu Rộc Lớn	70
		- Đoạn đường chữ U từ Ngân hàng NN đến giáp đến giáp nhà ông Trần Văn Phê	340
		- Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Ninh đến giáp đường Làng Kon KlotPok	340
		- Đoạn từ nhà ông Nguyễn Thanh Long đến giáp đường đi Định Nhì	**300**
		- Đường bao chợ Định Bình từ phía sau nhà ông Nguyễn Đình Kim đến nhà ông Thành	460
		- Đoạn từ ngã tư Hạt Kiểm lâm đến ngã tư đường đi làng L7	340
		- Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Địch đến hết nhà ông Đặng Viết Hành	340
		- Các đoạn đường ngang, dọc khu sân bay	340
3	Khu quy hoạch dân cư mới	- Đoạn đường quy hoạch từ ngã ba nhà thi đấu đa năng đến giáp nhà ông Nguyễn Thanh Long	230
		- Đoạn đường quy hoạch từ đường làng Kon KlotPok đến giáp đường trung tâm huyện (trước UBND huyện Vĩnh Thạnh)	**300**

1	2	3	4
		- Đoạn đường quy hoạch từ nhà ông Nguyễn Thanh Long đến giáp nhà ông Đặng Văn Khoa	**200**
		- Đoạn đường quy hoạch từ nhà bà Đặng Thị Mỹ Dung (Khu C) đến nhà Ban Quản lý hồ Định Bình	**300**
		- Các đoạn đường quy hoạch phía Tây và Nam Trung tâm Nông - Lâm - Ngư	**200**
4	Các khu vực còn lại trong thị trấn		60
II	**GIÁ ĐẤT Ở VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG**		
1	Đường tỉnh lộ ĐT 637	- Đoạn từ giáp ranh địa phận Tây Sơn (Trạm Gò Lũi) đến cầu Cây Da	110
		- Đoạn từ Cầu Cây Da đến hết Nghĩa trang liệt sĩ xã Vĩnh Quang	180
		- Đoạn từ giáp Nghĩa trang Liệt sĩ xã Vĩnh Quang đến Suối Xem	110
		- Đoạn từ cầu Hà Rơn đến cống Rộc Gạch (thôn Định Trị)	230
		- Đoạn từ cống Rộc Gạch (thôn Định Trị) đến hết trường nội trú	170
		- Đoạn từ hết Trường Nội trú đến hết Nghĩa trang xã Vĩnh Hảo	130
		- Các đoạn còn lại	110
2	Các tuyến đường liên xã còn lại và các khu vực dân cư nông thôn	Áp dụng theo Bảng giá số 8	

BẢNG GIÁ SỐ 10
GIÁ ĐẤT Ở TẠI THÀNH PHỐ QUY NHƠN

(Kèm theo Quyết định số 48/2012/QĐ-UBND ngày 20/12/2012 của UBND tỉnh Bình Định)

(ĐVT: 1000đ/m²)

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất năm 2013
1	2	3	4
I	**GIÁ ĐẤT Ở TẠI CÁC TUYẾN ĐƯỜNG PHỐ**		
1	An Dương Vương	- Trọn đường	17.000
2	Âu Cơ (thuộc Quốc lộ 1A)	- Cửa hàng xăng dầu của Binh Đoàn 15 đến hết Trường THCS Bùi Thị Xuân	3.200
		- Từ giáp phía nam trường THCS Bùi Thị Xuân đến ngã 3 đường vào Nghĩa trang Bùi Thị Xuân	2.200
		- Từ ngã ba đường lên Nghĩa trang Bùi Thị Xuân đến ngã tư đi Long Mỹ	1.800
		- Từ ngã tư đi Long Mỹ đến giáp Cầu Suối Dứa	1.200
		- Từ Cầu Suối Dứa đến Km 1240 (Quốc lộ 1A)	850
		- Đoạn còn lại đến giáp ranh tỉnh Phú Yên (đèo Cù Mông)	650
3	Bà Triệu	- Trọn đường	4.300
4	Bà Huyện Thanh Quan	- Trọn đường (trong đó có đường số 10 - Khu QHDC Hồ sinh thái Đống Đa)	4.000
5	Bạch Đằng	- Từ đường Trần Hưng Đạo đến giáp đường Hoàng Hoa Thám	3.200
		- Từ đường Hoàng Hoa Thám đến đường Lê Lợi	4.300
		- Đoạn còn lại	3.000
6	Biên Cương	- Trọn đường	4.300
7	Bùi Thị Xuân	- Trọn đường	4.300
8	Bùi Cầm Hổ	- Trọn đường (Đ.số 3, L/giới 18m -Khu QH TĐC DC đông Võ Thị Sáu)	2.700
9	Bùi Đức Sơn	- Trọn đường (Đ.số 14: L/giới 14m - Khu QHDC Đảo 1B Bắc sông Hà Thanh	2.200
10	Bùi Hữu Nghĩa	- Trọn đường, lộ giới 9m (Khu quy hoạch D3)	4.000
11	Bùi Điền (đường số 11)	- Lộ giới 8m: từ đường số 6 đến đường số 11 (Khu QHC Bông Hồng)	1.500
12	Bùi Thị Nhạn (đường số 13)	- Lộ giới 12m: từ đường số 11 đến đường số 14 (Khu QHDC Đông Võ Thị Sáu)	2.500
13	Bế Văn Đàn	- Đường lộ giới 8m: Từ 71 Tây Sơn đến đơn vị D50	3.700
14	Chi Lăng	- Từ đường Tây Sơn đến cổng vào Nghĩa trang thành phố Quy Nhơn	1.400
		- Đoạn còn lại	650
15	Cần Vương	- Trọn đường	4.300
16	Cao Thắng	- Lộ giới 7,5m (Khu QH Quân đoàn 3)	3.700
17	Chương Dương	- Trọn đường, lộ giới 20m	10.700

1	2	3	4
18	Cổ Loa	- Trọn đường (Khu QH Biệt thự 979)	5.000
19	Cao Bá Quát	- Trọn đường, lộ giới 7m (Khu QH Đầm Đống Đa)	4.000
20	Chu Văn An	- Trọn đường (lộ giới 16m- Khu sân bay)	6.700
21	Chàng Lía	- Đoạn từ Mai Hắc Đế đến giáp đường Tống Phước Phổ (LG 9m)	2.200
22	Châu Văn Liêm	- Từ đường Nguyễn Viết Xuân đến đường Chế Lan Viên- Khu QHDC Trại Gà (Lộ giới 10m)	3.200
23	Chế Lan Viên	- Đoạn từ đường Đinh Liệt đến giáp Quốc lộ 1D (lộ giới 20m)	4.000
24	Dã Tượng	- Trọn đường, lộ giới 10m (Khu QH quân đội 224)	5.000
25	Diên Hồng	- Từ Nguyễn Thái Học đến đường Lê Lai	8.000
		- Đoạn còn lại	8.500
26	Duy Tân	- Trọn đường (từ Lê Lợi đến Trần Cao Vân)	3.200
27	Đào Duy Anh	- Đường số 7 lộ giới 11m - Khu QHDC Xóm Tiêu	2.800
28	Đường 1/5	- Từ đường Trần Hưng Đạo đến Trạm điện (hết số nhà 27 và số nhà 36)	3.200
		- Đoạn còn lại	1.900
29	Đường 31/3	- Từ đường Nguyễn Huệ đến đường Tăng Bạt Hổ	8.000
		- Từ đường Tăng Bạt Hổ đến đường Phan Bội Châu	14.000
		- Từ đường Phan Bội Châu đến đường Trần Hưng Đạo	12.000
		- Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Bạch Đằng	4.000
30	Đường Quy Nhơn đi Nhơn Hội	- Đoạn từ giáp đường Trần Hưng Đạo đến giáp đường Lê Thanh Nghị	6.200
31	Đào Duy Từ	-Trọn đường (Tr.đó có đường Đào Duy Từ nối dài - Khu QHDC Hồ sinh thái Đ.Đa)	4.300
32	Đào Tấn (Từ ngã 3 ông Thọ-Tuy Phước)	- Từ ngã ba Hùng Vương đến hết Cống ông Cát (trên chợ Dinh)	4.000
		- Đoạn còn lại	2.600
		- Các đường xung quanh Chợ Dinh	1.800
33	Đống Đa	- Trọn đường	5.400
34	Đinh Bộ Lĩnh	- Từ đường Nguyễn Huệ đến đường Trần Hưng Đạo	4.300
		- Từ đường Trần Hưng Đạo đến hết cổng Kho mía đường	2.700
		- Đoạn còn lại	1.500
35	Điện Biên Phủ	- Từ Trần Hưng Đạo đến giáp Kho đạn Đèo Son (đường cũ)	3.200
		-Từ giáp đường Hùng Vương đến hết đường (Khu đông Điện Biên Phủ)	5.000
36	Đoàn Thị Điểm	- Trọn đường	3.200
37	Đô Đốc Bảo	- Lộ giới 12m: từ giáp đường Nguyễn Huệ đến giáp đường Phạm Hùng	9.000
38	Đặng Văn Chấn	- Lộ giới 6m (Từ 102 Tây Sơn đến 36 Chương Dương)	2.500
39	Đặng Thành Chơn	- Đường số 23: Lộ giới 9m - Khu Xóm Tiêu	2.200

1	2	3	4
40	Đặng Thùy Trâm	- Đường số 2, lộ giới 15m - Khu QHDC Bông Hồng	2.200
		Đoạn ngang chợ	2.700
41	Đặng Thai Mai	- Đường số 2, lộ giới 18m: Từ đường Võ Liệu đến đường Mai Hắc Đế (Khu QHDC Đông Bến xe khách Trung tâm)	6.200
42	Đặng Tiến Đông	- Đường số 7 lộ giới 14 - Khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh	2.200
43	Đặng Văn Ngữ	- Từ đường Lê Văn Hưu đến đường Lê Lợi (Khu QHDC Hồ sinh thái Đống Đa)	5.000
44	Đội Cấn	- Trọn đường (đường số 2: Lộ giới 11m - Trại gà 2)	3.200
45	Đào Doãn Địch	- Trọn đường, lộ giới 10m (Khu quy hoạch D3)	4.000
46	Đặng Đoàn Bằng	- Trọn đường, lộ giới 10m (Khu quy hoạch D3)	4.000
47	Đinh Công Tráng	- Trọn đường, lộ giới 16m (Khu quy hoạch D3)	5.000
48	Đặng Dung	- Trọn đường, lộ giới 9m (Khu QH XN quốc doanh ô tô)	3.200
49	Đặng Huy Trứ	- Đường số 11: Đoạn ngang chợ- Khu QHDC Đảo 1A Bắc Sông Hà Thanh	3.200
50	Đoàn Nguyễn Tuấn	- Trọn đường, lộ giới 10m (Khu quy hoạch cà phê)	3.200
51	Đặng Trần Côn	- Trọn đường, lộ giới 7m (Khu QH Đầm Đống Đa)	4.200
52	Đào Phan Duân	- Đoạn từ Mai Hắc Đế đến giáp đường Tống Phước Phổ (LG 9m)	2.200
53	Đinh Liệt	- Trọn đường	2.200
54	Đặng Xuân Phong	- Trọn đường (thuộc Khu QHDC Nam sông Hà Thanh)	4.000
55	Hoàng Diệu	- Trọn đường, lộ giới 9m (Khu sân bay)	4.800
56	Hà Huy Giáp	- Đường ố 4, lộ giới 18m - Khu QHDC Đảo 1A Bắc Sông Hà Thanh	3.700
57	Hà Huy Tập	- Trọn đường	6.700
58	Hàm Nghi	- Từ giáp đường Ngô Mây đến giáp đường Vũ Bảo	6.700
		- Đoạn còn lại	5.000
59	Hàm Tử	- Trọn đường	5.400
60	Hàn Mặc Tử	- Từ ngã ba Ghềnh Ráng đến chân Đèo Quy Hòa (giáp cầu)	9.600
61	Hàn Thuyên	- Trọn đường	3.700
62	Hải Thượng Lãn Ông	- Trọn đường	5.000
63	Hai Bà Trưng	- Trọn đường	6.700
64	Hùng Vương	- Từ Cầu Đôi đến giáp Cầu Sông Ngang	6.200
		- Đoạn còn lại	6.700
65	Hoàng Hoa Thám	- Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Đống Đa	6.700
		- Từ đường Trần Hưng Đạo đến Ga xe lửa	3.700
66	Hoàng Văn Thụ	- Từ ngã ba QL 1D đến khu tập thể ngân hàng (hết đường nhựa hoàn thiện)	5.400
		- Đoạn còn lại (chưa giải tỏa)	1.400

1	2	3	4
67	Hồ Biểu Chánh	- Đường số 6, lộ giới 10m - Khu QHDC Đảo 1A Bắc Sông Hà Thanh	2.200
68	Hồ Tùng Mậu	- Đường số 18: Lộ giới 11m - Khu quy hoạch xóm Tiêu	2.700
69	Hoa Lư	- Lộ giới 20m (khu QHDC Nam sông Hà Thanh)	6.700
70	Hoàng Minh Thảo	Đường số 6: - Lộ giới 12m -Khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh	1.900
		- Lộ giới 19->20m -Khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh	3.200
71	Hoàng Quốc Việt	- Từ đường Hoàng Hoa Thám đến đường Phạm Hồng Thái	8.000
		- Từ đường Phạm Hồng Thái đến đường Phan Đình Phùng	6.700
		- Đoạn còn lại	**4.500**
72	Hoàng Văn Thái	- Đường số 2, lộ giới 18m: Từ đường Lưu Trọng Lư đến đường Lê Thanh Nghị- Khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh	2.700
		- Đường số 2, lộ giới 19,5m: Từ đường Lê Thanh Nghị đến đường Huỳnh Tấn Phát- Khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh	3.200
73	Hoàng Xuân Hãn	- Từ đường Nguyễn Viết Xuân đến đường Chế Lan Viên- Khu QHDC Trại Gà (Lộ giới 10m)	3.200
74	Huỳnh Đăng Thơ	- Đường số 23B + 23C: Từ đường số 6 đến hết đường số 23C - Khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh	1.900
75	Huỳnh Tấn Phát	- Đường số 12: lộ giới 36m - Khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh	5.900
76	Huỳnh Thị Đào	- Đường số 12: - Từ đường số 10 đến đường số 9 (L/ giới 21m - quay mặt chợ)- Khu QHDC Đông Võ Thị Sáu	3.200
		- Từ giáp đường số 9 đến đường số 15 (đoạn còn lại- LG18m)- Khu QHDC Đông Võ Thị Sáu	2.700
		- Đường số 6: lộ giới 12m - Khu QHDC Đông Võ Thị Sáu	2.200
77	Huỳnh Thúc Kháng	- Trọn đường	5.400
78	Hồ Sĩ Tạo	- Trọn đường lộ giới 8m (Khu QH Đầm Đống Đa)	4.000
79	Hồ Xuân Hương	- Trọn đường (thuộc Khu QHDC Nam sông Hà Thanh)	4.000
80	Khúc Hạo	- Đường số 19, lộ giới 11m- Khu QHDC Xóm Tiêu	2.800
81	Kim Đồng	- Trọn đường	4.800
82	La Văn Tiến	- L/giới 10m: từ đường Lê Công Miễn đến đường số 6 (Khu QHDC Bông Hồng)	2.200
83	Lê Đức Thọ	- Từ Phan Đình Phùng đến giáp ngã tư đường Lê Lợi nối dài	8.600
		- Từ ngã 4 đường Lê Lợi nối dài đến giáp ngã tư đường 31/3 nối dài	8.000
		- Đoạn còn lại	6.700
84	Lê Đại Hành	- Trọn đường (thuộc Khu QHDC Nam sông Hà Thanh)	3.700
85	Lê Công Miễn	- Đoạn từ giáp Cầu Hàn Mặc Tử đến giáp đường La Văn Tiến	3.300
		- Đoạn còn lại	**1.650**
86	Lê Đình Chinh	- Đường số 20: lộ giới 9m - khu QHDC Xóm Tiêu	2.200

1	2	3	4
87	Lê Hồng Phong	- Từ đường Trần Hưng Đạo đến giáp ngã tư đường Mai Xuân Thưởng	14.000
		- Từ giáp ngã 4 Mai Xuân Thưởng đến giáp ngã 4 đường Hai Bà Trưng	13.500
		- Đoạn còn lại	12.000
88	Lê Lai	- Trọn đường	4.800
89	Lê Lợi	- Từ đường Xuân Diệu đến giáp đường Trần Hưng Đạo	11.000
		- Từ đường Trần Hưng Đạo đến giáp đường Bạch Đằng	7.500
		- Từ đường Bạch Đằng đến giáp đường Hoàng Quốc Việt (K.QHDC Hồ sinh thái Đ. Đa)	6.700
		- Từ đường Hoàng Quốc Việt đến đường Đống Đa (Khu QHDC Hồ sinh thái Đ.Đa)	7.500
90	Lê Thánh Tôn	- Trọn đường	8.600
91	Lê Thanh Nghị	- Đường số 3: lộ giới 26m - Đảo 1A Khu QHDC Bắc Sông Hà Thanh	5.400
		- Đường số 3: lộ giới 26m - Đảo 1B Khu QHDC Bắc Sông Hà Thanh	4.300
		- Đường số 5: lộ giới 12m - Đảo 1A Khu QHDC Bắc Sông Hà Thanh	3.200
		- Đường số 5: lộ giới 12m - Đảo 1B Khu QHDC Bắc Sông Hà Thanh	1.900
92	Lê Trung Đình	- Đường số 10: lộ giới 10m - Khu QHDC Đảo 1A Bắc Sông Hà Thanh	2.200
93	Lê Văn Hưu	- Trọn đường	1.400
94	Lạc Long Quân (Quốc lộ 1A)	- Từ giáp Cầu Diêu Trì đến giáp Cầu An Phú	6.700
		- Từ Cầu An Phú đến giáp ngã 3 đường vào Công ty Bia	5.400
		- Từ ngã 3 đường vào Cty Bia đến hết Cây Xăng dầu Binh Đoàn 15	5.000
95	Lý Thường Kiệt	- Trọn đường	13.500
96	Lý Thái Tổ	- Trọn đường	4.700
97	Lý Tự Trọng	- Trọn đường	4.700
98	Lữ Gia	- Trọn đường	4.000
99	Lê Thị Hồng Gấm	- LG 7m: Từ mặt sau nhà 58 Phạm Ngọc Thạch đến hẻm 43 Phạm Ngọc Thạch	3.200
100	Lý Chiêu Hoàng	- Trọn đường	6.200
101	Lý Từ Tấn	- Trọn đường, lộ giới 6m (Khu QH Đầm Đống Đa)	3.200
102	Lê Anh Xuân	- Đường số 8: lộ giới 9m - Khu QHDC Xóm Tiêu	2.200
		- Đường số 9: lộ giới 10,5m - Khu QHDC Xóm Tiêu	2.800
103	Lê Trọng Tấn	- Đường số 16: lộ giới 18m - Khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh	2.700
104	Lê Văn Chân	- Trọn đường, lộ giới 12m (Khu quy hoạch Cà phê)	4.000
105	Lê Văn Hưng	- Trọn đường, lộ giới 9m (Khu quy hoạch Cà phê)	3.200
106	Lê Văn Trung	- Trọn đường, lộ giới 9m (Khu quy hoạch Cà phê)	3.200
107	Lê Văn Tú	- Đường số 3A: lộ giới 14m - Khu QHDC Bông Hồng	2.200
		- Đường số 12: lộ giới < 10m - Khu QHDC Bông Hồng	1.500

1	2	3	4
108	Lê Văn Thiêm	- Đường số 11, LG 18m (quy mặt chợ): Từ đường số 10 đến đường số 9 (Khu QHDC Đông Võ Thị Sáu)	3.700
109	Lưu Hữu Phước	- Đ/số 5: Từ Lê Lợi nối dài đến Phan Châu Trinh (Khu QHDC Hồ Sinh thái Đống Đa)	4.800
		+ Đoạn ngang chợ	5.400
110	Lưu Trọng Lư	- Đường số 1: lộ giới 14m - khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh	2.200
111	Lương Thế Vinh	- Trọn đường, lộ giới 8m (Khu QH Đầm Đống Đa)	4.000
112	Lương Định Của	- Từ đường Tăng Bạt Hổ đến giáp đường Mai Xuân Thưởng	4.700
113	Lê Duẩn	- Từ giáp đường Diên Hồng đến giáp đường Trường Chinh	11.000
		- Từ giáp đường Trường Chinh đến giáp đường Vũ Bảo	14.000
114	Lê Quý Đôn	- Trọn đường, lộ giới 9m (Khu sân bay)	4.300
115	Lê Xuân Trữ -(Khu sân bay)	- Từ đường Hoàng Diệu đến giáp Nguyễn Lương Bằng (L.giới 9m)	4.800
	- (Khu QH biệt thự)	- Đoạn từ Nguyễn Lương Bằng đến Mai Xuân Thưởng	12.500
116	Lưu Văn Lang	- Đường số 4: lộ giới 10m - khu QHDC Xóm Tiêu	2.800
117	Lý Chính Thắng	- Đường số 17B: lộ giới 13m - khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh	2.000
118	Lý Văn Bưu	- Đường số 13: lộ giới 12m - khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh	1.900
119	Mạc Thị Bưởi	- Đường số 4: lộ giới 14m - khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh	2.200
120	Mai An Tiêm	- Trọn đường, lộ giới 8m (Khu QH TĐC dân cư Đông Võ Thị Sáu)	2.200
121	Mai Hắc Đế	- Trọn đường	4.000
122	Mai Xuân Thưởng	- Từ giáp đường Diên Hồng đến giáp đường Tôn Đức Thắng	14.000
		- Từ đường Tôn Đức Thắng đến đường Trần Hưng Đạo	9.500
		- Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Bạch Đằng	6.200
123	Nam Cao	- Đường số 6, LG10m: từ đường số 1 đến đ/số 11 (Khu QHDC Bông Hồng)	2.200
124	Ngô Chi Lan	- Đường số 16A: lộ giới 8m - khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh	1.300
125	Ngô Gia Tự	- Trọn đường (đường qua kho lạnh)	4.800
126	Ngô Mây	- Từ ngã ba An Dương Vương đến giáp đường Nguyễn Thái Học	11.000
		- Đoạn còn lại	8.600
127	Ngô Quyền	- Trọn đường	4.800
128	Ngô Thì Sĩ	- L/G10m: từ đường Chế Lan Viên đến đường Ngô Tất Tố - khu QHDC Trại Gà	3.000
129	Ngô Thời Nhiệm	- Trọn đường	4.300
130	Ngô Văn Sở	- Trọn đường	4.000
131	Ngô Tất Tố	- Đoạn từ đường Mai Hắc Đế đến đường Chế Lan Viên (LG 10m)	3.400
132	Ngô Đức Đệ	- Lộ giới 8m (Từ 17 Lý Thái Tổ đến lô 105 Ngô Gia Tự)	2.700
133	Ngô Sĩ Liên	- Trọn đường - (Khu QHDC Nam sông Hà Thanh)	2.700

An

1	2	3	
134	Ngô Gia Khảm	- Đường số 8, lộ giới 17m: từ đường Lê Đức Thọ đến đường Bà Huyện Thanh Quan (Khu QHDC Hồ Sinh Thái Đống Đa)	5.000
135	Ngô Lê Tân	- Đ/số 8, lộ giới 12m: từ đường số 3 đến đường số 5 (Khu QHDC Bông Hồng)	2.200
136	Ngô Trọng Thiên	- Đ/số 6, LG15m: từ đường số 5 đến đường số 10 (Khu QHDC Hồ Sinh thái Đống Đa)	4.800
137	Nguyễn Đình Hoàng	- Đường số 1: Từ đường Điện Biên Phủ đến đường Võ Thị Sáu (khu QHDC đông Võ Thị Sáu)	2.600
138	Nguyễn Hữu Quang	- Đường số 5: lộ giới 12m, từ đường Nguyễn Văn đến đường Đặng Thai Mai - Khu quy hoạch dân cư Đông bến xe khách Trung tâm)	4.300
139	Nguyễn Hữu Tiến	- Đường số 16B: lộ giới 10m (từ đường Lê Thanh Nghị đến đường Lý Văn Bưu) - khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh	1.600
140	Ngọc Hân Công Chúa	- Trọn đường (đường Trần Phú nối dài)	5.000
141	Nguyễn Công Trứ	- Trọn đường	7.500
142	Nguyễn Cư Trinh	- Đ/số 7, lộ giới 12m: từ đ/số 1 đến đ/số 8 (Khu QHDC đông Võ Thị Sáu)	2.500
143	Nguyễn Hồng Đạo	- Đường số 12, lộ giới 11m: đường vòng cung nối với đường Lê Đức Thọ (Khu QHDC Hồ Sinh thái Đống Đa)	3.700
144	Nguyễn Thi	- Đ/số 7, LG15m: từ Lê Đức Thọ đến đ/số 10 (Khu QHDC Hồ Sinh thái Đống Đa)	5.000
		+ Đoạn ngang chợ	4.800
145	Nguyễn Bèo	- Đường số 8: lộ giới 10m - khu QHDC Đảo 1A Bắc Sông Hà Thanh	2.200
146	Nguyễn Diêu	- Trọn đường (nối đường Hùng Vương với đường Đào Tấn)	2.700
147	Nguyễn Du	- Trọn đường	4.600
148	Nguyễn Dữ	- Đường vào nhà máy oxyzen (phần đất liền)	3.200
149	Nguyễn Huệ	-Từ đầu đường (giáp đường Cổ Loa) đến giáp ngã 3 Lê Hồng Phong	8.600
		- Từ ngã 3 Lê Hồng Phong đến giáp đường An Dương Vương	9.600
150	Nguyễn Hiền	- Đường số 14: lộ giới 7m - khu QHDC Đảo 1A Bắc Sông Hà Thanh	1.300
151	Nguyễn Hoàng	- Đường số 1: lộ giới 16m - khu QHDC Đảo 1A Bắc Sông Hà Thanh	4.800
		- Đ/số 9 (nối Đảo A-B): lộ giới 16m - khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh	2.700
152	Nguyễn Khắc Viện	- LG10m: từ đường Nguyễn Văn đến đường Châu Văn Liêm-khu QHDC Trại gà	3.200
153	Nguyễn Khoa Chiêm	- Đường số 22: lộ giới 9m - khu QHDC Xóm Tiêu	2.200
154	Nguyễn Lạc	- Trọn đường	4.300
155	Nguyễn Lữ	- Trọn đường	6.700
156	Nguyễn Nhạc	- Đoạn đường nhựa	5.400
		- Đoạn còn lại	3.000
157	Nguyễn Phong Sắc	- Đường số 5: Lộ giới 15m - khu QHDC Xóm Tiêu	3.400
158	Nguyễn Quảng	- Đường số 10: Lộ giới 16m - khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh	2.400

1	2	3	4
159	Nguyễn Thái Học	- Từ đường Phó Đức Chính đến giáp đường Ngô Mây	9.600
		- Đoạn còn lại	8.000
160	Nguyễn Thiện Thuật	- Trọn đường	3.700
161	Nguyễn Thiếp	- Trọn đường	4.300
162	Nguyễn Trãi	- Từ giáp đường Trần Phú đến giáp đường Trần Cao Vân	6.200
		- Đoạn còn lại	4.000
163	Nguyễn Khuyến	- Trọn đường (thuộc Khu QHDC Nam sông Hà Thanh)	3.200
164	Nguyễn Trọng Trì	- Trọn đường (từ giáp đường Hùng Vương đến hết đường là 500m)	1.300
165	Nguyễn Tri Phương	- Trọn đường	2.500
166	Nguyễn Văn Bé	- Trọn đường	4.300
167	Nguyễn Văn Trỗi	- Trọn đường	4.000
168	Nguyễn Văn Huyên	- Đường số 4B: lộ giới 12m - khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh	1.900
169	Nguyễn Thị Minh Khai	- Từ giáp đường Lý Thái Tổ đến giáp đường Ngô Mây	4.800
		- Từ giáp đường Ngô Mây đến giáp đường Vũ Bảo	8.600
		- Đoạn còn lại	4.800
170	Nguyễn Thị Yến	- Đ/số 5, lộ giới 12m: từ đ/số 2 đến đ/số 10 (Khu QHDC Bông Hồng)	2.200
171	Nguyễn Thái Bình	- Đ/số 4, LG15m: từ đường Đặng Văn Ngữ đến đ/số 8 (K.HDC Hồ Sinh thái Đ.Đa)	4.800
172	Nguyễn Thanh Trà	- Đường số 9: lộ giới 12m - khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh	1.900
173	Nguyễn Tư	- Trọn đường	9.000
174	Nguyễn Đình Thụ	- Lộ giới 6m (từ 47 Tây Sơn đến giáp đường Chương Dương)	2.500
175	Nguyễn Trường Tộ	- Đường số 11, lộ giới 18m - Khu quy hoạch Xóm Tiêu	3.700
176	Nguyễn Xuân Nhĩ	- Đường số 13, lộ giới 12m - Khu quy hoạch Xóm Tiêu	2.700
177	Nguyễn Văn	- Đường số 8, lộ giới 10m - Trại gà 2)	3.400
		- Lộ giới 16m (Khu QHDC Đông Bến xe khách TT)	4.800
178	Nguyễn Viết Xuân	- Trọn đường (Đường số 1: Lộ giới 10m- Trại Gà 2)	3.400
179	Nguyễn Thị Thập	- Đường bê tông XM, lộ giới 10m (từ 65 Phan Chu Trinh đến đường vào Cty DVCNHH)	3.200
180	Nguyễn Thị Định	- Trọn đường, lộ giới 15m (từ đường Ngô Mây đến đường Tây Sơn)	6.700
181	Nguyễn Trung Trực	- Trọn đường, lộ giới 10m (Khu quy hoạch D3)	4.000
182	Nguyễn Xuân Ôn	- Trọn đường, lộ giới 10m (Khu quy hoạch D3)	4.000
183	Nguyễn Khoái	- Trọn đường, lộ giới 10m (Khu QH quân đội 224)	4.700
184	Nguyễn Phi Khanh	- Trọn đường, lộ giới 9m (Khu QH XN quốc doanh ô tô)	3.200
185	Nguyễn Bá Huân	- Trọn đường, lộ giới 6m (Khu QH Đầm Đống Đa)	2.700
186	Nguyễn Cảnh Chân	- Trọn đường, lộ giới 6m (Khu QH Đầm Đống Đa)	2.700

1	2	3	4
187	Nguyễn Chánh	- Từ đường Phạm Hồng Thái đến đường Hoàng Hoa Thám	6.700
		- Đoạn còn lại	3.200
188	Nguyễn Duy Trinh	- Trọn đường	4.300
189	Nguyễn Gia Thiều	- Trọn đường, lộ giới 5m (Khu QH Đầm Đống Đa)	2.700
190	Nguyễn Hữu Cầu	- Trọn đường, lộ giới 6m (Khu QH Đầm Đống Đa)	2.700
191	Nguyễn Hữu Thọ	- Trọn đường, lộ giới 14m (Khu QH Đầm Đống Đa)	5.400
192	Nguyễn Nghiêm	- Đường số 17: lộ giới 9m - khu QHDC Xóm Tiêu	2.200
193	Nguyễn Văn Siêu	- Trọn đường, lộ giới 8m (Khu QH Đầm Đống Đa)	4.000
194	Nguyễn Biểu	- Trọn đường, lộ giới 9m (Khu sân bay)	5.000
195	Nguyễn Bỉnh Khiêm	- Trọn đường, lộ giới 9m (Khu sân bay)	4.800
196	Nguyễn Huy Tưởng	- Trọn đường, lộ giới 9m (Khu sân bay)	4.800
197	Nguyễn Tất Thành	- Từ giáp đường An Dương Vương đến giáp đường Nguyễn Thái Học	18.200
		- Đoạn nối dài trước nhà không có tuyến đường sắt	16.000
		- Đoạn nối dài trước nhà có tuyến đường sắt	8.600
198	Nguyễn Lương Bằng	- Đoạn từ đường Phạm Hùng đến Tôn Đức Thắng (Khu biệt thự ga HK)	13.000
		- Đoạn còn lại (lộ giới 16 m- Khu sân bay)	10.000
199	Nguyễn Phúc Lan	- LG9m: Từ đường Chế Lan Viên đến đường Mai Hắc Đế - khu QHDC Trại gà	2.200
200	Nguyễn Thượng Hiền	- Trọn đường, lộ giới 9m (Khu sân bay)	5.000
201	Nguyễn Trân	- Trọn đường, lộ giới 9m (Khu sân bay)	5.000
202	Nguyễn Trung Ngạn	- Trọn đường, lộ giới 9m (Khu sân bay)	5.000
203	Nguyễn Văn Tâm	- Đường số 8 và đường số 15: trọn đường - khu QHDC Đông Võ Thị Sáu	2.200
204	Nguyễn Xí	- Trọn đường (thuộc Khu QHDC Nam sông Hà Thanh)	3.700
205	Ông Ích Khiêm	- Trọn đường, lộ giới 8m (Khu QH Biệt thự 979)	4.000
206	Phạm Cự Lượng	- Trọn đường (Khu QHDC Nam sông Hà Thanh)	3.200
207	Phạm Hồng Thái	- Trọn đường	7.500
208	Phạm Ngọc Thạch	- Trọn đường (lộ giới 14m)	7.500
209	Phạm Ngọc Thảo	- Đường số 8: lộ giới 14,5m - khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh	2.400
210	Phạm Ngũ Lão	- Từ đường Diên Hồng đến đường Nguyễn Thái Học	5.400
		- Từ đường Nguyễn Thái Học đến giáp HTX nước mắm Thắng Lợi	3.200
		- Đoạn còn lại	1.400
211	Phạm Hùng - (Khu sân bay)	- Từ giáp đường Đô Đốc Bảo đến giáp Nguyễn Lương Bằng (LG16m)	10.000
	- Khu QH biệt thự	- Đoạn từ Nguyễn Lương Bằng đến Mai Xuân Thưởng	14.000
212	Phan Huy Chú	- Trọn đường, lộ giới 9m (Khu sân bay)	5.000

1	2	3	4
213	Phạm Cần Chính	- Đoạn từ đường Mai Hắc Đế đến đường Tống Phước Phổ (Lgiới 9m)	2.200
214	Phạm Huy Thông	- Từ đ/số 2 đến giáp đ/số 4 (LG12m)- K.QHDC Đảo1B Bắc Sông Hà Thanh	1.900
		- Từ đ/số 4 đến giáp đ/số 6 (LG14m)-K.QHDC Đảo1B Bắc Sông Hà Thanh	2.200
215	Phạm Tông Mại	- Trọn đường: Đường số 4, lộ giới 20m (Khu QH TĐC DC Đông Võ Thị Sáu)	3.200
216	Phạm Thị Đào	- Đường số 10: Lộ giới 15m (Khu QHDC Bông Hồng)	2.200
		- Đường số 13: Lộ giới 11m (Khu QHDC Bông Hồng)	2.200
217	Phan Bá Vành	- Trọn đường: Đường số 9, lộ giới 22m (Khu QH TĐC DC Đông Võ Thị Sáu)	3.700
218	Phan Huy Ích	- Trọn đường: Đường số 2, lộ giới 14m (Khu QH TĐC DC Đông Võ Thị Sáu)	2.700
219	Phan Kế Bính	- Trọn đường, lộ giới 8m (Khu QH Biệt thự 979)	4.300
220	Phan Phu Tiên	- Đường số 13: lộ giới 10m - khu QHDC Đảo 1A Bắc Sông Hà Thanh	2.200
221	Phan Văn Trị	- Trọn đường, lộ giới 10m (Khu quy hoạch D3)	4.000
222	Phan Đăng Lưu	- Trọn đường	5.400
223	Phan Đình Phùng	- Trọn đường	9.000
224	Phan Bội Châu	- Từ đường Lê Hồng Phong đến đường Lê Lợi	12.000
		- Từ đường Lê Lợi đến giáp đường 31/3	14.000
		- Từ đường 31/3 đến đường Lê Thánh Tôn	12.000
		- Đoạn còn lại	6.700
225	Phan Chu Trinh	- Từ đường Trần Hưng Đạo đến cổng Cảng Quy Nhơn	7.500
		- Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Xuân Diệu	6.200
226	Phùng Khắc Khoan	- Trọn đường	4.800
227	Phó Đức Chính	- Trọn đường	5.400
228	Phan Văn Lân	- Trọn đường, lộ giới 7m (Khu QH Đầm Đống Đa)	3.200
229	Quốc lộ 1D	- Từ giáp đường Hùng Vương đến ngã 3 đường Điện Biên Phủ	3.200
		- Từ giáp ngã 3 đường Điện Biên Phủ đến giáp ngã 3 Hoàng Văn Thụ	6.400
		- Từ giáp ngã 5 Nguyễn Thái Học đến giáp hết ngã ba đường Võ Liệu	8.000
		- Từ giáp ngã ba đường Võ Liệu đến Km 11	950
		- Từ Km 11 đến Km 15	2.700
		- Từ Km15 đến giáp ranh giới Phú Yên	1.000
230	Tạ Quang Bửu	- Đ/số 2:+ Đoạn ngang chợ: LG18m - Khu QHDC Đảo 1A bắc Sông Hà Thanh	4.800
		+ Các đoạn còn lại của đường số 2	3.700
231	Tăng Bạt Hổ	- Từ giáp đường Trường Chinh đến giáp đường Lê Hồng Phong	9.000
		- Từ giáp đường Lê Hồng Phong đến giáp đường Lê Lợi	12.500
		- Từ giáp đường Lê Lợi đến giáp đường 31/3	14.000

1	2	3	4
		- Từ giáp đường 31/3 đến giáp đường Lê Thánh Tôn	12.000
		- Đoạn còn lại	5.500
232	Tây Sơn	- Từ giáp ngã 3 An Dương Vương đến ngã 5 Nguyễn Thái Học	11.000
		- Đoạn còn lại (từ ngã 5 Nguyễn Thái Học -> ngã 3 Hoàng Văn Thụ)	9.000
233	Tô Hiến Thành	- Trọn đường	4.800
234	Tố Hữu	- Đường số 9: lộ giới 16m - khu QHDC Đảo 1A Bắc Sông Hà Thanh	3.200
		- Đường số 15: lộ giới 20m - khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh	3.200
235	Tô Ngọc Vân	- Đ/số 3, lộ giới 12m: từ đ/số 2 đến đ/số 10 (Khu QHDC Bông Hồng)	2.200
236	Tôn Thất Bách	- Đ/số 4:Từ đường Nguyễn Văn đến đ/số 5(Khu QHDC đông Bến xe khách TT)	4.300
237	Tôn Thất Đạm	- Đường số 12: lộ giới 10m - khu QHDC Đảo 1A Bắc Sông Hà Thanh	2.200
238	Tống Phước Phổ	- Trọn đường (Khu QH DC Trại Gà)	3.200
239	Thái Văn Lung	- Đường số 10: lộ giới 9m - khu QHDC Xóm Tiêu	2.200
240	Thanh Niên	- Trọn đường (Từ UBND phường Ngô Mây đến giáp đường Lý Thái Tổ)	2.700
241	Tháp Đôi	- Trọn đường	3.700
242	Tú Xương	- Nối từ đường Nguyễn Huệ đến đường Trần Hưng Đạo	3.700
243	Trạng Quỳnh	- Trọn đường (đường vào khu Tập thể hạt điều)	2.700
244	Trần Độc	- Trọn đường	4.300
245	Trần An Tư	- Trọn đường	5.400
246	Trần Bình Trọng	- Từ đường Nguyễn Huệ đến đường Tăng Bạt Hổ	4.700
		- Từ đường Tăng Bạt Hổ đến giáp đường Trần Hưng Đạo	3.400
		- Đoạn còn lại	2.500
247	Trần Cao Vân	- Trọn đường	6.700
248	Trần Can	- Đường số 12: lộ giới 9m - khu QHDC Xóm Tiêu	2.200
249	Trần Hưng Đạo	- Từ Cầu Đôi đến đường Trần Quốc Toản	5.600
		- Từ Trần Quốc Toản đến ngã ba Đống Đa	6.200
		- Riêng đoạn trước nhà có đường ray	4.000
		- Ngã ba Đống Đa-> giáp đường Lê Thánh Tôn	12.000
		- Đoạn còn lại (từ ngã 3 Lê Thánh Tôn đến giáp Cổng Hải đoàn 48)	8.000
250	Trần Nhân Tông	- Từ đường Hùng Vương đến giáp đường xe lửa	2.700
251	Trần Phú	- Trọn đường	11.000
252	Trần Quang Diệu	- Trọn đường	4.700
253	Trần Quốc Toản	- Trọn đường	4.300
254	Trần Quý Cáp	- Từ đường Tăng Bạt Hổ đến đường Phan Bội Châu	14.000

1	2	3	4
		- Từ đường Phan Bội Châu đến đường Trần Hưng Đạo	12.500
255	Trần Thị Kỷ	- Từ giáp đường Nguyễn Thái Học đến giáp đường Diên Hồng	4.000
		- Từ giáp đường Diên Hồng đến giáp đường Nguyễn Tất Thành	14.000
256	Trần Thị Lý	- Đ/số 7, LG5m: từ đường Lê Công Miễn đến đ/số 10(Khu QHDC Bông Hồng)	2.200
257	Thi Sách	- Trọn đường (từ số nhà 315/5 Nguyễn Thị Minh Khai đến số nhà 293/8 Nguyễn Thị Minh Khai)	3.200
258	Trần Văn Ơn	- Trọn đường	6.000
259	Trần Lương	- Lộ giới 8m (từ số nhà 15 Lý Thái Tổ đến lô 93 Ngô Gia Tự)	2.700
260	Tô Vĩnh Diện	- Lộ giới 7m (từ 43 Phạm Ngọc Thạch đến giáp Đô Đốc Bảo)	3.700
261	Thành Thái	- Đường số 1, lộ giới 20m - Khu Xóm Tiêu	4.300
262	Trần Văn Kỷ	- Đường số 6, lộ giới 14m - Khu Xóm Tiêu	2.700
263	Trần Quang Khanh	- Đường số 15, lộ giới 12m - Khu Xóm Tiêu	2.700
264	Tô Hiệu	- Đường số 21, lộ giới 18m - Khu Xóm Tiêu	3.700
265	Trần Anh Tông	- Trọn đường, lộ giới 16m (Khu QH quân đội 224)	5.600
266	Trần Khánh Dư	- Trọn đường, lộ giới 10m (Khu QH quân đội 224)	4.700
267	Trần Nhật Duật	- Trọn đường, lộ giới 10m (Khu QH quân đội 224)	4.700
268	Trần Quang Khải	- Trọn đường, lộ giới 15m (Khu QH quân đội 224)	5.000
269	Trương Định	- Trọn đường, lộ giới 35m (Khu quy hoạch D3)	6.700
270	Trần Quý Khoáng	- Trọn đường (Khu QH XN quốc doanh Ô tô)	3.200
271	Tôn Thất Tùng	- Trọn đường, lộ giới 9m (Khu quy hoạch Cà phê)	3.400
272	Tản Đà	- Trọn đường, lộ giới 9m (Khu quy hoạch Cà phê)	3.200
273	Trịnh Hoài Đức	- Đường số 5: lộ giới 12 m - khu QHDC Đông Võ Thị Sáu	2.600
274	Trần Huy Liệu	- Trọn đường, lộ giới 16m (Khu QH Đầm Đống Đa)	4.800
275	Trần Thị Lan	- Đường số 19B: lộ giới 13m - khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh	2.000
276	Trần Văn Giáp	- Đường số 3: lộ giới 10m - khu QHDC Xóm Tiêu	2.800
277	Trừ Văn Thố	- Đ/số 7,: LG12m (đoạn ngang chợ) - khu QHDC Đảo 1A Bắc Sông Hà Thanh	3.700
278	Tôn Đức Thắng - (Khu sân bay)	- Từ giáp đường Hoàng Diệu đến giáp đường Trường Chinh	9.000
		- Từ giáp đường Trường Chinh đến giáp đường Nguyễn Lương Bằng	11.000
	- Khu QH biệt thự	- Đoạn từ Nguyễn Lương Bằng đến Nguyễn Thái Học	13.000
279	Trường Chinh	- Trọn đường, lộ giới 30m (Khu Sân bay)	12.500
280	Trần Nguyên Đán	- Trọn đường, lộ giới 9m (Khu Sân bay)	4.500
281	Trương Minh Giảng	- LG 10m: từ đường Chế Lan Viên đến đường Ngô Tất Tố - khu QHDC Trại Gà	3.200
282	Trương Vĩnh Ký	- Đường số 10: lộ giới 16m - khu QHDC Đông Võ Thị Sáu	2.700
		- Đường số 14: lộ giới 9m - khu QHDC Đông Võ Thị Sáu	2.200

1	2	3	4
283	Võ Xán - (Khu sân bay)	- Từ giáp đường Trường Chinh đến giáp đường Nguyễn Lương Bằng (lộ giới 16m)	4.500
	- (Khu QH biệt thự)	- Đoạn từ đường Nguyễn Lương Bằng đến giáp đường nội bộ	12.500
284	Võ Lai	- Từ đường Nguyễn Thái Học đến đường Hàm Nghi	8.500
		- Đoạn còn lại	5.500
285	Võ Mười	- Đoạn từ đường Nguyễn Thái Học đến giáp hết đường Biên Cương	4.000
		- Đoạn còn lại	3.700
286	Võ Thị Sáu	- Trọn đường	4.000
287	Võ Văn Dũng	- Trọn đường	4.000
288	Vũ Bảo	- Từ giáp đường Nguyễn Thái Học đến giáp đường Diên Hồng	6.500
		- Từ giáp đường Diên Hồng đến giáp đường Nguyễn Tất Thành	14.000
289	Vũ Đình Huấn	- Đường số 15A: lộ giới 12m - khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh	1.900
290	Vũ Thị Đức	- Đường số 13A: lộ giới 8m - khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh	1.300
291	Vũ Huy Tấn	- Trọn đường, lộ giới 9m (Khu quy hoạch Cà phê)	3.200
292	Võ Duy Dương	- Lộ giới 14m (nối giữa đường số 16->đường số 21-Khu xóm Tiêu)	2.700
293	Võ Liệu	- Trọn đường (L.giới 22m; Khu QHDV đông Bến xe-hướng Tây Bắc)	11.000
294	Võ Đình Tú	- Trọn đường, lộ giới 6m (Khu QH Đầm Đống Đa)	2.700
295	Võ Phước	- Đường số 4: lộ giới 12m - khu QHDC Bông Hồng	2.200
296	Võ Văn Tần	- Đoạn đường, lộ giới 10m (Khu QH Đầm Đống Đa)	5.000
		- Đoạn đường có lộ giới dưới 10m (Khu QH Đầm Đống Đa)	3.200
297	Xuân Diệu	- Từ giáp đường Trần Hưng Đạo đến số nhà 122 Xuân Diệu (Quán cà phê Trịnh Công Sơn)	14.000
		- Đoạn còn lại	10.000
298	Xuân Thủy	- Đường số 2, lộ giới 15m (Khu quy hoạch xóm Tiêu)	3.200
299	Ỷ Lan	- Trọn đường	8.000
301	Yết Kiêu	- Trọn đường, lộ giới 10m (Khu QH quân đội 224)	4.500
302	Đường nội bộ song song đường Xuân Diệu (Trọn đường)		9.000
II	**CÁC KHU QUY HOẠCH DÂN CƯ:**		
1	**Khu quy hoạch dân cư Bông Hồng**		
	- Đường số 1: lộ giới 20m		2.800
2	**Khu vực 1 phường Ghềnh Ráng**		320
3	**Khu dân cư khu vực 3 phường Ghềnh Ráng**		
	Đường số 2, 4, 5 và 6	Lộ giới 7m	**1.060**
	Đường số 8	Lộ giới 6m	**740**
	Đường số 9	Lộ giới 4m	**400**

1	2	3	4
	Đường số 7 và 10	Lộ giới 3m	**370**
4	**Khu dân cư tại khu đất quốc phòng phường Ghềnh Ráng (theo Quyết định số 559/QĐ-UBND ngày 11/10/2012 của UBND tỉnh Bình Định)**		
	- Các lô đất mặt tiền giáp đường Chế Lan Viên dự kiến nối dài, có lộ giới 20m		2.000
	- Các lô đất mặt tiền đường, có lộ giới 12,5m đến 14m		1.800
	- Các lô đất mặt tiền đường, có lộ giới 11m		1.600
	(Các lô đất có hai mặt tiền đường thì áp dụng đơn giá đất của đường có mức giá cao hơn và nhân thêm hệ số 1,2)		
5	**Khu tập thể công nhân xây dựng (phía sau trại Dưỡng Lão)**		
	- Các đường nội bộ còn lại		3.000
6	**Khu quy hoạch tự xây dựng (phía sau Trại Dưỡng Lão)**		2.200
7	**Khu quy hoạch dân cư - dịch vụ phía Đông Bến xe khách trung tâm**		
	- Các lô đất quy mặt tiền đường có lộ giới <12m		3.700
8	**Khu tập thể Binh đoàn 12 (phía Tây đường An Dương Vương)**		
	- Các đường nội bộ còn lại		3.000
9	**Khu Quy hoạch Công ty Cổ phần Giao thông Thủy bộ**		
	Đường lộ giới 6m (Lý Thái Tổ - Đặng Dung)		3.700
10	**Khu quy hoạch dân cư E 655 phường Nguyễn Văn Cừ**		
	Các lô đất quay mặt đường nối đường Chương Dương với đường Ngô Gia Tự		2.500
11	**Khu tập thể Nhà hát tuồng Đào Tấn (đường Nguyễn Thái Học)**		
	- Đường chính từ số nhà 630 Nguyễn Thái Học vào, lộ giới 10m		5.000
12	**Khu quy hoạch dân cư Xóm Tiêu (Các tuyến đường chưa có tên đường)**		
	Đường số 14	Lộ giới 9m (1,5 - 6 - 1,5)	2.200
	Đường số 24	Lộ giới 18m (4,5 - 9 - 4,5)	4.000
	Đường số 25	Lộ giới 14m (4 - 6 - 4)	2.800
	Đường số 26	Lộ giới 9m (2 - 5 - 2)	2.200
	Đường số 27	Lộ giới 13m (4 - 6 - 3)	2.800
	Đường số 28	Lộ giới 14m (4 - 6 - 4)	2.800
	Đường số 29	Lộ giới 13m (4 - 5 - 4)	2.800
	Đường lộ giới từ 15m đến <18m		3.400
	Đường lộ giới từ 10m đến <15m		2.800
	Đường lộ giới từ <10m		2.200
13	**Khu tập thể phía Bắc, phía Nam đường Võ Văn Dũng**		
	- Đường nội bộ trên 10m (từ cống giáp đường Võ Văn Dũng rẽ phải)		2.800

1	2	3	4
	- Các đường nội bộ khác		2.200
14	**Các đường rẽ phía Tây đường Hoàng Văn Thụ**		
	- Đường có lộ giới dưới 14m		3.700
	- Đường lộ giới 10m		3.200
	- Đường lộ giới < 10m (kể cả nhánh ngang)		2.200
15	**Khu dân cư Bàu Sen**		
	- Đường lớn thẳng từ Nguyễn Thái Học vào đến đường bao		3.700
	- Đường vòng cung chạy xung quanh Bàu Sen		2.200
16	**Khu tập thể Công an (đường Trần Thị Kỳ)**		2.700
17	**Khu tập thể số 02 đường Trần Thị Kỳ**		
	- Đường từ đường Trần Thị Kỳ đi vào		3.200
	- Các đường nội bộ		2.700
18	**Khu tập thể Xưởng Thuốc lá Tây Sơn (đường Trần Thị Kỳ)**		2.700
19	**Khu quy hoạch dân cư cơ quan Bộ đội Biên phòng**		
	- Lô số 7 đến lô số 18	- Đường nội bộ	2.700
	- Lô số 19 đến lô số 43	- Đường nội bộ	2.200
	- Các lô đất còn lại	- Đường nội bộ	2.200
20	**Khu QH biệt thự Ga Hàng không**		
	- Đường nội bộ (từ giáp đường Tôn Đức Thắng đến đường Lê Xuân Trữ)		12.500
21	**Khu tập thể Bộ đội Trinh sát**		
	- Các đường nội bộ		3.400
22	**Khu tập thể Bệnh viện đa khoa tỉnh**		
	- Các đường nội bộ		3.400
23	**Khu tập thể nhà cao tầng đường Trần Bình Trọng**		
	- Các lô đất của khu nhà cao tầng quay mặt đường Trần Hưng Đạo		3.700
	- Các lô đất của khu nhà cao tầng quay mặt hẻm nối đường Trần Bình Trọng với Phan Chu Trinh		2.500
	- Các lô đất thuộc các khu nhà còn lại		1.800
24	**Khu TĐC mở rộng trường Hải Cảng (khu viễn thông)**		
	Đường số 2	- Lộ giới 14m	4.700
	Đường nội bộ	- Lộ giới 9m	3.000
25	**Khu tập thể cơ khí tàu thuyền (phía sau khách sạn Thủy thủ)**		
	- Đường lớn lộ giới đến 14m (từ đường Bà Huyện Thanh Quan vào)		4.900
	- Các đường nội bộ còn lại		3.700

1	2	3	4
26	**Khu quy hoạch dân cư Cảng Quy Nhơn**		
	- Đường lộ giới 6m		1.800
	- Đường lộ giới 8m		2.500
27	**Khu quy hoạch dân cư hồ sinh thái Đầm Đống Đa**		
	- Đường số 2	- Từ đường Hoàng Quốc Việt đến giáp đường 31/3 nối dài	5.000
	- Đường mặt chợ	- Từ giáp đường số 5 đến giáp đường số 4, lộ giới 10m (2m-6m-2m)	5.000
	- Đường số 8	- Từ giáp đường Hoàng Quốc Việt nối dài đến giáp đường số 5, lộ giới 17m	5.000
	- Đường số 10	- Từ đường Lê Lợi nối dài đến giáp đường số 7	4.500
28	**Khu vưc 9 phường Hải Cảng (Hải Minh)**		
	Đường bêtông xi măng	Lộ giới > 4m	500
	Đường bêtông xi măng	Lộ giới ≥ 3m đến ≤ 4m	400
	Đường bêtông xi măng	Lộ giới ≥ 2m đến < 3m	320
	Đường bêtông xi măng	Lộ giới < 2m	**260**
29	**Khu quy hoạch dân cư Nam sông Hà Thanh (Phường Đống Đa)**		
	Các đường cấp phối khác	- Các đường dọc, ngang có lộ giới lớn hơn 7m đến dưới 9m	2.500
		- Các đường dọc, ngang có lộ giới từ 4m đến 7m	1.800
30	**Khu quy hoạch dân cư Đảo 1A Bắc sông Hà Thanh (Phường Đống Đa)**		
	Các tuyến đường chưa đặt tên	Lộ giới <5m	**1.000**
31	**Khu QHDC Đảo 1B Bắc sông Hà Thanh (Giai đoạn 1 và 2)**		
	- Các tuyến đường chưa đặt tên	- Lộ giới < 8m	1.200
32	**Khu quy hoạch dân cư đoạn quản lý đường bộ cũ (Phường Đống Đa)**		
	- Lô A và các lô số 1 đến số 6		2.500
	- Các lô còn lại		2.200
33	**Khu quy hoạch tây Võ Thị Sáu**		
	Đường số 2	- Lộ giới 12m (3-6-3)	2.400
	Đường số 3	- Lộ giới 10m (2-6-2)	2.200
	Đường số 4	- Lộ giới 10m (2,5-5-2,5)	2.200
	Đường số 5B	- Lộ giới 11m (3-6-2)	2.300
	Đường số 6	- Lộ giới 11m (3-5-3)	2.300
	Đường số 7	- Lộ giới 10m (2-6-2)	2.200
	Đường số 5A	- Lộ giới 7m	1.600
34	**Khu dân cư Đông đường Điện Biên Phủ**		
	- Hoa Lư (nối dài)	- Lộ giới 27,5m (Từ giáp đường Điện Biện Phủ đến giáp đường số 4)	4.800

1	2	3	4
	- Đường số 1	- Lộ giới 22m	4.300
	- Đường số 2	- Lộ giới 12m	2.700
	- Đường số 3	- Lộ giới 12m	2.700
	- Đường số 4	- Lộ giới 19m	3.700
	- Đường số 5	- Lộ giới 18m	3.200
	- Đường số 6	- Lộ giới 12m	2.700
	- Đường số 7	- Lộ giới 18m	3.700
	- Đường số 8	- Lộ giới 12m	2.700
	- Đường số 9	- Lộ giới 12m	2.700
	- Đường số 10	- Lộ giới 12m	2.700
	- Đường số 11	- Lộ giới 12m	2.700
	- Đường nội bộ khu biệt thự (A5), lộ giới 12m		4.300
35	**Khu TĐC dự án nâng cấp đê Đông (gần núi Trường Úc thuộc phường Nhơn Bình)**		
	- Đường nội bộ có lộ giới < 7m		320
36	**Khu vực dân cư tuyến đường Đê khu Đông:**		
	- Đoạn từ hết đường Nguyễn Trọng Trì đến giáp Nam Tràn số 1 Đê khu Đông		1.100
	- Đoạn từ Bắc Tràn số 1 đến Nam Tràn số 2		500
	- Đoạn từ Bắc Tràn số 2 đến Nam Tràn số 3		400
37	**Khu quy hoạch dân cư khu vực 2, 3 phường Nhơn Bình**		
	- Đường lộ giới 22m		2.200
	- Đường lộ giới 16m		1.800
	- Đường lộ giới 14m		1.600
	- Đường lộ giới 12m		1.300
	- Các đường nội bộ lộ giới 6m		750
38	**Khu quy hoạch dân cư số 2 phường Nhơn Bình**		
	- Đường lộ giới 10m		1.400
	- Đường lộ giới 12m		1.800
39	**Khu quy hoạch dân cư số 3 phường Nhơn Bình**		
	- Đường lộ giới 10m		1.400
	- Đường lộ giới 12m		1.800
40	**Khu quy hoạch dân cư khu số 4 phường Nhơn Bình**		
	- Đường lộ giới 10m		1.100
41	**Khu quy hoạch dân cư tổ 2 khu vực 5 phường Nhơn Phú**		

1	2	3	4
	- Đường lộ giới 8m		900
	- Đường lộ giới 10m	(Xung quanh chợ)	1.800
	- Đường lộ giới 14m		1.900
	- Đường lộ giới 20m		2.500
42	**Khu quy hoạch dân cư tổ 4, khu vực 5 phường Nhơn Phú**		
	- Các lô đường có lộ giới 18m		3.400
	- Các lô đường có lộ giới từ ≥ 10m đến 12m		2.700
	- Đường nội bộ có lộ giới < 10m		2.500
43	**Giá đất dân cư một số tuyến đường tại phường Trần Quang Diệu**		
a	- Tuyến đường từ Q/lộ 1A (ngã ba đường lên C/ty Bia hoặc ngã ba Hầm Dầu) đến giáp ranh xã Phước Thành		
	+ Đoạn từ ngã ba QL1A-đường vào Công ty bia (ngã 3 Hầm Dầu) đến giáp ngã 4 đường trục trung tâm		2.200
	+ Đoạn từ giáp ngã 4 đường trục trung tâm đến hết Trạm điện E21		1.700
	+ Đoạn còn lại		750
b	- Các đường nhánh phía Tây Quốc lộ 1A vào khu công nghiệp Phú Tài (trừ các tuyến nhánh đã có phương án bồi thường được phê duyệt).		
	+ Đường đất có lộ giới trên 5 m trở lên, trong phạm vi 100m đầu, (trừ nhà mặt tiền quốc lộ 1A)		1.400
	+ Đường đất có lộ giới trên 2 đến 5m, trong phạm vi 100m đầu, (trừ nhà mặt tiền quốc lộ 1A)		1.100
	+ Đường đất có lộ giới từ 2m trở xuống, trong phạm vi 100m đầu (trừ nhà mặt tiền quốc lộ 1A)		750
	+ Giá đất đoạn còn lại của các tuyến đường trên tính bằng 60% của giá đất trong phạm vi 100 m đầu		
c	- Các tuyến đường nội bộ trong khu vực quy hoạch Khu CN Phú Tài (lộ giới xác định bình quân ở 30m đầu của đường hoặc ở đường rẽ nhánh)		
	+ Đường đất lộ giới từ 5m trở lên		750
	+ Đường đất lộ giới từ 2m đến dưới 5m		550
	+ Đường đất lộ giới dưới 2m trở xuống		450
d	Ven các đường rẽ nhánh phía Đông của Quốc lộ 1A		
	+ Ven trục đường bê tông trong phạm vi 100m đầu (trừ nhà mặt tiền quốc lộ 1A)		1.600
	+ Đoạn tiếp theo cho đến 200m		1.400
	+ Đoạn còn lại		900
e	-Ven các tuyến đường khác trong các khu vực dân cư còn lại của Phường Trần Quang Diệu		
	+ Đường lộ giới từ 4m trở lên		550
	+ Đường lộ giới dưới 4m trở xuống		320
44	**Khu quy hoạch tái định cư phường Trần Quang Diệu**		
	- Các lô mặt tiền giáp Quốc lộ 1A		5.000

1	2	3	4
	- Các lô mặt tiền đường có lộ giới 24m		3.400
	- Các lô mặt tiền đường có lộ giới 20m		2.700
	- Các lô mặt tiền đường có lộ giới 18m		2.300
	- Các lô mặt tiền đường có lộ giới 14m		2.200
	-Các lô mặt tiền đường có lộ giới 12m (vị trí nằm sau lưng các lô mặt tiền giáp QL1A, quay mặt hướng đông)		2.000
	- Các lô mặt tiền đường có lộ giới 12m còn lại trong khu quy hoạch dân cư		1.600
	- Các lô đất còn lại trong khu tái định cư (đường có lộ giới <12m)		1.400
45	**Khu tái định cư E 655 phường Bùi Thị Xuân**		
	- Khu A giáp Quốc lộ 1A		3.200
	- Khu B: lộ giới 18m		2.200
	- Khu C: + lộ giới 10m - 11m		1.400
	- Khu D: + lộ giới 20m hướng Đông		2.200
	- Khu E: lộ giới < 10m		1.100
46	**Khu tái định cư phường Bùi Thị Xuân**		
	- Đường có lộ giới 11m		750
	- Đường có lộ giới 14m		1.000
	- Đường có lộ giới 18m		1.400
	- Đường có lộ giới 20m		1.600
	- Đường có lộ giới 33m		2.200
	- Lô đất mặt tiền Quốc lộ 1A		2.300
47	**Khu quy hoạch dân cư khu vực 5 phường Bùi Thị Xuân**		
	- Đường lộ giới 12m		650
	- Đường lộ giới 20m		750
48	**Giá đất ở tại một số tuyến đường tại phường Bùi Thị Xuân**		
a	- Các đường bao quanh Chợ Phú Tài (kể cả đường từ Quốc lộ 1A vào Chợ)		2.500
	- Đường vào khu dân cư phía Bắc và phía Nam chợ		2.200
	- Đường vào khu dân cư phía Đông chợ		1.700
b	- Đoạn rẽ nhánh từ đường Quốc lộ 1A (đường Âu Cơ) vào Công ty TNHH Thanh Thủy		1.400
c	- Đoạn rẽ nhánh từ đường quốc lộ 1A (đường Âu Cơ) vào hết tường rào (phía Nam) Trường Tiểu học Bùi Thị Xuân (Trường Quân đội cũ)		1.400
d	- Đoạn rẽ nhánh từ đường quốc lộ 1A (đường Âu Cơ) vào Nghĩa trang phường Bùi Thị Xuân		1.500
e	- Đoạn rẽ nhánh từ đường Quốc lộ 1A (đường Âu Cơ) đi Long Mỹ :		

1	2	3	4
	+ Đoạn rẽ nhánh từ đường Quốc lộ 1A đến hết nhà ông Võ Văn Đát (phía Nam) và giáp đường trung tâm Khu công nghiệp Phú Tài (phía Bắc)		1.300
	+ Đoạn còn lại giáp ranh xã Phước Mỹ		1.000
g	- Đường vào Xí nghiệp khai thác đá và Xây dựng số 1 (phía Đông Quốc lộ 1A), đoạn rẽ nhánh từ đường Quốc lộ 1A đến hết đường vào Nghĩa trang Kinh Bắc		1.000
h	- Các tuyến đường nội bộ còn lại ở phía Tây quốc lộ 1A (thuộc khu quy hoạch công nghiệp) :		
	+ Đường lộ giới từ 5m trở lên		650
	+ Đường lộ giới từ 2m đến dưới 5m		550
	+ Đường lộ giới dưới 2m trở xuống		450
49	**Giá đất ở tại xã Phước Mỹ:**		
1	**Giá đất ở tại tuyến đường từ Quốc lộ 1A đi Long Mỹ**		
	- Đoạn từ đỉnh đèo Hoà Lộc (giáp ranh giới Phường B.T. Xuân) đến hết nhà ông Bùi Tâm Vân (phía Nam)		500
	- Đoạn rẽ nhánh từ ngã ba giáp nhà ông Bùi Tâm Vân (phía Nam) đến hết nhà ông Trương Đình Hoàng		400
	+ Đoạn còn lại		300
	- Đoạn từ nhà ông Bùi Quốc Được đến hết nhà ông Nguyễn Văn Xiêm (đường rẽ vào suối nước khoáng) và hết nhà ông Đào Thành (đoạn rẽ nhánh đi sông Hà Thanh)		550
	- Đoạn tiếp theo từ hết nhà ông Nguyễn Văn Xiêm đến Suối Cau (đường đi vào suối nước khoáng)		450
	- Đoạn từ hết nhà ông Đào Thành đến cầu chợ Chiều (đường rẽ đi sông Hà Thành)		270
	- Từ cầu chợ Chiều đến hết Trường tiểu học Cây Thẻ		250
	- Ở các tuyến đường nhánh còn lại trong mặt bằng quy hoạch khu công nghiệp Long Mỹ tính theo tỉ lệ (%) giá đất các tuyến đường nêu trên như sau: Trong phạm vi 100m tính từ mép trục đường giá đất bằng 60% và từ trên 100m trở lên thì giá đất bằng 50% của giá đất của các tuyến đường tương ứng nêu trên		
2	**Khu tái định cư Long Mỹ- xã phước Mỹ**		
a	Đường lộ giới 24 m (đường số1)	+ Ô I (từ lô đất 31đến lô đất 42)	540
		+ Ô H (từ lô đất 40 đến lô đất 44)	540
		+ Ô I (lô góc kề lô 19)	520
		+ Ô H (từ lô đất 30 đến lô đất 38)	500
		+ Ô L (từ lô đất 26 đến lô đất 27)	500
		+ Ô K (từ lô đất 01 đến lô đất 05)	500
		+ Ô I (từ lô đất 19 đến lô đất 30)	430
		+ Ô H (từ lô đất 18 đến lô đất 29)	430
		+ Ô M (từ lô đất 01 đến lô đất 05)	430
		+ Ô H (lô đất 39 đường xà)	400

1	2	3	4
b	- Đường lộ giới 20 m	+ Trọn đường	420
c	- Đường lộ giới 18 m	+ Trọn đường	420
d	- Đường lộ giới 17,5 m	+ Đường số 14 - ô L (từ lô đất 1đến lô số18)	470
		+ Đường số 15 - ô K (từ lô đất số 6 đến lô số 22)	470
		+ Đường số 15 - ô N (từ lô đất số 10 đến lô số 20)	470
		+ Đường số 18 - ô N (lô 09 đường xà)	340
e	- Đường lộ giới 16 m	+ Trọn đường	420
g	- Đường lộ giới 14 m	+ Trọn đường	350
h	- Đường lộ giới 12 m	+ Đường số 18 - ô N (từ lô đất số 1đến lô số 8)	350
		+ Đường số 18 ô P (từ lô đất số 1 đến lô số 8)	350
		+ Các đoạn còn lại	270
3	**<u>Các khu vực khác còn lại (ngoài khu quy hoạch Long Mỹ)</u>**		
	Lô đất quay mặt đường giao thông có lộ giới > 4m		130
	Lô đất quay mặt đường giao thông có lộ giới từ 3m đến 4m		100
	Các khu vực khác còn lại		70
50	**Đất ở khu dân cư xã Nhơn Châu**		70
51	**Đất ở khu dân cư xã Nhơn Hải**		
	- Các lô đất đường liên xã		320
	- Đất khu dân cư còn lại		220
52	**Đất ở khu dân cư xã Nhơn Lý**		
	- Các lô đất quay mặt đường có lộ giới 20m trở lên		640
	- Các lô đất quay mặt đường có lộ giới 16m đến 18m		430
	- Các lô đất quay mặt đường có lộ giới từ 10m đến dưới 16m		320
	- Các lô đất quay mặt đường có lộ giới từ 6m đến dưới 10m		250
	- Đất khu dân cư còn lại		220
53	**Đất ở khu dân cư xã Nhơn Hội**		
	Tuyến đường ĐT639	Đoạn từ km 0 đến giáp ranh giới xã Phước Hoà, huyện Tuy Phước	250
	Tuyến đường liên xã Nhơn Hội	Đoạn từ km 0 (đường Quy Nhơn -Nhơn Hội) đến giáp ngã tư bến đò Hội Lợi	250
		Đoạn từ giáp ngã tư bến đò Hội Lợi đến giáp cầu Bản, xóm Hội (giáp xã Nhơn Hải)	220
	Các khu vực còn lại của xã Nhơn Hội		180
54	**Đường vào xóm độc lập giữa đồng và đất có nhà ở các nơi khác chưa có tên trong Bảng giá quy định tại các phường thuộc thành phố Quy Nhơn**		320

III - GIÁ ĐẤT Ở TẠI CÁC ĐƯỜNG HẺM THÀNH PHỐ QUY NHƠN

1- Tỷ lệ (%) để tính giá đất ở tại các đường hẻm thành phố Quy Nhơn được quy định theo bảng chi tiết như sau:

Đường phố có đường hẻm	Đường hẻm	Tỷ lệ (%) để tính giá đất ở của đường hẻm có chiều rộng		
		Đến 2m	Trên 2m đến < 5m	Từ 5m trở lên
Giá đất ở tại vị trí của đường phố tiếp giáp với đường hẻm	- Hẻm rẽ nhánh: + 30m đầu	30%	50%	60%
	+ Đoạn còn lại	25%	30%	40%
	- Hẻm rẽ nhánh 1	15%	20%	25%
	- Hẻm rẽ nhánh 2, 3, 4…	8%	10%	15%

2 - Quy định:

a- Giá đất ở tại các đường hẻm được tính bằng tỷ lệ (%) x Giá đất ở tại vị trí của đường phố tiếp giáp với đường hẻm.

Đối với lô đất (nhà) ở không có số nhà trong các đường hẻm thông ra nhiều đường phố, thì căn cứ vào cự ly vị trí lô đất (nhà) đến giáp đường phố nào gần hơn được áp dụng theo giá đất ở của đường phố đó để tính giá đất đường hẻm.

b- Cự ly để xác định giá đất ở tại các đường hẻm rẽ nhánh của đường phố:

- Cự ly 30m đầu: được tính bắt đầu từ tiếp giáp cuối nhà mặt tiền.
- Đoạn còn lại: được tính từ tiếp giáp hết nhà nằm trong phạm vi 30m đầu.

c- Hẻm rẽ nhánh 1: là hẻm rẽ nhánh tính từ đường hẻm rẽ nhánh của đường phố.

d- Hẻm rẽ nhánh 2, 3, 4… là hẻm rẽ nhánh tính từ đường hẻm rẽ nhánh 1 của đường phố.

*** Ghi chú**: Giá đất ở tại các đường hẻm, hẻm rẽ nhánh được tính theo tỷ lệ quy định như trên, nhưng mức giá đất tối thiểu không được thấp hơn 260.000đ/m^2.

B - QUY ĐỊNH CHUNG:

1 - Các lô đất nằm vị trí đặc biệt ở ngã ba, ngã tư… đường phố có 2 mặt tiền thì áp dụng mức giá đất của đường phố có mức giá cao hơn và nhân thêm hệ số 1,2

2 - Các lô đất góc có tiếp giáp một mặt tiền đường phố và một mặt thuộc hẻm có chiều rộng từ 3 mét trở lên thì áp dụng mức giá của mặt tiền đường phố nhân thêm hệ số 1,1.

3 - Các lô đất không nằm ở vị trí ngã ba, ngã tư… nhưng có hai mặt tiền ở hai đường phố (hoặc một mặt đường hẻm) thì được áp dụng mức giá đất mặt tiền đường phố có đơn giá cao hơn.

4 - Lô đất (nhà) do nhiều hộ sở hữu, sử dụng (các hộ phía sau sử dụng đường luồng và có chung số nhà) có mặt tiền tiếp giáp đường phố, thì diện tích đất của hộ đầu được tính bằng giá đất của đường phố. Các hộ phía sau áp dụng giá đất của các đường hẻm tương ứng với loại đường và chiều rộng của hẻm đó.

5 - Trường hợp cùng một lô đất có phần bị che khuất mặt tiền bởi phần đất khác (không có đường hẻm đi vào) thì giá đất của phần đất bị che khuất được tính bằng 70% giá đất của lô đất đó.
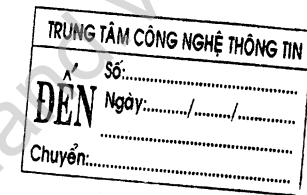
BẢNG GIÁ SỐ 11
GIÁ ĐẤT, MẶT NƯỚC SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH

(Kèm theo Quyết định số 48 /2012/QĐ-UBND ngày 20/12/2012 của UBND tỉnh Bình Định)

A- Quy định về phương pháp xác định giá đất, mặt nước sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Định, cụ thể như sau:

1- Khu đất có diện tích dưới 500m^2, mức giá đất tính bằng 100% giá đất ở của vị trí lô đất đó hoặc liền kề hoặc liền kề khu vực.

2- Khu đất có diện tích từ 500m^2 đến dưới 1.000m^2, mức giá đất tính bằng 80% giá đất ở của vị trí lô đất đó hoặc liền kề hoặc liền kề khu vực.

3- Khu đất có diện tích từ 1.000m^2 trở lên, việc xác định giá đất dự án được tính theo hệ số điều chỉnh từ giá đất như sau:

a- Đất sử dụng vào mục đích xây dựng cơ sở sản xuất kinh doanh (trừ lĩnh vực nông nghiệp), mức giá đất tính bằng 55% giá đất ở của vị trí lô đất đó hoặc liền kề hoặc liền kề khu vực.

b- Đất sử dụng vào mục đích xây dựng cơ sở thương mại, dịch vụ, du lịch, xây dựng nhà ở chung cư cao tầng, mức giá đất tính bằng 60% giá đất ở của vị trí lô đất đó hoặc liền kề hoặc liền kề khu vực.

4- Đối với dự án xây dựng nhà ở biệt thự, nhà ở liên kế để bán hoặc cho thuê, mức giá đất tính bằng 100% giá đất ở của vị trí lô đất đó hoặc liền kề hoặc liền kề khu vực và không áp dụng tỷ lệ tính giá đất theo diện tích quy định tại điểm 2 và 3 Mục A nêu trên.

5- Đối với khu đất xây dựng công trình phúc lợi công cộng phục vụ mục đích kinh doanh, mức giá đất tính bằng 50% giá đất ở của vị trí lô đất đó hoặc liền kề hoặc liền kề khu vực.

6- Đối với dự án đầu tư lấn biển, khai thác quỹ đất trên đồi núi, quỹ đất hoang chưa sử dụng, UBND tỉnh sẽ xem xét điều kiện, đặc điểm cụ thể của từng dự án để quy định tỷ lệ % xác định giá đất cho phù hợp.

* Đối với các trường hợp Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất nhưng không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất kể cả các trường hợp nêu trên và trường hợp doanh nghiệp nhà nước tiến hành cổ phần hoá lựa chọn hình thức giao đất mà giá đất do UBND tỉnh quy định tại thời điểm giao đất, thời điểm tính giá đất vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hoá chưa sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường, thì UBND tỉnh căn cứ vào giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường tại địa phương và mục đích sử dụng đất (hoặc tính chất từng dự án) để quyết định mức giá cụ thể cho phù hợp không bị giới hạn bởi các quy định tại Khoản 5 Điều 1 Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính Phủ.

B - Giá đất, mặt nước sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp sử dụng vào các mục đích được quy định giá cụ thể:

Đối với giá đất, mặt nước sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp của phần B thì không áp dụng tỷ lệ tính giá đất theo quy định tại Phần A của Bảng giá đất này.

I. Giá đất để sử dụng vào mục đích khai thác tài nguyên, khoáng sản trên địa bàn tỉnh:

1- Giá đất để khai thác đất, đá, cát, sỏi tại thành phố Quy Nhơn, thị xã An Nhơn và thị trấn các huyện là 320.000đ/m^2; tại các khu vực xã đồng bằng là 210.000đ/m^2; tại các khu vực xã miền núi là 160.000đ/m^2.

2- Giá đất để khai thác Ti tan, vàng tại thành phố Quy Nhơn, thị xã An Nhơn, thị trấn các huyện và các khu vực xã đồng bằng là 430.000đ/m^2; tại các khu vực xã miền núi là 320.000đ/m^2.

3- Giá đất để khai thác tài nguyên và khoáng sản khác tại thành phố Quy Nhơn, thị xã An Nhơn và thị trấn các huyện là 370.000đ/m^2; tại các khu vực xã đồng bằng là 320.000đ/m^2; tại các khu vực xã miền núi là 210.000đ/m^2.

II- Giá đất tại một số khu vực thuộc thành phố Quy Nhơn:

1. Giá đất tại các Cảng, kể cả cảng dầu (trừ mặt nước) và Khu vực Công ty dịch vụ công nghiệp Hàng Hải được tính bằng 50% giá đất ở của thửa đất đó hoặc giá đất ở liền kề hoặc liền kề khu vực.

2. Giá đất Khu du lịch đồi Ghềnh Ráng là 2.000.000đ/m^2.

III. Giá đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng: Thuộc phạm vi quy định tại Điều 13 Luật Đất đai năm 2003 được quy định như sau:

1 - Sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì áp dụng giá đất nuôi trồng thủy sản được quy định tại Bảng giá số 5 Giá đất nuôi trồng thuỷ sản.

2 - Sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng khai thác thủy sản được xác định theo giá đất phi nông nghiệp, cụ thể:

- Tại thành phố Quy Nhơn là: 86.000đ/m^2.
- Tại phường, thị trấn các huyện, thị xã là: 54.000đ/m^2.
- Tại xã đồng bằng là: 37.000đ/m^2.
- Tại xã miền núi là : 14.000đ/m^2.

IV. Giá đất tại các dự án, Khu, Cụm, điểm công nghiệp trên địa bàn tỉnh:

1 - Giá đất tại các Khu, Cụm, điểm công nghiệp trên địa bàn tỉnh: Có Phụ lục quy định chi tiết (Trang 88 đến 90) kèm theo Bảng giá đất này.

2 - Đối với giá đất để thu tiền sử dụng đất, giá cho thuê đất tại Khu kinh tế Nhơn Hội thực hiện theo quy định riêng của UBND tỉnh.

PHỤ LỤC: GIÁ ĐẤT CÁC KHU, CỤM, ĐIỂM CÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NĂM 2013

(Kèm theo Bảng giá đất số 11)

STT	Khu, Cụm, Điểm Công nghiệp	Giá đất năm 2013
1	2	3
I	**Huyện An Nhơn**	
1	- Cụm Công nghiệp thị trấn Bình Định	400
2	- Cụm Công nghiệp Nhơn Hòa	220
3	- Cụm Công nghiệp Gò Đá trắng (giai đoạn 1 và giai đoạn 2)	400
4	- Điểm Công nghiệp Thanh Liêm	400
5	- Điểm sản xuất công nghiệp Tân Đức (Nhơn Mỹ)	110
6	- Khu Công nghiệp Nhơn Hòa	210
II	**Huyện An Lão**	
1	- Cụm công nghiệp Gò Bùi	90
2	- Cụm công nghiệp Gò Cây Duối	110
III	**Huyện Hoài Nhơn**	
1	- Cụm Công nghiệp Thiết Đính (thị trấn Bồng Sơn)	110
2	- Khu chế biến thủy sản tập trung xã Tam Quan Bắc	90
3	- Cụm công nghiệp xã Hoài Đức	110
4	- Cụm công nghiệp Tam Quan	130
IV	**Huyện Hoài Ân**	
1	- Cụm công nghiệp Truông Sỏi (TT.TBH)	130
2	- Cụm công nghiệp Du Tự (TT.TBH)	130
3	- Cụm công nghiệp Thiết Đính (xã Ân Mỹ)	110
V	**Huyện Phù Mỹ**	
1	- Cụm Công nghiệp Bình Dương (thị trấn Bình Dương)	170

1	2	3
2	- Cụm Công nghiệp Đại Thạnh (thuộc xã Mỹ Hiệp) (Kể cả Khu đất thuê của Doanh nghiệp tư nhân Minh Phú)	170
3	- Cụm Công nghiệp Diêm Tiêu (thuộc thị trấn Phù Mỹ)	
	+ Trục đường chính	360
	+ Các tuyến đường khác	150
4	- Cụm công nghiệp Mỹ Thành	110
5	- Làng nghề hải sản khô xuất khẩu Mỹ An	
	+ Các lô đất quay mặt đường tỉnh lộ 639	110
	+ Các lô đất thuộc đường nội bộ Làng nghề	90
VI	**Huyện Phù Cát**	
1	- Cụm Công nghiệp Gò Mít (thuộc thị trấn Ngô Mây)	110
2	- Cụm Công nghiệp Cát Nhơn	90
3	- Khu Công nghiệp Hòa Hội	110
VII	**Huyện Tuy Phước**	
1	- Cụm Công nghiệp xã Phước An	370
VIII	**Huyện Tây Sơn**	
1	- Cụm Công nghiệp Phú An (thuộc xã Tây Xuân)	
	+ Vị trí nằm dọc theo đường bê tông chính	160
	+ Vị trí trong các đường giao thông nội bộ	130
	+ Khu vực sản xuất nước mắm	110
2	- Cụm Công nghiệp Hóc Bợm (thuộc xã Bình Nghi)	130
3	- Cụm Công nghiệp Cầu nước Xanh (thuộc xã Bình Nghi)	160
4	- Điểm công nghiệp thôn 3 (thuộc xã Bình Nghi)	160
5	- Điểm công nghiệp gạch ngói Phú An (thuộc xã Tây Xuân)	130
6	- Điểm công nghiệp Gò Cầy, thôn Kiên Long- xã Bình Thành	130
7	- Điểm công nghiệp Gò Đá- thôn Hòa Sơn- Bình Tường	110
8	- Điểm công nghiệp Gò Giữa- Thượng Giang II- Tây Giang	110

1	2	3
9	- Điểm công nghiệp thôn Mỹ Thạch- Bình Tân	90
10	- Điểm công nghiệp rẫy Ông Thơ (xã Tây An)	90
11	- Cụm công nghiệp cầu 16 (xã Tây Thuận)	110
12	- Cụm công nghiệp Trường Định (xã Bình Hòa)	130
13	- Cụm công nghiệp Tây Giang (xã Tây Giang)	110
IX	**Huyện Vân Canh**	
1	- Cụm Công nghiệp Canh Vinh	110
2	- Cụm Công nghiệp thị trấn Vân Canh	90
3	- Điểm công nghiệp Canh Vinh	110
X	**Huyện Vĩnh Thạnh**	
1	- Cụm công nghiệp Tà Xúc	110
XI	**Thành phố Quy Nhơn**	
1	- Khu Công nghiệp Phú Tài	
	+ Khu Công nghiệp Phú Tài giai đoạn 1, 2, 3 (mở rộng về phía Bắc) và mở rộng về phía Đông núi Hòn Chà (thuộc phường Trần Quang Diệu)	220
	+ Khu Công nghiệp Phú Tài mở rộng về phía Nam và mở rộng về phía Đông núi Hòn Chà (thuộc phường Bùi Thị Xuân)	160
2	- Khu Công nghiệp Long Mỹ	90
3	- Cụm Công nghiệp Nhơn Bình	220
4	- Cụm Công nghiệp Quang Trung	220

BẢNG GIÁ SỐ 12

GIÁ ĐẤT XÂY DỰNG TRỤ SỞ CƠ QUAN, ĐẤT SỬ DỤNG VÀO MỤC ĐÍCH QUỐC PHÒNG, AN NINH, CÔNG CỘNG, ĐẤT TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG, NGHĨA TRANG, NGHĨA ĐỊA VÀ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÁC

(Kèm theo Quyết định số 48 /2012/QĐ-UBND ngày 20/12/2012 của UBND tỉnh Bình Định)

1- Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo, tín ngưỡng (bao gồm đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng, đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ); đất phi nông nghiệp khác (bao gồm đất xây dựng nhà bảo tàng, nhà bảo tồn, nhà trưng bày tác phẩm nghệ thuật, cơ sở sáng tác văn hóa nghệ thuật) trên địa bàn tỉnh: Áp dụng tính bằng 70% giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề).

2- Đối với đất sử dụng vào các mục đích công cộng theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 6 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP (Đất sử dụng vào mục đích công cộng là đất sử dụng vào mục đích xây dựng công trình đường giao thông, cầu, cống, vỉa hè, cảng đường thuỷ, bến phà, bến xe ô tô, bãi đỗ xe, ga đường sắt, cảng hàng không; hệ thống cấp nước, hệ thống thoát nước, hệ thống công trình thuỷ lợi, đê, đập; hệ thống đường dây tải điện, hệ thống mạng truyền thông, hệ thống dẫn xăng, dầu, khí; đất sử dụng làm nhà trẻ, trường học, bệnh viện, chợ, công viên, vườn hoa, khu vui chơi cho trẻ em, quảng trường, sân vận động, khu an dưỡng, khu nuôi dưỡng người già và trẻ em có hoàn cảnh khó khăn, cơ sở tập luyện thể dục - thể thao, công trình văn hoá, điểm Bưu điện - văn hoá xã, tượng đài, bia tưởng niệm, nhà tang lễ, câu lạc bộ, nhà hát, bảo tàng, triển lãm, rạp chiếu phim, rạp xiếc, cơ sở phục hồi chức năng cho người khuyết tật, cơ sở dạy nghề, cơ sở cai nghiện ma tuý, trại giáo dưỡng, trại phục hồi nhân phẩm; đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng hoặc được Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định bảo vệ; đất để chất thải, bãi rác, khu xử lý chất thải).

Các loại đất trên được tính bằng 50% giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề).

3- Đối với đất làm nghĩa trang, nghĩa địa (kể cả diện tích đất xây dựng tượng đài, bia tưởng niệm, nhà tang lễ trong khu vực quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa) trên địa bàn tỉnh: Áp dụng bằng 40% giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề)./.